

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI CẤP BỘ
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP
TP.HỒ CHÍ MINH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP
KINH TẾ QUỐC TẾ

Chủ nhiệm đề tài: TRẦN MINH TÂM

6764

28/03/2008

HÀ NỘI - 2007

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá và khoa học, công nghệ của khu vực Nam bộ và của cả nước. Sự phát triển của Thành phố không chỉ tác động đến sự phát triển của vùng, mà còn tác động đến quá trình phát triển chung của cả nước.

Trong thời gian qua, kinh tế Thành phố đã có sự tăng trưởng khá cao, thời kỳ 1996-2000 tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 10,2%/năm, tăng gần 1,5 lần so với mức tăng bình quân của cả nước. Thời kỳ 2001-2005, tốc độ tăng trưởng GDP tăng bình quân 11%/năm, GDP bình quân đầu người đạt 2000 USD/năm, mức đóng góp vào ngân sách nhà nước chiếm 1/3 tổng thu ngân sách nhà nước. Trong đó ngành công nghiệp luôn có tốc độ tăng nhanh nhất, bình quân đạt 13,2% trong giai đoạn 1996-2000 và 12,37% giai đoạn 2001-2003, đồng thời cơ cấu ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, từ 40,1% năm 1996 đã tăng lên 47,9% năm 2003 và năm 2006 chiếm 47,7%, cũng chính ngành công nghiệp là ngành đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của Thành phố góp phần tác động tích cực đến sự phát triển của các tỉnh trong khu vực và cả nước. Với đà tăng trưởng trên, cơ cấu kinh tế Thành phố bước đầu đã có sự chuyển dịch đúng hướng, thể hiện được vai trò đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là trung tâm công nghiệp của cả nước.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế Thành phố thời gian qua là chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, sự phát triển của ngành công nghiệp còn có những yếu tố chưa bền vững, tốc độ tăng trưởng chậm, những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, hàm lượng chất xám ít, gây ô nhiễm môi trường sinh thái

còn nhiều, những ngành công nghiệp mũi nhọn như: cơ khí chính xác, công nghiệp điện tử, công nghệ phần mềm, năng lực cạnh tranh chưa cao, chưa thật sự trở thành những lĩnh vực chi phối tác động mạnh đến sự phát triển chung của Thành phố và của cả khu vực. Đồng thời, xu hướng toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế ngày càng diễn ra sâu rộng và mạnh mẽ hơn, nước ta ngày càng hội nhập tích cực và đã trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới (WTO), điều đó một mặt tạo cho ngành công nghiệp Thành phố có nhiều thuận lợi để phát triển, nhưng mặt khác quá trình đó cũng đặt ra những thách thức gay gắt trước sự cạnh tranh thông qua hoạt động đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn vào các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh... Vì thế, trong thời gian tới ngành công nghiệp Thành phố cần được nghiên cứu, phân tích kỹ những nguyên nhân tác động, hướng phát triển những ngành chủ lực, sản phẩm chủ lực ...qua đó thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp Thành phố theo hướng hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của Thành phố trong thời gian tới.

Xuất phát từ tình hình trên tác giả chọn nội dung “*chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*” làm nội dung nghiên cứu đề tài cấp bộ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến nay, vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố nói riêng đã có một số tài liệu, công trình nghiên cứu của các tác giả như:

+ Những tài liệu mang tính định hướng chung có

- Bộ Chính trị (1982), Nghị quyết về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh, số 01-NQ/TW ngày 14/09/1982.

- Bộ Chính trị (2002), NQ số 20/NQ/TW, ngày 18/11/2002, Nghị quyết về phương hướng và nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến 2020.

- Thành uỷ thành phố Hồ Chí Minh (2000), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VII.

- Thành uỷ thành phố Hồ Chí Minh (2005), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VIII.

- ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (1996), báo cáo tổng hợp, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến 2020.

- Đây là những tài liệu quan trọng đề cập đến vị trí, vai trò của Thành phố đối với sự phát triển của vùng và của cả nước. Ngoài ra đây còn là những định hướng quan trọng làm kết cấu cho việc xác lập cơ cấu kinh tế của thành phố trong từng giai đoạn phát triển.

+ Các công trình nghiên cứu đề cập đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung ở Việt Nam.

- Ngô Đình Giao (1994), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đỗ Hoài Nam (1996), chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Viện kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.

Các công trình này chủ yếu đề cập đến kết cấu lý luận chung về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự cần thiết khách quan phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời gian qua. Đồng thời cũng có công trình nghiên cứu riêng về hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu các thành phần ở Thành phố. đây là những tài liệu quan trọng mà tác giả có thể kế thừa trong quá trình nghiên cứu của mình.

+ *Các công trình nghiên cứu đề cập nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập.*

- Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999), chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập khu vực và thế giới.

- Hoàng Thị Thanh Nhân (2003), điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan, trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Hà Nội.

Các công trình chủ yếu này bước đầu đề cập sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới và nêu lên những kinh nghiệm của một số nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, các công trình này chưa đề cập nhiều đến những tác động từ quá trình hội nhập và khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới đến các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Đặc biệt là ngành công nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

+ *Các công trình đề cập đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh.*

- Trần Văn Nhung (2001), Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 1996-2001.

- Trương Thị Minh Sâm (2001), Vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành ở thành phố Hồ Chí Minh.

.....

Trong đó các tác giả đã đề cập đến các nội dung: những vấn đề lý luận về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng chuyển dịch ngành công nghiệp thành phố giai đoạn 1996 -2001.

Mặc dù những nội dung này có những nét tương đồng với nội dung đề tài mà tác giả chọn làm đề tài nghiên cứu, tuy nhiên, điểm khác biệt của đề tài

mà tác giả chọn nghiên cứu so với các đề tài trên là tập trung đi sâu vào nghiên cứu sự chuyển dịch nội bộ ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2006 và những tác động từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố. Vì thế, các nội dung của các tác giả trên chỉ có tính chất tham khảo mà thôi, đồng thời một số nội dung nghiên cứu của các công trình trên hiện nay không còn phù hợp với thực tiễn.

3. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

- Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và của thành phố Hồ Chí Minh từ 2000- 2006.

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố phát triển đến 2010 và tầm nhìn đến 2020.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: cơ cấu ngành công nghiệp

- Phạm vi nghiên cứu: ở thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ 2000-2006

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài dựa trên kết cấu phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện còn kết hợp phương pháp điều tra, thống kê, xã hội học, để lượng hoá nội dung nghiên cứu, đánh giá hiện trạng và có kết hợp phương pháp chuyên gia để phân tích nội dung đề tài. Đồng thời vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước để xây dựng kết cấu lý luận cho các nội dung nghiên cứu.

6. ý nghĩa khoa học của đề tài

Làm rõ tính tất yếu khách quan phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó có cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố sẽ là kết cấu giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý có thêm luận cứ khoa học trong việc đề ra phương hướng, mục tiêu, giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công

ngành Thành phố Hồ Chí Minh đến 2010, đồng thời kết quả nghiên cứu của đề tài có thể làm tài liệu cho việc nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bố cục của đề tài

Để đạt được mục tiêu đề ra, ngoài lời mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu gồm: 3 chương, 8 tiết.

Chương 1: Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2000-2006

Chương 3: Phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020.

CHƯƠNG 1

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Nhận thức chung về cơ cấu kinh tế, đặc điểm của cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp.

1.1.1. Khái niệm cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.1.1. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu (hay cấu trúc – structure): được dùng để chỉ rõ cách tổ chức, cấu tạo, sự điều chỉnh các yếu tố tạo nên một hình thể, một vật, một bộ phận sau này khái niệm cơ cấu được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học, trong đó có các ngành kinh tế của nền kinh tế quốc dân.

Cơ cấu kinh tế (theo Từ điển bách khoa Việt Nam): là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Theo Mác, cơ cấu kinh tế của xã hội là toàn bộ những quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ, quá trình phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của xã hội đó.

Như vậy, cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ về chất lượng và số lượng tương đối ổn định giữa các bộ phận cấu thành của nền kinh tế với những điều kiện kinh tế-xã hội nhất định trong khoảng thời gian nhất định.

Xét về mặt chất, thì cơ cấu kinh tế là các quan hệ về chất lượng và số lượng trong một chỉnh thể thống nhất; còn xét về lượng, đó là quan hệ tỷ lệ giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển đa dạng, năng động, phát huy lợi thế tiềm năng về nguồn nhân lực, vật lực, tài lực.

Cơ cấu kinh tế thường được nghiên cứu phân tích dưới các góc độ khác nhau như: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, đây là ba bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế và có quan hệ chặt chẽ

với nhau, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vị trí chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của mọi quốc gia.

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp các nhóm ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ giữa các nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành phản ánh trình độ phân công lao động và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của nền kinh tế.

Theo quyết định số 10/2007 QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 23.01.2007 về ban hành hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam, thì hiện nay các ngành ở Việt Nam được phân ra: 21 ngành cấp 1, 88 ngành cấp 2, 242 ngành cấp 3, 437 ngành cấp 4 và 642 ngành cấp 5.

Tuy nhiên, trong cơ cấu ngành kinh tế người ta thường phân ra ba nhóm ngành chủ yếu là:

- Nhóm ngành khai thác tài nguyên: bao gồm, nông, lâm, ngư nghiệp, khai thác quặng mỏ khoáng sản (khu vực I)
- Nhóm ngành công nghiệp: bao gồm công nghiệp và xây dựng (khu vực II)
- Nhóm ngành dịch vụ: bao gồm thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông (khu vực III).

Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ là sự phân chia nền kinh tế quốc dân thành chuyên môn hoá khác nhau về chức năng, nhằm để chuyên môn hoá sản xuất đạt hiệu quả cao về kinh tế- xã hội.

Cơ cấu thành phần kinh tế gắn với chế độ sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất để hình thành nên cơ cấu thành phần kinh tế. Tùy theo phương thức sản xuất có thành phần kinh tế chiếm địa vị chi phối hay chủ đạo và các thành phần kinh tế khác cùng tồn tại.

1.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là một hệ thống động, nó luôn thay đổi theo từng thời kỳ theo đà của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là sự thay đổi về số

lượng của các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần. Do đó, nói về chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nói đến sự chuyển dịch cả về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển của nền kinh tế.

Vì vậy, *chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình biến đổi các yếu tố bên trong của cấu trúc và mối quan hệ của các yếu tố hợp thành nền kinh tế theo một chủ đích và phương hướng xác định.*

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí mà là sự biến đổi to lớn cả về số lượng và chất lượng trong nội bộ cơ cấu, đồng thời sự chuyển dịch này phải dựa trên kết cấu của cơ cấu hiện có, đó là sự cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu, không phù hợp, để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến. Sự chuyển dịch này thể hiện quan điểm vận động biện chứng, từ sự biến đổi số lượng đến một lúc nào đó tạo thành chuyển hoá về chất lượng.

Hiện nay các nước trên thế giới nhất là các nước đang phát triển đều quan tâm đến việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế của nước mình thông qua việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, tăng cường tìm kiếm và mở rộng thị trường nhằm chủ động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đề ra, sớm rút ngắn giai đoạn phát triển để theo kịp các nước công nghiệp đi trước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay ở nước ta được thực hiện theo hướng giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động của ngành nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng sản phẩm và lao động của ngành công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân.

1.1.2. Khái niệm cơ cấu ngành công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

1.1.2.1. Cơ cấu ngành công nghiệp

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất của nền kinh tế quốc dân, là ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng mà quá trình sản xuất của nó không bị ảnh hưởng nhiều vào thời tiết, đất đai; là ngành tạo ra sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhất là sự phát triển của khoa học công nghệ, nâng cao năng xuất lao động góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Công nghiệp được phân chia thành ba ngành chính gồm: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất điện nước, trong đó:

Công nghiệp khai thác nhằm khai thác những tài nguyên thiên nhiên để tạo nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

Công nghiệp chế biến là ngành sử dụng các nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế quốc dân, trong đó có các ngành công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất và các ngành công nghệ cao có vai trò quyết định đối với việc phát triển công nghiệp hoá của một nước. Công nghiệp chế biến là tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển công nghiệp của một nước.

Công nghiệp điện nước là các ngành sản xuất kết cấu hạ tầng phục vụ cho các ngành, lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy, *cơ cấu ngành công nghiệp* là tổng thể các bộ phận sản xuất của các ngành hợp thành ngành công nghiệp và sự tương quan tỷ lệ giữa các ngành sản xuất trong ngành công nghiệp. *Hay nói cách khác, cơ cấu ngành công nghiệp* chính là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp khai thác, chế biến, sản xuất điện nước trong tổng thể ngành công nghiệp được xác định bằng tỷ trọng của mỗi ngành sản xuất trong tổng sản phẩm của ngành công nghiệp tạo ra.

Cơ cấu ngành công nghiệp được hình thành từ sự phát triển của phân công lao động xã hội và tiến bộ khoa học công nghệ, từ cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất đến lần thứ hai và hiện nay là cuộc cách mạng khoa học kỹ

thuật lần thứ ba trên thế giới. Cơ cấu ngành công nghiệp luôn thay đổi theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố Nhà nước đề ra mục tiêu lựa chọn quy mô phát triển các ngành công nghiệp có vai trò hết sức quan trọng, nó góp phần thúc đẩy việc xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp một cách tối ưu, nhằm thực hiện công nghiệp hoá đất nước.

1.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chính là quá trình thay đổi về số lượng hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất trong ngành công nghiệp, đó là sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp từ chỗ cũ kỹ, lạc hậu hoặc chưa phù hợp sang một cơ cấu ngành công nghiệp tiên tiến, hiện đại và hoàn thiện hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chính là tăng tỷ trọng ngành sản xuất có thiết bị và công nghệ hiện đại, ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng xuất lao động, đồng thời giảm dần những ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động, hoặc những ngành có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chính là phải biết khai thác thế mạnh của từng ngành sản xuất trong nội bộ ngành công nghiệp, biết ưu tiên tập trung phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn, đồng thời phải biết kết hợp tối ưu quy mô sản xuất với kỹ thuật công nghệ và chuyên môn hoá hợp lý trong từng ngành sản xuất. Điều này cũng có ý nghĩa làm tăng nhanh tỷ trọng giá trị của ngành công nghiệp, trong đó cần ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến bằng cách ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại với sự phát triển cơ khí hoá, tự động hoá, hoá học hoá vào sản xuất công nghiệp, ngoài ra còn phải biết kết hợp sử dụng công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại, biết đi tắt đón đầu, phát triển theo chiều sâu, tạo nên

những ngành công nghiệp mũi nhọn theo kịp trình độ khoa học-công nghệ tiên tiến thế giới.

Tuy nhiên để có thể chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp có hiệu quả đòi hỏi Nhà nước phải dựa trên kết cấu điều kiện và trình độ phát triển công nghiệp, bối cảnh quốc tế, mức độ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước mà xác định xu hướng vận động, định hướng sự chuyển dịch, bước đi, giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp một cách phù hợp. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp được xem là nội dung cơ bản, quan trọng hàng đầu, là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1.1.3. Đặc điểm hoạt động của ngành công nghiệp

Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất với những đặc điểm nhất định, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm

Một là, Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn.

Quá trình sản xuất công nghiệp thường được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ...) và giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm...). Trong mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công đoạn sản xuất phức tạp nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Vì thế để phát triển có hiệu quả ngành công nghiệp cần có chiến lược quy hoạch phát triển theo vùng, theo cụm, đồng thời phải chú trọng để việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho các ngành quan trọng, mũi nhọn.

Hai là, Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp (trừ các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ...) không đòi hỏi những không gian rộng lớn. Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.

Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm, giá trị sản phẩm cao, mức đóng góp vào GDP chiếm tỷ trọng lớn. Vì thế xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân là xu hướng phổ biến của các nước đang phát triển hiện nay. Tuy nhiên để có thể phát triển công nghiệp với tốc độ nhanh và hiệu quả cần phải có những điều kiện nhất định, trong đó phải có vốn và nguồn nhân lực là những điều kiện không thể thiếu.

Ba là, Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ về có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (than, dầu mỏ...), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy các hình thức chuyên môn hoá, hợp tác hoá, liên hợp hoá có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

Hiện nay có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp bao gồm:

+ Theo hàm lượng nguồn lực sử dụng trong chế tạo sản phẩm, thì có công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp thâm dụng vốn, công nghiệp có hàm lượng trí tuệ cao...

+ Theo trình độ công nghệ công nghiệp sử dụng, thì có công nghiệp công nghệ thấp, công nghiệp công nghệ trung bình, công nghiệp công nghệ cao.

+ Theo vị thế của ngành công nghiệp trong quá trình phát triển, bao gồm có công nghiệp truyền thống, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chiến lược, công nghiệp mũi nhọn.

Tuy nhiên cách chia công nghiệp thành 3 nhóm ngành bao gồm: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp điện, khí, nước là phổ biến nhất, trong đó:

Công nghiệp khai thác là ngành các tài nguyên thiên nhiên, bao gồm các nguồn năng lượng (dầu mỏ, khí đốt, than...), quặng kim loại (sắt, thiếc, bôxít), và vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi...). Ngành này cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp khác.

Công nghiệp chế biến bao gồm công nghiệp chế tạo công cụ sản xuất (chế tạo máy, cơ khí, kỹ thuật điện và điện tử), công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng (dệt - may, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến gỗ, giấy, chế biến thủy tinh, sành sứ) và ngành công nghiệp sản xuất đối tượng lao động (hóa chất, hóa dầu, luyện kim và vật liệu xây dựng).

Công nghiệp điện- khí- nước, bao gồm các ngành sản xuất và phân phối các nguồn điện (thủy điện và nhiệt điện), ga, khí đốt và nước.

Từ phân loại trên cho thấy, ngành công nghiệp chế tạo công cụ sản xuất là ngành có vai trò quan trọng hàng đầu trong hệ thống các ngành công nghiệp bởi vì nó là ngành cung cấp tư liệu sản xuất và trang bị kết cấu vật chất cho tất cả các ngành khác, yếu tố quyết định đến năng suất, chất lượng phát triển của các ngành trong nền kinh tế.

1.2. Vai trò của ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và một số kinh nghiệm phát triển công nghiệp của các nước mà Việt Nam cũng như Thành phố Hồ Chí Minh cần quan tâm

1.2.1 Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế- xã hội

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế, công nghiệp được quan niệm là là ngành chủ đạo của nền kinh tế, vai trò này được thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, Công nghiệp tăng trưởng nhanh và làm gia tăng nhanh thu nhập quốc dân.

Năng suất lao động của khu vực công nghiệp cao hơn hẳn các ngành kinh tế khác, mà năng suất lao động là yếu tố quyết định để nâng cao thu nhập, thúc đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp và đóng góp ngày càng lớn vào thu nhập của quốc gia. Công nghiệp có vai trò quan trọng này là do thường xuyên đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hơn nữa, giá cả sản phẩm công nghiệp thường ổn định và cao hơn so với các sản phẩm khác ở cả thị trường trong và ngoài nước. Theo nhiều tài liệu cho thấy trong những thập niên 60-80, hầu hết các nước khi GNP/người tăng hơn 4 lần, thì tốc độ tăng trưởng của GDP khu vực công nghiệp là 6,8%, trong khi tốc độ tăng của GDP chỉ 5,8%. ở Việt Nam, trong giai đoạn 1985-2004, GDP/ người tăng gần 2,5%, thì tốc độ tăng trưởng của GDP khu vực công nghiệp là 9,3%, trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm chỉ là 6,7%.

Thứ hai, Công nghiệp là ngành cung cấp tư liệu sản xuất và trang thiết bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế.

Công nghiệp là ngành sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp không những cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng kết cấu vật chất, kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế mà còn tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển nền kinh tế và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội. Đồng thời, công nghiệp còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và củng cố an ninh quốc phòng. Không một ngành kinh tế nào lại không sử dụng các sản phẩm của công nghiệp.

Thứ ba, Công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp phát triển ổn định

Công nghiệp phát triển tạo thị trường đầu vào, đầu ra cho nông nghiệp phát triển. Việc tăng thu nhập của dân cư do sự phát triển của công nghiệp để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp còn trực tiếp tham gia chế biến các sản phẩm của nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và mở ra những khả năng gia tăng tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chế biến ở các nước và xuất khẩu. Công nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào cần thiết và theo đó nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất nông nghiệp, nhờ đó nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành và tăng chất lượng, tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp. Mặt khác, phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp sử dụng nhiều lao động, sẽ có tác dụng thu hút và sử dụng có hiệu quả lao động dư thừa trong nông nghiệp, qua đó giúp cho việc tổ chức và phân công lại lao động trong nông thôn, tạo điều kiện tăng năng suất lao động và thu nhập cho người lao động ở nông thôn.

Thứ tư, Phát triển công nghiệp là con đường tích lũy nhanh cho nền kinh tế quốc dân và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Với ưu thế là ngành có năng suất lao động và giá trị gia tăng cao, việc tăng trưởng nhanh và hiệu quả trong công nghiệp sẽ gia tăng thuế, làm tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, tích lũy cho các doanh nghiệp, tăng thu nhập của nhân dân, tạo điều kiện gia tăng tỉ lệ tiết kiệm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư của nền kinh tế. Hơn nữa, trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh, quá trình phát triển công nghiệp đồng thời là quá trình tích lũy năng lực khoa học và công nghệ của đất nước.

Quá trình phát triển công nghiệp cũng là quá trình rèn luyện, đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động bao gồm đội ngũ công nhân, đội ngũ chuyên gia khoa học công nghệ, đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý kinh doanh công nghiệp.

Thứ năm, Công nghiệp phát triển sẽ đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội

Công nghiệp hóa và đô thị hóa là hai quá trình có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.. Sự phát triển của công nghiệp sẽ dẫn đến sự phân bố lại dân cư theo hướng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, đem lại những lợi ích cho phát triển công nghiệp.

Mặt khác, sự phát triển của công nghiệp đòi hỏi phải phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nhu cầu đời sống của công nhân và gia đình họ. Vì vậy phát triển công nghiệp tập trung trên một địa bàn sẽ tiết kiệm đáng kể chi phí xã hội cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

1.2.2 Kinh nghiệm phát triển công nghiệp của các nước

Dưới sự tác động của quá trình toàn cầu hóa quốc tế hiện nay, việc mỗi quốc gia phải biết lựa chọn cho mình con đường phát triển phù hợp là hết sức cần thiết. Song việc phát triển các ngành có lợi thế so sánh, cạnh tranh theo hướng chuyển dần các ngành có lợi thế cạnh tranh thấp sang các ngành có giá trị gia tăng cao cần thiết phải có một hệ thống các ngành công nghiệp hiện đại và đa dạng, trong đó các ngành công nghiệp mũi nhọn phải được chú ý thích đáng. Quá trình một xã hội chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên kết cấu nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp được gọi là quá trình công nghiệp hoá, đó là một xu hướng tất yếu thể hiện vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp trong quá trình phát triển hiện nay.

Thực tế phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy, phát triển công nghiệp là con đường tất yếu để chuyển một nước từ nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, thu nhập quốc dân không ngừng tăng, đời sống người dân ngày càng nâng lên. Điều này được phản ánh thông qua sự phát triển ở một số nước sau đây:

Trung quốc: sau một thời kỳ thực hiện chiến lược đổi mới, mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng với mức tăng GDP bình quân hàng năm từ 10-11% đã đưa Trung Quốc từ một nước kém phát triển trở thành một trong 10 nước có GDP lớn nhất thế giới, với tổng sản lượng kinh tế năm 2001 GDP đạt 1.158 tỷ USD, năm 2003 đạt 1.410 tỷ USD, đứng hàng thứ 6 trên thế giới. Theo dự đoán, đến năm 2020 Trung Quốc sẽ vượt qua Nhật để vượt lên vị trí thứ 2 và đến năm 2040 sẽ vượt qua Mỹ để vượt lên vị trí thứ nhất trên thế giới.

Có được sự tăng trưởng thần kỳ đó là do Trung Quốc đã thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong đó lấy cơ cấu ngành công nghiệp làm trọng tâm, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Năm 1978 tỷ lệ của 3 ngành là: nông nghiệp:28,4%, công nghiệp: 48,6%, dịch vụ: 23%; thì đến năm 2001, tỷ lệ cơ cấu này là : 12,5%, 51,2%, 33,6%. Năm 2002 tỷ lệ này là: 14,5%, 51,7% và 33,8%.

Trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của một số ngành quan trọng như: công nghiệp chế tạo, cơ khí, dầu mỏ, điện tử, chế tạo ô tô.

Indonesia: từ một nền kinh tế yếu kém Indonesia đã trở thành một nước đô thị hoá nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá mà trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đúng hướng, nếu cơ cấu kinh tế của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1969-1974) chỉ đạt tỷ lệ: nông nghiệp: 35%, công nghiệp:28%, dịch vụ: 37%, thì đến năm 1987 tỷ lệ này là: nông nghiệp: 33,60, công nghiệp: 29,77, dịch vụ: 36,63%; năm 1990 là: nông nghiệp: 30,66%, công nghiệp: 30,95%, dịch vụ: 38,39%; năm 1995 là: nông nghiệp: 27,72%, công nghiệp: 39,63%, dịch vụ: 37,65%; năm 2000 là: nông nghiệp: 20,15%, công nghiệp: 37,44%, dịch vụ: 42,41%; năm 2004 là: nông nghiệp: 16,71%, công nghiệp: 40,79%, dịch vụ: 42,50%. Có được thành tựu đó là do chính phủ Indonesia đã biết thúc đẩy chuyển hướng cơ cấu sản xuất và xuất khẩu

theo hướng đa dạng ngành nghề, trong đó dựa vào ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ, đồng thời tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin... , từ công nghệ lạc hậu sử dụng nhiều lao động sang áp dụng công nghệ tiên tiến có giá trị gia tăng cao. Do đó, Indonesia được thế giới đánh giá là nước có tiềm lực phát triển kinh tế hàng đầu của khu vực ASEAN, và được xếp vào hàng những nước công nghiệp mới.

Malaysia: từ một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp trong thập niên 60 của thế kỷ XX sang nền kinh tế hướng ra xuất khẩu với các ngành chủ đạo là công nghệ cao, các ngành thâm dụng vốn và tri thức. Năm 1980 tỷ trọng nông nghiệp từ 22% giảm xuống còn 18% năm 2000 và chỉ còn 14,77% năm 2004, trong khi đó tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 38% lên 42,09% và năm 2004 là 45,38%.

Thực tế cho thấy, vào những năm 1990 nền kinh tế Malaysia đã chuyển dịch một cách có hiệu quả từ nền công nghiệp dựa vào các ngành có giá trị gia tăng thấp sang ngành có giá trị gia tăng cao, nhất là ngành công nghiệp điện tử, bên cạnh đó Malaysia cũng nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu hàng xuất khẩu, tập trung vào những sản phẩm chủ lực của các ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện, linh kiện điện tử, sản phẩm hoá dầu, qua đó đã góp phần đưa tỷ trọng hàng hoá chế tạo xuất khẩu trong tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp tăng từ 12% năm 1970 lên 79,6% năm 1990. Năm 2004 giá trị xuất khẩu của Malaysia đạt 126,3 tỷ USD, năm 2005 đạt 141,1 tỷ USD (chủ yếu là hàng hóa chế tạo điện tử, nhựa và hóa chất, sản phẩm gỗ, sắt thép, dầu mỏ).

Hàn Quốc: Ngày 15-08-1945 sau khi giành được độc lập, Hàn Quốc bước vào thời kỳ hậu chiến với tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Trong quá trình cải cách về kinh tế Hàn Quốc đã chú trọng vào việc phát triển các ngành công nghiệp nhẹ cần nhiều lao động và đẩy mạnh hàng hoá xuất khẩu, thực hiện cải cách tiền tệ, áp dụng quản lý kinh tế một cách linh hoạt, kết hợp chặt chẽ giữa khu vực Nhà

nước và khu vực tư nhân. Bước sang thập kỷ 70, chính phủ tập trung đầu tư phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lượng vốn lớn, hàm lượng kỹ thuật cao như: ngành công nghiệp hoá chất, luyện thép, đóng tàu biển, chế tạo ô tô... đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bình quân gần 10% trong giai đoạn 1963-1978. Trong thập niên 80, Hàn Quốc tập trung đi sâu vào các lĩnh vực: điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông... để làm bàn đạp cho việc phát triển nhanh nền kinh tế, đây cũng là con đường giúp Hàn Quốc nhanh chóng vươn lên trở thành một cường quốc mới trong nền kinh tế thế giới và là một nước công nghiệp mới của thế giới thứ ba. Hiện nay Hàn Quốc là quốc gia đóng tàu lớn nhất thế giới (chiếm 40% đơn đặt hàng đóng tàu của thế giới năm 2005), là nước sản xuất chất bán dẫn đứng thứ 3 thế giới, sản xuất hàng điện tử đứng thứ 4 thế giới, sản xuất hàng may mặc, sắt thép, sản phẩm hoá dầu đứng hàng thứ 5 thế giới và tổng giá trị sản phẩm ngành ô tô đứng thứ 6 thế giới.

Thái Lan: Thái Lan vốn là một nước nông nghiệp truyền thống nằm ở trung tâm Đông Nam á, với diện tích 513.115 km², có dân số là 65.444.371 người. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan đã thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mình và đến năm 1970 Thái Lan thực hiện chính sách "hướng xuất khẩu", sang các nước Asean, Mỹ, Nhật, Âu Châu là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh của Thái Lan là do quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, phát triển mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng thay thế nhập khẩu để phục vụ thị trường nội địa. Tuy nhiên, từ 1970 trở đi Thái Lan đã điều chỉnh chiến lược phát triển từ thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu.

Cơ cấu GDP của Thái Lan qua các năm

Ngành kinh tế	1987	1990	1995	2000	2004
Nông nghiệp	22,38	20,20	19,08	13,63	11,68
Công nghiệp	30,61	30,14	31,56	37,74	40,84
dịch vụ	47,01	49,66	49,36	48,63	47,48

Trong sự chuyển dịch kinh tế nói chung thì quá trình chuyển dịch trong ngành công nghiệp cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ, các ngành công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều vốn, có trình độ tinh xảo tăng nhanh và giảm dần những ngành sử dụng nhiều lao động, chế tạo giản đơn và dựa vào sản phẩm nông nghiệp, nếu tỷ trọng ngành dệt may, da giày tăng từ 13% năm 1960 lên 21% vào những năm 1990, thì sau đó đã giảm xuống còn 19% vào cuối những năm 1990, tỷ trọng lương thực, đồ uống, thuốc lá từ 57% giảm xuống còn 18% trong cùng thời kỳ. Còn tỷ trọng các ngành như: điện tử, thép, các thiết bị ngành chế tạo lại tăng từ 12% lên 22% kể từ 1985 trở đi và tỷ trọng các sản phẩm lọc dầu, máy điện cũng tăng nhanh từ 0,64% lên 16% trong cùng thời kỳ này, hiện nay Thái Lan có một số ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thái Lan và thế giới như: ngành công nghiệp du lịch chiếm 7% GDP, ngành sản xuất ô tô đứng thứ 7 thế giới...

1.2.3 Những bài học kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp ở các nước trên mà Việt Nam cần quan tâm

Thứ nhất, Tập trung khai thác, sử dụng các lợi thế so sánh trong quá trình phát triển.

Quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực hiện công nghiệp hoá của các nước ở trên trong bối cảnh là những nước nghèo, lạc hậu, sức lao

động dồi dào nhưng lại thiếu việc làm, do đó vấn đề đặt ra đối với các nước này là làm sao sử dụng phát huy có hiệu quả nguồn lao động dồi dào, giá rẻ là lợi thế so sánh lớn nhất đối với các nước. Do vậy để có bước phát triển nhanh về kinh tế các nước này bắt đầu thiết lập cơ cấu ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là các ngành công nghiệp chế tạo hàng tiêu dùng mang tính chất gia công lắp ráp là chính, nhằm đáp ứng nhu cầu giải quyết công ăn việc làm cho toàn xã hội, đồng thời khai thác lợi thế lao động rẻ nhằm tăng cường sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường thế giới.

Lợi ích của lao động giá rẻ đã góp phần tạo ra sự phát triển mạnh các xí nghiệp nhỏ, các phân xưởng và cả hộ sản xuất có tính chất gia đình với kỹ thuật đơn giản, tiểu thủ công, gọn nhẹ liên kết với các xí nghiệp có quy mô lớn, tập trung được trang bị kỹ thuật hiện đại phức tạp với tư cách là vệ tinh, lắp ráp, hoặc gia công những bộ phận rời, điều này làm cho nền sản xuất khai thác tối đa lực lượng lao động nhàn rỗi ở cả thành thị và nông thôn. Mặt khác, với chi phí được tiết kiệm và lao động giá rẻ đã làm cho hàng hoá của các nước này có giá cả cạnh tranh hơn, sản phẩm của họ được tiêu thụ nhanh chóng, các nước bắt đầu có thu nhập từ sản xuất và có tích lũy cho tái sản xuất mở rộng, đây chính là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá ở các nước này trong thời gian qua.

Tuy nhiên, lợi thế so sánh về giá lao động rẻ đang bị tác động bởi sự cạnh tranh của các nước đang phát triển và sự phát triển mạnh mẽ của yếu tố khoa học công nghệ, vì vậy lợi thế về lao động giá rẻ đang bị mất dần, khi các nước chuyển hướng sang phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

Thứ hai, Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ mô hình phát triển hướng nội sang mô hình phát triển hướng ngoại.

Do xuất phát điểm của các nước khi bước vào thực hiện công nghiệp hoá thường là những nước thuần nông, lạc hậu, kết cấu hạ tầng thấp kém, vì thế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước này thường thực hiện theo mô hình hướng nội, đó là thực hiện chiến lược công nghiệp hoá theo hướng thay thế nhập khẩu, với mục tiêu là để duy trì sự phát triển của các ngành sản xuất truyền thống, khuyến khích sản xuất hướng về thị trường trong nước, thay thế hàng hoá nhập khẩu, từ đó tránh được sự phụ thuộc quá nhiều vào nước ngoài, tạo công ăn việc làm cho người lao động, các ngành công nghiệp nhỏ được phát triển và quá trình đô thị hoá cũng được phát triển.. Tuy nhiên mô hình này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định: sản phẩm làm ra thay thế hàng hoá nhập khẩu nhưng vẫn phải lệ thuộc vào nguyên-nhiên-vật liệu và các phụ kiện, phụ tùng, thiết bị máy móc của nước ngoài, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước không cao, vì thị trường nhỏ bé, chất lượng sản phẩm thấp, giá cả không rẻ hơn bao nhiêu so với hàng nhập... Để khắc phục những mặt hạn chế ở trên các nước trên đã thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ hướng nội sang hướng ngoại, hay còn gọi là chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, thông qua việc mở cửa, phát triển thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài ...

Điểm nổi bật của mô hình hướng ngoại của các nước thời gian đầu là hướng vào xuất khẩu những loại hàng nông sản truyền thống, hàng tiêu dùng có sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật trung bình, vốn thấp... nhằm phát huy lợi thế so sánh do giá lao động rẻ và dồi dào. Đây cũng là thời kỳ tập trung phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, chế biến gia công, lắp ráp... Khi đã có khả năng tích lũy tư bản cao, đồng thời lợi thế so sánh về lao động bị mất dần, các nước lại thực hiện chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế tạo tinh vi, có hàm lượng kỹ thuật cao, có dung lượng vốn lớn thông qua việc thu hút đầu tư nước ngoài và thực hiện chuyển giao công nghệ. Điều này cho phép các nước nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tạo thế cạnh tranh mạnh mẽ về hàng hoá

trên thị trường thế giới. Đây chính là con đường góp phần giúp các nước rút ngắn thời gian hiện đại hoá nền kinh tế của mình, vươn lên bắt kịp sự phát triển của một số nước công nghiệp phát triển, mà điển hình là nhóm các nước công nghiệp mới châu á, hay còn được gọi là các nước hoá rồng.

Thứ ba, Khai thác hợp lý các nguồn lực trong nước đi đôi với việc phát triển cân đối giữa các ngành, thực hiện ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại.

Trong quá trình thực hiện chuyển dịch ở các nước cho thấy: trong giai đoạn đầu thường tập trung phát triển các ngành công nghiệp nhẹ có vốn ít, kỹ thuật trung bình, sử dụng nhiều lao động và kết hợp với việc tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nhằm tạo ra sự phát triển hài hoà cân đối nền kinh tế. Bên cạnh quá trình phát triển ở trên các nước cũng chú trọng xây dựng một số ngành công nghiệp nặng then chốt có vai trò quyết định đối với nền kinh tế quốc dân làm đòn bẩy tạo sức bật cho giai đoạn sau. Vì thế, trong giai đoạn đầu cơ cấu kinh tế của ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thì cơ cấu nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao, nhưng trải qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì tỷ trọng ngành nông nghiệp luôn hạ xuống dần (nhưng giá trị và năng suất lao động ngày càng tăng lên), trong khi đó tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ có hướng không ngừng tăng lên.

Khi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã đem lại những kết quả, nền kinh tế tăng trưởng ổn định, thì các nước thường thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi vào chuyên môn hoá sâu, trong đó chú ý đến việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp từ công nghiệp nhẹ truyền thống sử dụng nhiều lao động sang việc phát triển những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, vốn lớn, ít phụ thuộc vào lao động. ở thời kỳ này các nước thường lợi dụng những

thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật để nhanh chóng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, tiến hành cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất công nghiệp, đồng thời đầu tư vào nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại như: công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Thứ tư, Vai trò điều hành, quản lý có hiệu quả của Nhà nước

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế các nước thì Nhà nước đóng vai trò là nhân tố quyết định đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Để đạt được hiệu quả chính phủ các nước đã tập trung thực thi các biện pháp điều hành và quản lý kinh tế sau đây:

- Thực hiện xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, nhằm duy trì trật tự và đảm bảo công bằng xã hội, kịp thời ngăn chặn tệ tham nhũng, hối lộ của cán bộ công chức Nhà nước, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

- Tăng cường sự ổn định về chính trị-xã hội, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút được nhiều dự án đầu tư từ nước ngoài, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng và những tiền đề cần thiết để phát triển kinh tế như: giáo dục đào tạo, phát triển y tế, xây dựng mạng lưới giao thông.

- Thực hiện chiến lược kinh tế mở và hội nhập kinh tế thế giới, hoạch định chiến lược dài hạn, trong từng thời kỳ có kế hoạch phát triển phù hợp các ngành công nghiệp mũi nhọn, trọng điểm phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước.

- Tiến hành xây dựng các chính sách tài chính tiền tệ và sử dụng các công cụ quản lý kinh tế để thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích phát triển kỹ thuật và thu hút mạnh mẽ công nghệ nước ngoài đồng thời sử dụng chính sách lãi suất hợp lý

và tỷ giá hối đoái thực tế có hiệu quả để thúc đẩy sản xuất hàng hoá xuất khẩu tăng nhanh.

1.3. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

1.3.1 Hội nhập kinh tế quốc tế - Thời cơ và thách thức cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp nói riêng

Hơn 20 năm đổi mới và phát triển, nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Việt Nam tham gia vào hầu hết các tổ chức kinh tế chính trị ở cấp độ khu vực và toàn cầu (Liên hợp quốc, WTO, Ngân hàng thế giới WB, quỹ tiền tệ thế giới IMF, APEC, ASEM, ASEAN...); ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương với rất nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở cửa lớn với tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với GDP ngày càng tăng (hiện tỷ lệ này đạt 72%, 39,6 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu/55 tỷ USD GDP năm 2006). Mối liên hệ và tác động lẫn nhau giữa kinh tế Việt Nam và kinh tế thế giới ngày càng chặt chẽ. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp nói riêng thể hiện ở những cơ hội và thách thức, thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam gặp phải trong quá trình thực hiện các cam kết thương mại quốc tế như AFTA, các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác, và mới nhất là các cam kết trong khuôn khổ WTO, đó là:

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều thuận lợi, cơ hội cho sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp nói riêng:

Tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế và nhất là WTO, Việt Nam đã tham gia vào thị trường toàn cầu với 150 nước thành viên, điều tiết gần như toàn bộ thương mại thế giới (*chiếm tới 85% thương mại hàng hóa, 90% thương mại*

dịch vụ toàn cầu). Với một thị trường rộng lớn như vậy, hàng hóa của Việt Nam, trong đó có các sản phẩm hàng hóa công nghiệp có khả năng tiếp cận với thị trường khu vực và thế giới, tạo điều kiện để Việt Nam đẩy mạnh trao đổi hàng hóa với các nước trong khu vực và trong các liên minh kinh tế. Thị trường toàn cầu sẽ thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển, gia tăng lượng hàng và giá trị kim ngạch xuất khẩu. Nếu năm 1986, Việt nam mới xuất khẩu hàng hóa sang 33 nước và vùng lãnh thổ, thì năm 1995 là 97 nước, năm 2000 là 185 nước và năm 2006 là 200 nước và vùng lãnh thổ [12-5]. Hầu hết các nước lớn đều là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, trong đó Mỹ là thị trường lớn nhất, chiếm tới gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam [13-54].. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng đều qua các năm (xem bảng):

Năm	1990	1995	2000	2005	2006	2007(ước)
Kim ngạch XK (tỷ USD)	2,4	5,4	14,5	32,5	39,8	47,5

Riêng năm 2006, trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng cao nhất (21,3%/năm), chiếm tỷ trọng lớn nhất 40,2%; nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng 16,6%, chiếm tỷ trọng 34%.

Hàng rào thuế quan và phi thuế quan được gỡ bỏ, thị trường được mở rộng ; bên cạnh đó khi là thành viên WTO, hàng hóa của Việt Nam trong đó có hàng công nghiệp, không còn bị phân biệt đối xử khi vào thị trường các nước như EU, Hoa Kỳ... Và khi bị kiện bán phá giá thì sẽ được các định chế của WTO bảo vệ...đó là những yếu tố thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển và mở rộng xuất khẩu.

Hội nhập kinh tế quốc tế và WTO mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế, nhất là phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam. Khi gia nhập WTO, chúng ta phải chấp nhận “chơi” theo luật chung toàn cầu, do vậy chúng ta phải xây dựng một hệ thống luật pháp minh bạch, rõ ràng, dễ dự đoán; phải có các văn bản pháp luật liên quan đến các hiệp định, các qui định của WTO; phải cải cách hành chính và sửa đổi nhiều luật cho phù hợp với “sân chơi quốc tế”. Chính vì điều đó các nhà đầu tư sẽ an tâm hơn khi đầu tư vào Việt Nam. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài là nguồn lực rất quan trọng đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam, nhất là đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp. Từ năm 2005, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng liên tục. Các dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật, Singapore... bắt đầu vào Việt Nam, kể cả các công ty đa quốc gia. Các công ty này có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế và thương mại toàn cầu. Theo thống kê của WTO, trên thế giới có khoảng 70 nghìn công ty đa quốc gia; các công ty này chiếm 1/3 thương mại toàn cầu. Sự đầu tư của các công ty đa quốc gia không chỉ đem đến cho quốc gia nhận đầu tư vốn và công nghệ mà còn là một thị trường lớn, thị trường toàn cầu với hệ thống phân phối sản phẩm rộng khắp thế giới.

Năm 2006, chỉ tính riêng nguồn vốn FDI, Việt Nam đã thu hút được trên 10,2 tỷ USD vốn đăng ký trong khi dự kiến kế hoạch năm 2006 là thu hút FDI khoảng 6,5 tỷ USD (gồm cả vốn bổ xung). Nhiều nhà phân tích cho rằng không thể có được kết quả này nếu không có việc hiện thực hóa mục tiêu gia nhập WTO, cùng với việc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (được đánh giá là thông thoáng) bắt đầu có hiệu lực. Cả vốn cấp mới và vốn bổ xung của năm 2006 đều tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (nông nghiệp chỉ chiếm 6,5% tổng số dự án và 1,7% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới). Nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong những năm qua đã góp phần tích cực vào quá trình hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế

theo hướng hiện đại ở Việt Nam, phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp, góp phần đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH đất nước .

Tham gia vào thị trường thế giới, Việt Nam có cơ hội rút ngắn khoảng cách phát triển, thực hiện CNH-HĐH với chiến lược “đi tắt đón đầu”. Sự đầu tư của các công ty nước ngoài, các công ty đa quốc gia sẽ mang tới cơ hội cho các ngành công nghiệp Việt Nam được tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật hiện đại trên thế giới. Việt Nam có cơ hội lựa chọn công nghệ, thiết bị kỹ thuật phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, đồng thời có thể phát triển đón đầu các ngành công nghiệp có trình độ kỹ thuật cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp mới như: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... Bên cạnh đó, nguồn nhân lực của Việt Nam cũng có nhiều cơ hội để phát triển khi được tiếp cận với công nghệ kỹ thuật sản xuất tiên tiến, phương thức quản lý hiện đại, được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật và tác phong công nghiệp khi làm việc cho các công ty nước ngoài.

Hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, Việt Nam đã thật sự tham gia vào sự phân công lao động xã hội toàn cầu. Ngành công nghiệp Việt Nam không cần phát triển dàn trải, đồng bộ tất cả các ngành mà chỉ tập trung vào phát triển các ngành mà Việt Nam có lợi thế so với khu vực và thế giới. Điều này cho phép Việt Nam phát huy được tiềm năng và lợi thế trong phát triển, để có thể bắt kịp trình độ phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Việc dỡ bỏ các hàng rào mậu dịch và phi mậu dịch nhằm cắt giảm chi phí hạn chế các luồng giao dịch quốc tế về hàng hóa và dịch vụ giúp loại bỏ những sai lệch trong phân bổ các nguồn lực, làm cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả hơn. Bên cạnh đó nó còn giúp cho việc nhập khẩu hàng hóa đầu vào cho các ngành sản xuất công nghiệp được thuận lợi hơn và với chi phí rẻ hơn; người tiêu dùng cũng có cơ hội tiếp cận

với các hàng hóa dịch vụ từ bên ngoài với chủng loại đa dạng, chất lượng tốt hơn, giá rẻ hơn...

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng mang lại nhiều thách thức cho sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam:

Các ngành công nghiệp Việt Nam đều có trình độ công nghệ thấp, qui mô sản xuất nhỏ, sản phẩm công nghiệp thiếu sức cạnh tranh. Việc giảm thuế nhập khẩu theo cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương, theo AFTA và WTO sẽ khiến một số ngành sản xuất công nghiệp chịu áp lực cạnh tranh rất lớn. Mức giảm thuế bình quân theo cam kết với WTO đối với hàng công nghiệp là giảm từ 16,8% xuống 12,6%, thực hiện trong vòng từ 5 đến 7 năm. Mức giảm thuế bình quân này chỉ có ý nghĩa so sánh đơn giản và hết sức khái quát. Cạnh tranh là trên từng mặt hàng cụ thể. Có mặt hàng giảm nhiều, có mặt hàng giảm ít. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm dệt, may, gỗ, giấy, máy móc và thiết bị điện, điện tử. Nhóm hàng công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam hiện được đánh giá là có lợi thế cạnh tranh bao gồm hàng dệt may, da giày, lắp ráp cơ khí, điện điện tử. Tuy nhiên giá trị gia tăng mà Việt Nam được hưởng lợi từ xuất khẩu các mặt hàng này là rất thấp vì chủ yếu là gia công, lắp ráp, dựa trên lợi thế về nguồn nhân công giá rẻ. Lợi thế này sẽ ngày càng giảm cùng với sự phát triển và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Năng lực cạnh tranh yếu là một thách thức không nhỏ cho hàng hóa công nghiệp của Việt Nam trong việc giữ vững và ổn định thị trường kể cả thị trường nội địa.

Với trình độ công nghệ thấp Việt Nam rất dễ trở thành “bãi rác công nghệ” của các nước phát triển. Trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, để giải quyết các mục tiêu trước mắt, các nước đang phát triển như Việt Nam sẽ có thể

nhập những công nghệ mà các nước phát triển đang tìm cách thay thế, loại bỏ, ví dụ: những công nghệ sử dụng nhiều lao động, tiêu tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng, thải nhiều chất độc hại cho môi trường... Hiện nay, các nước công nghiệp phát triển đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, sử dụng những công nghệ cao tiết kiệm nguyên nhiên liệu, thân thiện với môi trường với nguồn nhân lực chất lượng cao. Những công nghệ cũ các nước này thường tìm cách chuyển giao cho các nước kém hoặc đang phát triển. Nếu không có định hướng và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp trong dài hạn, chúng ta rất dễ nhập về những công nghệ lạc hậu, lỗi thời, trở thành “bãi rác” công nghệ cho các nước phát triển.

Khó khăn chung lớn nhất mà các ngành kinh tế Việt Nam gặp phải trong quá trình hội nhập chính là nhân tố con người. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đều mới bước vào thương trường nên còn nhiều hạn chế về trình độ quản lý và bề dày kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển sản phẩm mới, xây dựng mạng lưới quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng hệ thống khách hàng, đối tác kinh doanh và đặc biệt là những hiểu biết về các thông lệ thương mại quốc tế. Nhìn chung, trình độ quản lý của cán bộ, doanh nhân Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mở cửa hội nhập với thế giới. Bên cạnh đó, để tiếp nhận những công nghệ kỹ thuật tiên tiến, cần có đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, có đội ngũ chuyên gia giỏi để có thể du nhập những trang thiết bị, công nghệ tiên tiến, phù hợp với định hướng phát triển các ngành công nghiệp. Chính vì vậy, chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố rất quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và cũng là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam nói chung và phát triển các ngành công nghiệp nói riêng khi nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng thấp, thiếu tác phong công nghiệp, trình độ chuyên môn kỹ thuật không cao, hệ thống đào tạo lạc hậu, chưa bắt kịp yêu cầu của thời kỳ phát triển mới.

1.3.2. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế công nghiệp lớn và phát triển năng động nhất trong cả nước. Từ một nền kinh tế dịch vụ là chủ yếu (dịch vụ chiếm khoảng 60% GDP trước năm 1975), sau hơn 30 năm giải phóng, công nghiệp thành phố đã đóng vai trò “đầu tàu” và có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế của cả nước, tới quá trình CNH - HĐH nền kinh tế quốc dân, với giá trị SXCN chiếm tỉ trọng gần 30% giá trị SXCN của cả nước (*năm 1976 con số này là 16.8%*) và *khoảng 50% giá trị SXCN của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*) [14-4]

Quá trình hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, nhất là việc gia nhập WTO có tác động rất sâu rộng đến sự phát triển của các ngành kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh. Điều này được thể hiện ở chỗ:

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp Thành phố theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với sự phân công lao động xã hội trong vùng, trong cả nước, khu vực và thế giới. Sự phân công lao động quốc tế tạo ra cơ hội cho mỗi địa phương, mỗi vùng miền phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của mình để phát triển. Do vậy các ngành công nghiệp của Thành phố sẽ chuyển dịch theo hướng phát triển mạnh những ngành hàng có lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh, hướng về xuất khẩu. Đồng thời sự mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài cũng tạo điều kiện và thúc đẩy Thành phố phát triển những ngành công nghiệp mới với kỹ thuật công nghệ cao, phù hợp với nhu cầu phát triển của thời đại. Trong những năm qua, các ngành chế biến thực phẩm, may mặc, giày da là thế mạnh của Thành phố, đã có sự phát triển khá mạnh, giá

trị sản xuất luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp Thành phố (*Xem bảng 2*).

Trong giai đoạn đầu phát triển công nghiệp Thành phố, những ngành này phát triển mạnh do có lợi thế về nguồn nhân lực và nguồn nguyên liệu giá rẻ. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, lợi thế về nguồn nhân lực và nguyên liệu giá rẻ sẽ giảm dần. Ngành công nghiệp Thành phố sẽ chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, ít thâm dụng lao động, phù hợp với sự phân công lao động trong toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để Thành phố trở thành đầu tàu phát triển công nghiệp của vùng này. Ví dụ Thành phố sẽ ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ khí và gia công kim loại, công nghiệp điện, điện tử, tin học, các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu mới...

Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2006 (theo giá thực tế), chia theo ngành công nghiệp.

Các ngành công nghiệp (triệu đồng)	2000	2001	2004	2005	2006
1.Công nghiệp khai thác	160.891	146.184	197.510	172.845	160.343
2.Công nghiệp	90.488.402	110.745.693	199.403.327	241.070.609	279.416.601

chế biến					
-Thực phẩm-đồ uống	19.592.292	24.768.603	37.644.258	42.484.592	46.625.727
-Dệt	5.823.598	6.411.336	11.168.250	13.386.513	15.251.872
-Trang phục	6.044.862	6.818.772	15.778.368	18.637.677	22.327.043
-Thuộc da, SX va li, túi sách	6.962.813	8.377.225	13.469.958	18.007.046	21.272.699
-Chế biến gỗ và sản phẩm từ tre nứa	1.584.590	1.975.654	3.473.232	3.703.074	4.432.614
-Hóa chất, các sản phẩm hóa chất	8.756.286	9.584.834.	17.527.246	23.589.162	29.381.429
...					
3. Sản xuất phân phối điện	3.528.025	3.995.415	4.334.365	5.987.317	5.636.607

nước					
------	--	--	--	--	--

Nguồn: Niên giám thống kê Tp Hồ Chí Minh năm 2006, tr.149

Thị trường thế giới được mở rộng với việc các hàng rào thuế quan và phi thuế quan từng bước được dỡ bỏ sẽ là động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa công nghiệp của Thành phố phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có nền kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển năng động nhất trong cả nước. Việc thị trường được mở rộng sẽ tác động đến sản xuất hàng hóa đang có lợi thế xuất khẩu của Thành phố như ngành thủ công mỹ nghệ, may mặc, giấy da... thúc đẩy các ngành này mở rộng phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu. Trong 5 năm 2001-2005, giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố tăng bình quân 15%/năm, chiếm tỷ trọng gần 30% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước; năm 2006 đạt 132.216.966 triệu đồng (theo giá so sánh năm 2004)[3-148] . Kim ngạch xuất khẩu các hàng hóa công nghiệp của Thành phố không ngừng gia tăng, nếu năm 2000 kim ngạch xuất khẩu của Thành phố đạt 6401,941 triệu USD thì năm 2006 đã đạt 13.694,805 triệu USD [3-259]

Hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế. áp lực cạnh tranh trong thương mại toàn cầu là rất lớn kể cả trên thị trường nội địa. Khi thị trường hàng hóa của Việt Nam phải mở cửa cho hàng hóa nước ngoài theo các cam kết của các hiệp định thương mại, các doanh nghiệp trong nước phải đối diện với hàng hóa nước ngoài có chất lượng và đa dạng, phong phú ngay trên thị trường nội địa. Nếu không có chiến lược cạnh tranh hiệu quả, hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước khó có thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập, khó thâm nhập và đứng vững trên thị trường. Điều này buộc các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh về

giá, về chất lượng, chủng loại, tính đa dạng của sản phẩm, về khả năng xây dựng thương hiệu, quảng bá, tiếp thị sản phẩm...

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vừa tạo sức ép buộc các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải liên tục không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm hàng hóa và doanh nghiệp của mình, vừa tạo điều kiện và các yếu tố cho chính quá trình đó. Một mặt, việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập được các yếu tố đầu vào (máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu...) với giá rẻ hơn, qua đó có thể hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác các doanh nghiệp cũng có cơ hội tiếp cận với công nghệ kỹ thuật tiên tiến, công nghệ quản lý hiện đại, hiệu quả, các qui trình quản lý chất lượng sản phẩm hiện đại... Việc tiếp cận với thị trường thế giới rộng lớn cũng giúp các doanh nghiệp học hỏi kinh nghiệm xây dựng, phát triển doanh nghiệp, phát triển sản phẩm mới, cách thức quảng bá thương hiệu, chiếm lĩnh thị phần... và nhất là hiểu biết về các thông lệ thương mại quốc tế, tránh được những rủi ro trên thương trường. Tất cả những yếu tố trên sẽ góp phần tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của cả doanh nghiệp và cả nền kinh tế trong quá trình phát triển và hội nhập.

Hội nhập kinh tế quốc tế tác động tới việc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, tiếp cận công nghệ mới hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. áp lực cạnh tranh buộc các doanh nghiệp luôn tìm cách nâng cao năng suất lao động, đổi mới trang thiết bị, hiện đại hóa qui trình sản xuất. Bên cạnh đó, sự đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với trình độ công nghệ cao hơn cũng tác động đến quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp. Sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân ở thành phố Hồ Chí Minh cũng là một yếu tố đẩy nhanh quá trình đổi mới công

nghe, tiếp nhận công nghệ hiện đại và các ngành sản xuất mới vì tính linh hoạt dễ thích ứng của khu vực kinh tế này.

Tuy thành phố Hồ Chí Minh được coi là một trung tâm công nghiệp lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của cả nước nhưng trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp của thành phố vẫn còn ở mức khá thấp: Theo khảo sát của sở Công nghiệp Thành phố, chỉ có 105 kết cấu sản xuất công nghiệp có trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến (ngang với khu vực), trong đó 21/212 kết cấu dệt may, 4/40 kết cấu ngành da giày, 6/68 kết cấu ngành hóa chất, 14/144 kết cấu chế biến thực phẩm, 18/96 kết cấu cao su nhựa, 5/46 kết cấu chế tạo máy có trình độ công nghệ tiên tiến [15-2]. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang tới nhiều điều kiện thuận lợi và cả áp lực cho các ngành công nghiệp thành phố trong việc đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa sản xuất, ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế.

Chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được nâng cao. Sự tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến một mặt đòi hỏi phải đào tạo nguồn nhân lực có trình độ để thích ứng với công nghệ mới, mặt khác giúp cho người lao động được tiếp cận với kỹ thuật công nghệ hiện đại. phong cách, tác phong công nghiệp mới. Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài. Thành phố là nơi đi đầu trong cả nước về phát triển các KCN, KCX, thu hút đầu tư của tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất công nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài, với 17 KCN, KCX và khu công nghệ cao. Một số lượng lớn lao động công nghiệp đã được thu hút vào làm việc tại các khu vực này. Lực lượng lao động này đã được đào tạo trực tiếp và gián tiếp, được tiếp cận với công nghệ mới, phong cách lao động mới chuyên nghiệp hơn. Chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố được cải thiện một bước rõ rệt. Một tầng lớp những nhà quản lý doanh nghiệp được

đào tạo qua thực tiễn làm việc tại các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia, bổ sung vào nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố.

Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn có những ảnh hưởng tiêu cực khác cho sự phát triển công nghiệp của Thành phố. Sự liên thông giữa thị trường trong nước và thị trường thế giới sẽ làm cho ngành công nghiệp Việt Nam nói chung và của thành phố Hồ Chí Minh nói riêng dễ bị ảnh hưởng lan tỏa từ những biến động trên thị trường thế giới. Với trình độ phát triển của ngành công nghiệp trên thế giới hiện nay, việc sản xuất một sản phẩm công nghiệp được chuyên môn hóa cao độ, tạo ra nhiều mắt xích, nhiều công đoạn chi tiết trong quá trình sản xuất. Nếu không xác định đúng lợi thế và định hướng phát ngành công nghiệp trong quá trình tham gia vào phân công lao động toàn cầu, ngành công nghiệp Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh rất dễ rơi vào mắt xích thấp nhất trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu (gia công, lắp ráp) và như vậy Thành phố sẽ không được hưởng lợi nhiều trong quá trình tham gia vào sự phân công lao động toàn cầu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN 2000- 2006

2.1. Đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến sự chuyển dịch ngành công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh.

Về vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở tọa độ 10°10' vĩ độ bắc và 106°22'-106°45' kinh độ đông, nằm giữa 2 vùng kinh tế lớn, một bên là đồng bằng Sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố có trên 16 triệu dân) có tiềm năng phát triển

nông nghiệp toàn diện với nguồn lương thực, nông phẩm, thực phẩm, thủy sản dồi dào và một bên là vùng Đông Nam Bộ (gồm 8 tỉnh, thành phố có trên 10 triệu dân) có ưu thế về phát triển công nghiệp, với nguồn nguyên liệu là cây công nghiệp như: cà phê, cao su, đậu các loại, và các loại khoáng sản...Điều đó cho thấy thành phố không chỉ có vị trí nằm giữa hai vùng nguyên liệu phong phú đa dạng đáp ứng nhu cầu sản xuất và chế biến của các ngành công nghiệp mà còn là địa phương có khả năng cung cấp các loại sản phẩm hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu...đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường Nam bộ rộng lớn. Đây là yếu tố quan trọng tác động to lớn đến quá trình chuyển dịch và phát triển của ngành công nghiệp thành phố trong thời gian qua cũng như trong thời gian tới.

Ngoài ra, thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang, với những cụm công nghiệp, khu công nghiệp kỹ thuật cao, những tổ hợp năng lượng lớn đã trở thành những lợi thế cho thành phố phát triển và thực hiện tốt vai trò là đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Về dân số- con người

Theo niên giám thống kê năm 2006 dân số thành phố Hồ Chí Minh có 6.424.519 người, trong đó có 3.342.715 nữ chiếm 52% và 3.081.804 nam chiếm 48%, mật độ dân số của thành phố là 3.067 người/km². Trong đó dân số ở khu vực thành thị là 5.463.481 người và dân số ở khu vực nông thôn là 961.038 người. Chất lượng lao động của thành phố cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Tỷ số người biết chữ là 91,9%

Thành phố là nơi tập trung của trên 40 trường đại học và cao đẳng, nhiều trường trung cấp, trường dạy nghề; thành phố là nơi tập trung đến 37% tổng số cán bộ khoa học của cả nước. So với các nước trong khu vực, nguồn lao động ở thành phố Hồ Chí Minh không thua kém về trình độ và tay nghề.

Về kết cấu hạ tầng

Cùng với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý (Thành phố là trung tâm đầu mối giao thông đi các tỉnh Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, đi ra Biển Đông, sang Campuchia...), trong những năm qua kết cấu hạ tầng của thành phố Hồ Chí Minh không ngừng được đầu tư nâng cấp và mở rộng. Chính kết cấu hạ tầng phát triển đã tạo điều kiện cho quá trình vận chuyển lưu thông hàng hóa từ Thành phố đi các nơi trong và ngoài nước và ngược lại được thuận tiện, nhanh chóng, an toàn đáp ứng kịp thời nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng của Thành phố và các địa phương khác trong cả nước

Về tiềm năng kinh tế

Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 0,6% diện tích và 6,6 % dân số so với cả nước nhưng là địa phương hoạt động kinh tế năng động nhất, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 2001 tốc độ tăng GDP của thành phố là 7,4 % thì đến năm 2005 tăng lên 12,2%. Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao đã tạo ra mức đóng góp GDP lớn cho cả nước. Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 1/3 GDP của cả nước. Có thể nói thành phố là hạt nhân trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) và trung tâm đối với vùng Nam Bộ. Với mức đóng góp GDP là 66,1% trong vùng(KTTĐPN) và đạt mức 30% trong tổng GDP của cả khu vực Nam Bộ. Kinh tế thành phố có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Năm 2005, năng suất lao động bình quân toàn nền kinh tế thành phố đạt 63,63 triệu đ/người/năm, năng suất lao động công nghiệp-xây dựng đạt 67,05 triệu đồng (bằng 105,4% năng suất lao động bình quân toàn nền kinh tế), năng suất lao động dịch vụ đạt 66,12 triệu đồng (bằng 103,12%), năng suất lao động nông nghiệp đạt 13,66 triệu đồng (bằng 21,5%).

GDP trong nước trên địa bàn (tính theo giá thực tế) năm 2005 đạt 165.297 tỷ đồng, năm 2006 đạt 191.011 tỷ đồng; GDP bình quân đầu người tăng từ 937

USD (năm 1995) lên 1.365 USD (năm 2000), năm 2005 là 1.700 USD và năm 2010 dự kiến là 3.0000 USD.

2.2.THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2000- 2006

2.2.1. Tiềm năng ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm vừa qua

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh liên tục phát triển trở thành ngành sản xuất hàng hoá chủ đạo phục vụ nhu cầu của thị trường nội địa và đáp ứng cho xuất khẩu. Hiện tại ngành công nghiệp thành phố chiếm 30% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, 50% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp Thành phố diễn ra còn chậm, hiệu quả và chất lượng tăng trưởng công nghiệp không cao. Việc tái cấu trúc lại ngành công nghiệp Thành phố để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp nói riêng, cơ cấu kinh tế thành phố nói chung là vấn đề có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.

Để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành công nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành quy hoạch và thực hiện các chương trình mục tiêu chuyển đổi cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh như: dệt, may, da giày, điện tử, hoá chất, nhựa, cao su, cơ khí hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ, thực hiện di dời và hiện đại hoá trang thiết bị của các kết cấu sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào khu quy hoạch. Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị tiên tiến của các ngành kinh tế nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp; đồng thời chú trọng đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu cho hàng xuất khẩu và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ

trợ. Với những chủ trương, chính sách trên đã tác động tích cực đến sự phát triển của ngành công nghiệp thành phố đi đúng hướng.

Số kết cấu sản xuất công nghiệp và số lao động công nghiệp trên địa bàn Thành phố cũng tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2000- 2006. Nếu năm 2000 mới có 27.870 kết cấu thì đến năm 2002 tăng lên 31.632 kết cấu, năm 2004 tăng lên 36.378 kết cấu và đến năm 2006 hiện có 41.917 kết cấu. Cùng với sự gia tăng về số lượng kết cấu sản xuất công nghiệp thì lao động sản xuất ngành công nghiệp Thành phố cũng không ngừng tăng lên. Năm 2000 có 677.343 lao động, năm 2002 tăng lên 809.219 lao động, năm 2004 tăng lên 980.170 lao động và năm 2006 là 1.117.292 lao động.

**Kết cấu sản xuất và lao động ngành công nghiệp thành phố
giai đoạn 2000-2006**

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kết cấu SX công nghiệp	27.870	28.698	31.632	35.815	36.236	39.378	41.917
Lao động công nghiệp	677.343	717.492	809.219	897.848	980.170	1.044.203	1.117.292

Nguồn: niên giám thống kê TP.Hồ Chí Minh năm 2006

Đi liền với sự gia tăng về số lượng kết cấu và lao động của ngành công nghiệp thì giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cũng không ngừng tăng cao. Nếu năm 1996 giá trị sản xuất của ngành công nghiệp mới chỉ đạt 34.770 tỷ đồng thì đến năm 2000 đã tăng lên 57.598 tỷ đồng, năm 2003 là 88.601 tỷ đồng và năm 2006 đạt 132.216 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp giai đoạn 2001-2006 là 14,85%.

Giá trị sản xuất công nghiệp TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

(theo giá cố định năm 1994). *Đơn vị tính: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	BQ
Tổng số	57.598	66.929	77.020	88.601	101.606	116.463	132.216	14,85
Chia theo thành phần kinh tế								
Nhà nước	27.025	30.323	32.523	35.596	40.523	42.660	44.092	8,50
Ngoài nhà nước	15.342	19.069	23.390	27.949	33.012	39.679	46.874	20,46
ĐT nước ngoài	15.230	17.537	21.107	25.055	28.070	34.123	41.250	18,06

Nguồn niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2006 {tr.173}

Nếu ta xem xét dưới góc độ thành phần kinh tế ta sẽ thấy sự tăng trưởng cũng như sự chuyển dịch của ngành công nghiệp thành phố như sau:

Khu vực quốc doanh: năm 1996 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 19.138 tỷ đồng thì năm 2000 tăng lên 27.025 tỷ đồng, năm 2004 đạt 40.523 tỷ đồng và đến năm 2006 đạt 44.092 tỷ đồng tăng hơn gấp hai lần về giá trị. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2000-2006 là 8,50%. Tuy nhiên, nếu giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá thực tế thì giá trị công nghiệp của khu vực kinh tế nhà nước lại có chiều hướng giảm từ chỗ chiếm 42,18% năm 2000 thì đến năm 2003 chỉ còn 32,60% và năm 2006 còn 26,04% (xem bảng trên). Số kết cấu sản xuất công nghiệp giảm, từ 227 kết cấu năm 2000 giảm xuống còn 217 kết cấu năm 2003 và đến năm 2006 chỉ còn 195 kết cấu mà thôi. Đi liền với sự giảm về kết cấu công nghiệp thì lao động công nghiệp trong khu vực nhà nước cũng giảm từ 183.227 lao động năm 2000 xuống còn 162.492 lao động năm 2003 và đến năm 2006 chỉ còn 147.545 người. Sở dĩ có sự sụt giảm ở trên là do tác động của quá

trình đổi mới sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước theo chủ trương của Đảng và Nhà nước thông qua các hình thức: cổ phần hoá, sát nhập, giải thể những đơn vị công nghiệp hoạt động không có hiệu quả.

Khu vực ngoài quốc doanh: nếu năm 1996 khu vực này đạt 8.834 tỷ đồng thì đến năm 2000 tăng lên 15.342 tỷ đồng, năm 2003 đạt 27.949 tỷ đồng và năm 2006 đạt 46.874 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2000-2006 tăng 20,46%. Nếu tính theo giá thực tế thì cơ cấu giá trị của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng từ chỗ năm 2000 chiếm 25,27% tăng lên 33,42% năm 2003 và đến năm 2006 chiếm 37,19%. Số kết cấu công nghiệp năm 2000 từ chỗ chỉ có 27.229 kết cấu đã tăng lên 35.031 vào năm 2003 và đến năm 2006 tăng lên 40.903 kết cấu. Số lao động làm việc trong các kết cấu công nghiệp của khu vực này cũng tăng lên đáng kể: năm 2000 có 343.161 lao động, năm 2003 tăng lên 479.702 lao động và đến năm 2006 có 602.661 lao động. Sự gia tăng của khu vực ngoài nhà nước trên các mặt ở trên là do tác động của các cơ chế chính sách phù hợp của Đảng và Nhà nước như chủ trương thực hiện cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế công nghiệp nhà nước, đồng thời đây là thời kỳ ***luật doanh nghiệp*** ra đời đã tạo điều kiện thông thoáng cho kinh tế ngoài nhà nước phát triển.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: đây là khu vực mà thời điểm 1996 mới chỉ đạt 6.748 tỷ đồng giá trị sản xuất công nghiệp thì đến năm 2000 khu vực này tăng lên 15.230 tỷ đồng, năm 2003 tăng lên 25.055 tỷ đồng và năm 2006 đạt mức 41.250 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Mức tăng bình quân của giai đoạn 2000-2006 là 18,06%. Nếu tính theo giá thực tế thì cơ cấu giá trị của khu vực này tăng từ 32,55% năm 2000 lên 33,98% năm 2003 và năm 2006 chiếm 36,77%. Số kết cấu sản xuất năm 2000 là 364 kết cấu đã tăng lên 567 kết cấu vào năm 2003 và đến năm 2006 có 819 kết cấu. Về lao động trong khu vực này cũng

tăng lên đáng kể: năm 2000 có 150.955 lao động, năm 2003 tăng lên 255.654 lao động và năm 2006 có 367.086 lao động.

Qua số liệu ở trên chúng ta thấy sự tăng trưởng về giá trị sản xuất công nghiệp, kết cấu sản xuất và lao động ở hai khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài quốc doanh cho thấy thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có nhiều lợi thế về: thị trường kể cả trong và ngoài nước, có kết cấu hạ tầng tốt với chính sách thông thoáng, biết kết hợp phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực của nước ngoài thông qua việc khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong nước mở rộng sản xuất, đồng thời mời gọi và thu hút đầu tư nước ngoài. Việc quy hoạch và đưa vào hoạt động 14 khu công nghiệp, khu chế xuất thời gian qua đã và đang tạo cho các nhà đầu tư an tâm đầu tư sản xuất, góp phần khai thác và phát huy những tiềm năng của thành phố.

Nếu trước đây sản xuất công nghiệp của thành phố chủ yếu là sản xuất sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần thay thế hàng nhập khẩu, nhưng sau 1996, đặc biệt từ 2000-2006 ngành công nghiệp thành phố đã chuyển mạnh sang xuất khẩu với giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 2.145 triệu USD vào năm 1996 đã tăng lên 5.023 triệu USD năm 2003. Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của thành phố, từ 61,75% năm 1996 tăng lên 88,71% năm 2003, điều này cho thấy hàng hoá chế biến công nghiệp của thành phố có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá thành thấp, đã có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước như: bột giặt, dầu gội, vải, nước giải khát, hàng may mặc, hàng điện tử, hoá chất, sữa... Công nghiệp thành phố phát triển ổn định như trên đã góp phần to lớn vào nguồn thu ngân sách của thành phố và cả nước, đồng thời sự phát triển đó cũng đã tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác của thành phố Hồ Chí Minh nói riêng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng đồng bằng Sông Cửu Long nói chung.

Những năm gần đây, do tập trung đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành trọng điểm, nên đã xuất hiện thêm nhiều ngành công nghiệp mới có tốc độ tăng trưởng nhanh. Nhiều năng lực sản xuất mới được đưa vào sản xuất với trang thiết bị hiện đại như: điện tử, may mặc, da giày, cơ khí khuôn mẫu đã góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của hàng công nghiệp Thành phố.

Bên cạnh đó, Thành phố đã và đang tiếp tục quy hoạch lại ngành công nghiệp gắn với quy hoạch vùng và tái cấu trúc lại ngành công nghiệp trên địa bàn, trong đó chú trọng đến một số ngành chủ lực như: cơ khí, điện tử và hoá dược, đồng thời từng bước chuyển dịch các ngành thâm dụng nhiều lao động như: dệt may, da giày..và các ngành sản xuất gây ô nhiễm ra ngoài vi thành phố và vùng lân cận, ngoài ra còn tiến hành xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển các ngành công nghiệp chủ lực và chương trình xét chọn một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh mang thương hiệu Thành phố, để tập trung hỗ trợ phát triển bền vững, đồng thời thực hiện chương trình đẩy mạnh hợp tác ngành công nghiệp giữa Thành phố và các tỉnh bạn (Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Đắc Nông, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Lâm Đồng, Nghệ An, Hà Tĩnh) nhằm khai thác triệt để tiềm năng của các địa phương, góp phần đáp ứng nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp Thành phố phát triển ổn định bền vững.

2.2.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh để thấy rõ sự chuyển dịch cơ cấu của ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua, cần đi sâu vào xem xét thực trạng vận động của từng ngành công nghiệp của thành phố. Căn cứ vào danh mục ngành kinh tế của Cục Thống kê Thành phố, có thể chia ngành công nghiệp Thành phố ra làm 3 ngành chính bao gồm: công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước.

2.2.2.1. Công nghiệp khai thác

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương xét về khoáng sản chủ yếu có các mỏ đá, cát sỏi, đất sét và cao lanh với trữ lượng không nhiều nên ngành công nghiệp khai thác có quy mô nhỏ, giá trị sản xuất chiếm thấp trong tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp thành phố. Đồng thời giá trị sản xuất của ngành này có xu hướng giảm dần, số kết cấu sản xuất cũng như lao động ở ngành này cũng giảm đáng kể trong thời gian qua.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp khai thác TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Gía trị SX (Gía thực tế. triệu đ)	160.891	146.184	175.567	156.703	197.510	172.845	160.343
Kết cấu SX	667	668	532	538	440	414	320
Lao động	4.364	5.372	3.515	3.990	3.026	2.636	2.303

Nguồn niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2006

Trong quá trình đô thị hoá ngành công nghiệp khai thác sẽ giảm dần và chấm dứt trong thời gian tới, điều này không gây ảnh hưởng nhiều đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố.

2.2.2.2. Công nghiệp chế biến

Ngành công nghiệp chế biến là ngành công nghiệp chủ yếu của thành phố (chiếm 97,97% giá trị sản xuất công nghiệp năm 2006) với mức tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn 2000-2006 là 15,26%, đây cũng là ngành có mức tăng trưởng cao nhất so với mức tăng trưởng bình quân chung của kinh tế thành phố.

Ngành công nghiệp chế biến được phân chia ra thành 23 ngành công nghiệp chế biến khác nhau, do đó để làm rõ sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của ngành công nghiệp chế biến trong thời gian qua cần đi sâu phân tích tình hình hoạt động của từng ngành sản xuất riêng biệt.

+Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống

Đây là ngành chiếm tỷ trọng cao về giá trị sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến của Thành phố, năm 1996 giá trị sản xuất của ngành này mới chỉ đạt 10.125 tỷ đồng thì đến năm 2000 tăng lên 12.803 tỷ đồng, năm 2004 đạt mức 19.352 tỷ đồng và năm 2006 đạt 23.156 tỷ đồng (theo giá cố định 1994).

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống theo các thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2006.

Đơn vị tính: triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	12.803	15.011	16.343	16.981	19.352	21.359	23.156
Nhà nước	8.419	9.795	9.521	9.528	10.358	10.235	9.997
Tập thể	5	6	5	14	38	37	43
Tư nhân	1.414	2.013	2.586	2.963	3.566	4.739	5.370
Cá thể	851	807	1.021	1.138	1.272	1.456	1.673
Nước ngoài	2.113	2.388	3.208	3.334	4.115	4.891	6.074

Nguồn: niên giám thống kê TP.Hồ Chí Minh năm 2005-2006

Thông qua số liệu trên chúng ta thấy, mặc dù đây là ngành chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp chế biến nhưng mức gia tăng về giá trị sản phẩm nói chung của ngành này không cao, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2006 đạt 10,3%. Đó là do nguồn nguyên liệu và lao động ở các địa phương

khác có lợi thế về giá rẻ và cự ly vận chuyển gần; trong khi Thành phố ở xa vùng nguyên liệu phải vận chuyển với chi phí cao, nguồn lao động thường xuyên bị thiếu hụt, giá lao động cao nên khó có thể cạnh tranh được, nên các doanh nghiệp có xu hướng chuyển đầu tư từ Thành phố sang các địa phương khác để tận dụng được lợi thế cạnh tranh và nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Các kết cấu sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống trong thời gian qua cũng có sự gia tăng nhất định, nếu năm 2000 có 3.665 kết cấu sản xuất thì đến năm 2004 tăng lên 4.929 kết cấu và năm 2006 có tổng cộng 5.532 kết cấu sản xuất. Trong các kết cấu sản xuất ở trên thì số kết cấu sản xuất thuộc thành phần kinh tế Nhà nước và tập thể chiếm số lượng ít so với tổng số kết cấu của ngành thực phẩm và đồ uống. Năm 2000 số kết cấu sản xuất của kinh tế Nhà nước có 35 kết cấu, năm 2006 chỉ còn 26 kết cấu, nhưng lại là các doanh nghiệp có quy mô lớn, giá trị sản xuất cao, như công ty Bia Sài Gòn, công ty sữa Vinamilk, các công ty nước giải khát, sản xuất dầu thực vật, bột ngọt, mì ăn liền.... tương ứng số kết cấu sản xuất của thành phần kinh tế tập thể là 3 và 4. Số cơ sở sản xuất cá thể chiếm đa số và không ngừng tăng nhanh chóng, năm 2000 có 3.436 kết cấu thì đến 2006 đã tăng lên 4.793 kết cấu, kể đến là kinh tế Tư nhân dưới hình thức là các công ty cổ phần, công TNHH và các doanh nghiệp tư nhân cũng tăng lên đáng kể, nếu năm 2000 chỉ có 157 kết cấu thì đến năm 2006 tăng lên 651 kết cấu Sự gia tăng của các kết cấu sản xuất đã góp phần làm cho số lượng lao động làm việc ở ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống tăng lên, đặc biệt là ở khu vực cá thể, tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo số liệu mà tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê của thành phố Hồ Chí Minh năm 2005-2006 cho thấy, năm 2000 số lao động làm việc ở ngành này có 68.642 người, đến năm 2004 tăng lên 90.963 người và năm 2006 là 96.695 người (*xem số liệu ở bảng dưới đây*)

Lao động của các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống giai đoạn 2000-2006

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	68.642	70.819	80.217	91.615	90.963	94.543	96.695
Nhà nước	26.539	21.721	26.793	23.108	22.589	22.073	21.475
Tập thể	125	102	79	124	118	156	180
Tư nhân	12.709	17.638	20.832	25.532	28.775	31.148	31.509
Cá thể	20.647	21.049	22.245	31.211	27.032	27.161	28.198
Nước ngoài	8.622	10.309	10.268	11.640	12.449	14.005	15.333

Nguồn: tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê TP.Hồ Chí Minh 2005-2006

Mặc dù, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống ở thành phố Hồ Chí Minh tuy có sự phát triển nhất định, nhưng nó cũng bộc lộ những hạn chế, yếu kém như:

+ Đa số các kết cấu sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống là của kinh tế cá thể và tư nhân, với đặc điểm là quy mô kết cấu sản xuất nhỏ, vốn ít, trình độ ứng dụng khoa học-công nghệ thấp, vì thế sản phẩm làm ra thường có giá thành cao, chất lượng sản phẩm thấp, bao bì sản phẩm không bảo đảm (có trường hợp không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gây ngộ độc cho người tiêu dùng) nên không thể cạnh tranh nổi với các doanh nghiệp sản xuất lớn.

+ Dưới tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), sự cạnh tranh sản phẩm sẽ càng gay gắt thì vấn đề nguồn nhân lực, thông tin, vốn và kỹ

thuận là những vấn đề có tính chất sống còn mà các kết cấu sản xuất ngành công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh cần phải được giải quyết phù hợp trong thời gian tới.

+Ngành công nghiệp dệt

Ngành dệt là ngành công nghiệp truyền thống, là thế mạnh của Thành phố với nhiều kết cấu sản xuất và thu hút nhiều lao động, có giá trị sản xuất lớn thứ 4 trong ngành công nghiệp chế biến. Năm 1996 ngành này có 5.065 kết cấu sản xuất thu hút 50.898 lao động, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp là 2.791 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 7,6%. Tuy nhiên đến năm 2000 số kết cấu này giảm xuống còn 3.714 kết cấu, năm 2003 còn 3.188 kết cấu và năm 2006 có 3.388 kết cấu. Số lao động làm việc trong các kết cấu dệt cũng có sự biến động theo, năm 2000 có 63.389 lao động, năm 2004 giảm xuống còn 59.823 lao động và năm 2006 lại tăng lên 71.932 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành dệt năm 2000 đạt 4.124 tỷ đồng, năm 2003 đạt 5.543 tỷ đồng và năm 2006 đạt 7.868 tỷ đồng (xem bảng dưới đây). Mặc dù giá trị sản xuất ngành dệt tuy có tăng lên hàng năm, nhưng tỷ trọng trong tổng giá trị của ngành công nghiệp chế biến nói chung thì lại giảm xuống, từ chỗ chiếm 7,4% năm 2000, giảm xuống còn 6,3% năm 2004 và năm 2006 chỉ còn chiếm 6,0% mà thôi.

Việc sụt giảm về cơ cấu giá trị của ngành công nghiệp dệt do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó chủ yếu là do ngành dệt tiểu thủ công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh với các địa danh như: Tân Bình, Gò Vấp... chuyên nghề dệt bằng khung cử gỗ, khung cử sắt với công nghệ của những năm 40-50 của thế kỷ XX ở quy mô hộ gia đình, cá thể nhỏ lẻ, đáp ứng được phần nào nhu cầu vải mặc cho nhân dân thời kỳ bao cấp trước đây. Khi bước vào thời kỳ đổi mới, thì những sản phẩm dệt ở các kết cấu sản xuất này do năng suất lao động thấp, tiêu hao nguyên liệu và sức lao động nhiều, mẫu mã, chất lượng kém, giá thành cao, điều đó không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của thị trường, kết quả là,

một số hộ cá thể tư nhân, tổ hợp, hợp tác xã dệt tiểu thủ công nghiệp bị thua lỗ, phá sản.

Gía trị sản xuất ngành công nghiệp dệt theo các thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2006 (theo giá 1994). ĐVT: Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Toàn ngành CNCB	55.420	64.532	74.510	86.508	99.737	114.115	129.969
<i>Toàn ngành Dệt</i>	<i>4.124</i>	<i>4.215</i>	<i>4.883</i>	<i>5.543</i>	<i>6.300</i>	<i>9.946</i>	<i>7.868</i>
Nhà nước	2.313	2.427	2.716	2.912	3.250	3.487	3.932
Tập thể	11	10	7	6	2	8	10
Tư nhân	414	489	610	781	994	1.081	1.312
Cá thể	843	799	964	1.024	1.197	1.292	1.309
Nước ngoài	541	489	583	818	905	1.076	1.304

Nguồn: tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê Thành phố 2001 đến 2006

Song song quá trình trên, nhiều doanh nghiệp lớn đã kịp thời nắm bắt thời cơ, mạnh dạn bỏ vốn đầu tư nhập máy móc thiết bị mới, năng suất cao như máy dệt không thoi, dệt lưới kim, dệt kim, dệt khí có 4 vòi phun, dệt nước của Nhật, Ý, Đức, Đào Loan...đã tạo ra năng suất gấp 3-4 lần so với máy dệt gỗ trước đây, chất lượng vải qua đó cũng tốt hơn, giá thành rẻ, mẫu mã lại đẹp, hợp thị hiếu người tiêu dùng. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho ngành dệt tiểu thủ công nghiệp thành phố bị phá sản thời gian qua.

Từ sự năng động của ngành dệt, các doanh nghiệp dệt lớn như: dệt Việt Thắng, Phong Phú, Thắng lợi...có nhiều sản phẩm vải với chất lượng cao chiếm

lĩnh thị trường vải sợi ở thành phố và các tỉnh phía Nam, từng bước vươn ra thị trường quốc tế như Nhật Bản, Đức, ASEAN...

Mặc dù hiện nay ngành dệt là ngành có giá trị xuất khẩu cao, nhưng thực tế hiệu quả kinh tế của ngành lại không cao vì hoạt động chủ yếu là sản xuất gia công, các nguyên liệu phục vụ cho hoạt động ngành dệt chủ yếu như bông, sợi, thuốc nhuộm đều phải nhập khẩu trên 80% nên phụ thuộc rất nhiều vào khách hàng nước ngoài đặt gia công. Ngoài ra, đây là ngành cần nhiều lao động, nhưng lại thường xuyên bị thiếu lao động, nhất là lao động có trình độ tay nghề cao. Vì thế, các doanh nghiệp dệt đang hướng đầu tư về các tỉnh lân cận để tận dụng được số lao động dồi dào với giá công nhân rẻ, trong khi tại Thành phố chi phí lao động cao, số lao động ngày càng hiếm... làm cho ngành dệt của Thành Phố đang mất dần lợi thế cạnh tranh và có xu hướng giảm sút đầu tư phát triển, điều này cũng chứng minh vì sao tỷ trọng của ngành dệt lại giảm trong tổng giá trị của của toàn ngành công nghiệp chế biến thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua.

+Ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá

Đây là ngành công nghiệp có giá trị sản xuất khá cao trong ngành công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1995 giá trị sản xuất ngành thuốc lá đạt 1.945 tỷ đồng (giá cố định 1994) chiếm tỷ trọng 6,8% so với toàn ngành công nghiệp chế biến; đến 2000 giá trị sản xuất ngành thuốc lá đạt 3.226 tỷ đồng, nhưng tỷ trọng lại giảm xuống chỉ còn 6,0% và năm 2006 giá trị sản xuất tăng lên đạt 5.853 tỷ đồng, nhưng tỷ trọng so với toàn ngành chỉ chiếm còn 4,5% mà thôi.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp thuốc lá theo các thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2006.

ĐVT: tỷ đồng.

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	1.945	3.226	3.715	4.357	5.021	5.706	5.942	5.853

Nhà nước		3.209	3.674	4.315	4.966	5..663	5.941	5.853
Tập thể		2	7	5	7	-	-	-
Tư nhân		12	31	34	43	41	0,336	0,623
Cá thể		2	2	2	4	-	-	-
Nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê thành phố năm 1996, 2001-2006.

Năm 1995 ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá có 9 kết cấu sản xuất với 4.934 công nhân, đến năm 2000 số kết cấu sản xuất chỉ còn 6 kết cấu sản xuất và 4.479 công nhân và đến năm 2006 còn 5 kết cấu sản xuất nhưng số công nhân lại tăng lên 5.596 công nhân. Các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá ở thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước hoặc liên doanh với nước ngoài, các kết cấu này thường có quy mô khá lớn, được đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, năng suất cao, sản phẩm đạt chất lượng tốt như các nhãn hiệu: Sài Gòn, Vinataba, 555... Trong các kết cấu sản xuất thuốc lá hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh thì kết cấu sản xuất thuốc lá Bến Thành là doanh nghiệp đang hoạt động khá tốt, nhờ chiến lược mở rộng thị trường (xuất khẩu), từng bước đưa nguồn nguyên liệu nội địa vào sản xuất thuốc lá điều phục vụ nhu cầu đa dạng của thị trường, giá thành sản phẩm ổn định, cạnh tranh có hiệu quả với sản phẩm thuốc lá ngoại nhập.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá không phải là ngành được khuyến khích phát triển ở nước ta và nhiều nước trên thế giới, nhưng nếu xét về phương diện kinh tế thì đây là ngành mang lại nhiều lợi nhuận, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động; nhưng xét về mặt xã hội, ngành sản

xuất thuốc lá lại là ngành gây ảnh hưởng đến sức khoẻ người dân, làm tác động ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội về lâu dài. Vì thế, đây là ngành trong xu hướng phát triển thời gian tới cần được hạn chế đầu tư.

+Ngành công nghiệp may mặc, trang phục.

Ngành công nghiệp may mặc là một ngành được phát triển khá nhanh và mạnh ở Thành phố trong giai đoạn 1996 đến nay, đây là thời kỳ mà đời sống kinh tế xã hội của đất nước có bước phát triển nhất định, làm cho nhu cầu ăn mặc của con người ngày càng được nâng cao, nhu cầu mặc đẹp ngày càng đòi hỏi, điều đó đã thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp may mặc Thành phố.

Theo niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 1995 cho thấy, ngành công nghiệp may mặc chỉ có 2.810 kết cấu sản xuất với 83.941 lao động, với giá trị sản xuất là 1.353 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 4,7% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến. thì đến năm 2000 số kết cấu sản xuất tăng lên 3.808 kết cấu với 133.947 lao động, tạo ra giá trị sản xuất là 3.284 tỷ đồng, tỷ trọng cũng tăng lên chiếm 5,9% so với tổng giá trị của toàn ngành công nghiệp chế biến và năm 2006 số lượng kết cấu sản xuất của ngành này tăng lên 8.613 kết cấu với 256.519 lao động, giá trị sản xuất đạt 9.684 tỷ đồng, tỷ trọng so với toàn ngành công nghiệp chế biến cũng tăng lên chiếm 7,4%.

Gía trị sản xuất ngành công nghiệp may mặc, trang phục theo các thành phần kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh từ 2000-2006.

ĐVT: tỷ đồng (Theo giá 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Toàn ngành	3.284	3.807	4.527	5.696	6.576	8.047	9.684
Nhà nước	883	916	884	1.277	1.578	1.934	2.239
tập thể	3	3	2	8	5	10	11
Cá thể	633	707	842	971	1.031	1.188	1.315
Tư nhân	873	1.179	1.561	1.897	2.122	2.572	3.238
ĐT nước ngoài	890	1.000	1.235	1.541	1.839	2.340	2.878

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê năm 2006

Cơ sở sản xuất và lao động của ngành may mặc, thời trang theo các thành phần kinh tế, giai đoạn 2000- 2006

	Kết cấu sản xuất			Lao động		
	2000	2004	2006	2000	2004	2006
Nhà nước	15	9	7	32.050	28.354	26.085
Tập thể	7	7	5	493	741	679
Tư nhân	206	683	883	50.390	98.965	100.798
Cá thể	3.519	6.581	7.569	25.681	39.486	51.215

Nước ngoài	61	138	149	25.360	69.742	86.742
------------	----	-----	-----	--------	--------	--------

Nguồn: tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê 2006

Từ bảng số liệu ở trên cho thấy, các doanh nghiệp tham gia sản xuất ngành may bao gồm tất cả các thành phần kinh tế, nhưng đông đảo nhất là kinh tế cá thể và tiểu chủ, nhưng giá trị sản xuất không cao, bởi vì quy mô sản xuất chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ, có số lượng công nhân hoạt động trong một kết cấu sản xuất không cao. Nếu lấy số lao động chia cho số kết cấu sản xuất của kinh tế cá thể sẽ cho số lượng công nhân trung bình trên một kết cấu là: 7,2; 6,0 và 6,7/ một kết cấu may cá thể. Riêng đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với ưu thế vốn lớn, được đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, đổi mới cung cách quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh đã tạo ra những sản phẩm được thị trường trong nước chấp nhận và tham gia xuất khẩu.

Ngành may mặc thời trang và ngành may công nghiệp hiện nay vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng, nhưng trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn và đang đối mặt với những yếu kém là:

- Ngành may vẫn dựa vào hình thức gia công là chính, sản phẩm vẫn mang thương hiệu của doanh nghiệp đặt hàng nước ngoài, chỉ một vài sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam như: Việt Tiến, Thành công, Nhà Bè, Legamex, Việt Thắng. Do đó, để ngành may mặc thành phố phát triển, các doanh nghiệp cần chủ động khuếch trương thương hiệu của mình, chú ý sản xuất phục vụ thị trường nội địa, tích cực chuyển dần hình thức gia công sang tiêu thụ sản phẩm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại để thâm nhập thị trường quốc tế.

- Ngành công nghiệp may Thành phố chưa có các nhà máy sản xuất nguyên liệu phục vụ cho ngành; phần lớn đều phụ thuộc vào nguyên phụ liệu

nhập khẩu nên sản phẩm làm ra có giá thành cao, khó cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các nước khác.

– Thị trường ngành may thường diễn ra việc tranh giành khách hàng, hạ thấp đơn giá gia công sản phẩm, làm cho thu nhập của người lao động bị giảm sút, dẫn đến số lượng công nhân ngành may luôn biến động, thiếu ổn định.

+Ngành công nghiệp thuộc da, vali, túi xách.

Đây là một trong những ngành phát triển nhanh và mạnh của thành phố, nếu năm 1995 số kết cấu sản xuất là 1.154 với 37.347 công nhân, làm ra giá trị sản xuất là 1.225 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 4,3 %, đứng vị trí thứ 9 trong ngành công nghiệp chế biến, thì đến năm 2000 số kết cấu sản xuất chỉ còn 898 kết cấu nhưng số công nhân lao động lại tăng lên 133.029 người, giá trị sản xuất đạt 3.284 tỷ đồng, tỷ trọng so với toàn ngành công nghiệp chế biến tăng lên chiếm 6,6% và đến năm 2006 số kết cấu sản xuất tăng rất cao có 1.732 kết cấu, số công nhân làm việc cũng tăng lên 229.128 người, giá trị sản xuất của ngành đạt 8.769 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,7% vươn lên từ vị trí thứ 9 năm 1995 lên vị trí thứ 6 năm 2000 và năm 2006 chiếm vị trí thứ 4 trong toàn ngành công nghiệp chế biến ở Thành phố.

Trong các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành thuộc da, vali, túi xách, thì kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư nhân chiếm phần lớn về giá trị sản xuất và tốc độ gia tăng về giá trị sản xuất qua các năm tăng rất cao. Theo số liệu thống kê mà tác giả tổng hợp cho thấy nếu giá trị sản xuất của ngành thuộc da, vali, túi xách năm 2000 đạt 3.284 tỷ đồng thì kinh tế tư nhân chiếm 641 tỷ đồng, nhưng đến năm 2006 giá trị sản xuất đã tăng lên đạt 1.989 tỷ đồng, còn kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nếu năm 2000 mới chỉ đạt 2.060 tỷ đồng thì đến năm 2006 tăng lên đạt 5.826 tỷ đồng. Còn giá trị sản xuất của kinh tế nhà nước và tập thể chiếm không đáng kể (xem số liệu dưới đây)

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp thuộc da, vali, túi xách theo các thành phần kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh từ 2000-2006.

ĐVT: tỷ đồng (Theo giá 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<i>Toàn ngành</i>	<i>3.699</i>	<i>4.015</i>	<i>4.698</i>	<i>5.765</i>	<i>6.340</i>	<i>7.459</i>	<i>8.769</i>
Nhà nước	585	487	421	286	359	232	190
Tập thể	4	3	2	3	0,7	1	1
Tư nhân	641	744	823	1.006	1.385	1.685	1.989
Cá thể	407	427	490	526	605	646	726
Nước ngoài	2.060	2.353	2.960	3.941	3.990	4.893	5.826

Nguồn: tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê 2006

Trong ngành công nghiệp thuộc da, vali, túi xách, thì lĩnh vực da giày phát triển mạnh. Công nghệ sản xuất đã có một bước tiến khá quan trọng, từ khâu chỉ may mũ giày chuyển sang sản xuất giày hoàn chỉnh. Nhất là với sự phát triển không ngừng của ngành công nghiệp thời trang đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong nước về sản phẩm giày da mà còn mở rộng ra thị trường xuất khẩu thế giới, làm cho các nhà sản xuất tiếp tục cải tiến mẫu mã đa dạng phong phú hơn. Hiện nay ngành da giày đang tập trung nhiều vào hai loại sản phẩm: giày thể thao và giày vải được sản xuất bằng thiết bị hiện đại, ngoài ra còn sản xuất giày da, sandal, hài đi trong nhà. Ngoài những nhà máy da giày đã có như Sài Gòn, Hiệp Hưng, đã xuất hiện một số doanh nghiệp tư nhân đầu tư sản xuất giày với những thương hiệu nổi tiếng như: Hùng Sáng, Bitis, Bitas và các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào sản xuất gia công da giày, may vali, túi xách cho các hãng nổi

tiếng trên trường quốc tế như: Nike, Adidas đã góp phần làm cho ngành da giày phát triển nhanh chóng.

Hiện nay thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương có thế mạnh về ngành sản xuất các sản phẩm da và thuộc da lớn nhất cả nước, nhưng ngành cũng đang đứng trước những khó khăn là:

- Ngành chỉ mới dừng lại ở việc gia công cho các công ty nước ngoài theo đơn đặt hàng, nên phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu, mẫu mã và thị trường theo sự chỉ định của đối tác, hầu hết các nguyên liệu đều phải nhập khẩu, trong khi nguyên phụ liệu sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được trên dưới 20% dẫn đến giá thành cao, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Khâu thiết kế, mẫu mã và dập khuôn giày của ngành còn rất yếu, đa số phải dựa vào kiểu dáng của nước ngoài, hiện nay ngành giày da chủ yếu vẫn là thiết kế thủ công, ít sử dụng đến vi tính làm công cụ hỗ trợ, các doanh nghiệp sản xuất ít chú trọng đầu tư cho bộ phận thiết kế, kể cả việc đào tạo chuyên viên thiết kế mẫu mã giày, nhằm tạo ra cho riêng mình một bộ sưu tập mẫu mã giày thời trang theo lối chuyên nghiệp hóa sản xuất.

+Ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa.

Đây là ngành công nghiệp có giá trị sản xuất nhỏ và tăng chậm, năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 713 tỷ đồng (giá cố định năm 1994) (chiếm tỷ trọng 2,5%) và có 1.767 kết cấu sản xuất, 16.449 lao động làm việc trong ngành này. Đến 2000 giá trị sản xuất của ngành chỉ đạt 657 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất cũng giảm chỉ còn 1.003 kết cấu, nhưng lao động làm việc trong ngành này lại tăng lên có 20.006 lao động (tỷ trọng giảm còn 1,8%). Năm 2006 giá trị sản xuất của ngành có hướng tăng lên đạt 2.036 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất cũng tăng chiếm 1.976 kết cấu và lao động sản xuất trong khu vực này là 34.147 người. Mặc dù giá trị sản xuất của năm 2006 có tăng so với năm 2000 nhưng tỷ trọng

chiếm trong toàn ngành công nghiệp chế biến lại giảm xuống từ 1,8% năm 2000 xuống chỉ còn 1,5% năm 2006 mà thôi.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	657	714	880	1.044	1.365	1.757	2.036
Kết cấu SX	1.003	1.101	1.418	1.959	1.702	1.873	1.976
Lao động	20.006	17.058	19.330	26.139	26.864	30.301	34.147

Nguồn niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Nguyên nhân của sự giảm sút của ngành là do đa số các kết cấu sản xuất chủ yếu là cá thể tư nhân, tổ sản xuất, quy mô chế biến nhỏ lẻ, thủ công, thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, vốn ít, đồng thời ngành công nghiệp chế biến gỗ lại phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ rừng như gỗ, tre, nứa, lá buông, song, mây... nhưng hiện nay Chính phủ đã đóng cửa rừng nên nguyên liệu gỗ rừng ngày càng khan hiếm, giá cả tăng cao, làm cho các kết cấu sản xuất bị thua lỗ phải đóng cửa. Trước sự giảm sút như thế, với thời điểm thành phố bước vào quá trình hội nhập. Một số kết cấu tư nhân lớn, có khả năng về tài chính, nhanh nhạy nắm bắt thị trường, áp dụng khoa học công nghệ mới, đầu tư thiết bị máy móc chuyển sang làm ván ép, gỗ dán, gỗ lạng nhằm đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu của thị trường trong việc làm hàng gỗ trang trí nội thất, gỗ gia dụng. Đồng thời một số kết cấu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cũng nắm bắt nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Đã tập hợp các nghệ nhân có tay

nghề lập thành tổ hợp, hợp tác xã, làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ để sản xuất những sản phẩm như chạm, khắc trên gỗ, gốc cây, gốc tre, những sản phẩm đan lát, bện rất tinh xảo, đẹp mắt như thảm, chiếu, giỏ xách, khay, hộp từ những nguyên liệu tranh, tre, nứa, lá, song mây, rơm rạ, lục bình, bẹ chuối để làm hàng bán cho khách du lịch và xuất khẩu. Sự chuyển hướng đúng đắn này đã làm cho kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ tăng cao, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động và tận dụng được những nguyên vật liệu phụ phẩm mà trước đây tưởng chừng bỏ đi nay đã trở nên có giá trị hơn.

Tuy nhiên quy mô của ngành hiện nay còn rất nhỏ bé, nguyên liệu phụ thuộc vào tự nhiên và ở các tỉnh nông nghiệp, phải vận chuyển xa nên giá thành cao. Trình độ tay nghề của người lao động còn thấp, chưa tinh xảo, mẫu mã còn đơn điệu. Trình độ chế biến nguyên liệu để sản phẩm được bền chắc, bảo quản được lâu dài, không bị biến dạng do thay đổi về khí hậu, nhiệt độ còn rất hạn chế. Đồng thời, chưa tìm được nhiều thị trường tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài, vốn liếng của các kết cấu còn quá nhỏ. Do vậy, ngành này cần phải được chính quyền thành phố quan tâm tạo điều kiện để ngành này phát triển. Thông qua chính sách cho vay vốn, miễn giảm thuế, mở lớp đào tạo nghề thủ công mỹ nghệ cho người lao động, nghiên cứu cách xử lý các nguyên liệu để làm sao sản phẩm làm ra được bền chắc; giúp đỡ tìm kiếm thị trường tiêu thụ giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất hơn nữa.

+ . Ngành công nghiệp giấy và sản phẩm từ giấy.

Giá trị sản xuất của ngành giấy và sản phẩm từ giấy năm 1995 đạt 638 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), tỷ trọng chiếm trong ngành công nghiệp chế biến của thành phố là 2,2%, có 552 kết cấu sản xuất và 6.347 lao động. Tuy nhiên, đến năm 2000 giá trị sản xuất công nghiệp của ngành này tăng lên đạt 1.273 tỷ đồng và tỷ trọng vẫn chiếm 2,2%, có 671 kết cấu sản xuất và 11.959 lao

động. Đến năm 2006 giá trị sản xuất của ngành có hướng tăng lên đạt 3.026 tỷ đồng, chiếm 2,3% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến của thành phố. Số kết cấu sản xuất cũng tăng lên chiếm 1.039 kết cấu và lao động tăng từ 11.959 năm 2000 lên 21.388 năm 2006.

**Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp giấy
và sản phẩm từ giấy, TP.Hồ Chí Minh 2000-2006**

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.273	1.461	1.615	1.906	2.367	2.711	3.026
Kết cấu SX	671	771	673	729	797	1.011	1.039
Lao động	11.957	15.478	18.192	16.505	16.715	19.325	21.388

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Ngành công nghiệp giấy và sản phẩm từ giấy của thành phố hoạt động chủ yếu là: sản xuất bột giấy, giấy bìa, bao bì, tập vở và các sản phẩm từ giấy như: khăn giấy, giấy vệ sinh, giấy vàng mã; sản phẩm giấy bìa từ 35.658 tấn năm 1996 đến nay (năm 2003) đã tăng lên 47.531 tấn. Các nhà máy giấy có quy mô lớn như: Giấy Vĩnh Huê, Linh Xuân, Liksin, Xuân Đức có khả năng sản xuất bột giấy và giấy, còn lại là đa số các kết cấu sản xuất thuộc thành phần cá thể tư nhân, tổ hợp chuyên chế biến giấy tái sinh, phế liệu, hoặc sản xuất giấy bao bì, làm thùng cac-tong với quy mô nhỏ lẻ, tiểu thủ công. Trong những năm gần đây, một số doanh nghiệp nước ngoài và tư nhân tích cực đầu tư khá mạnh vào ngành giấy. Đưa ra thị trường những sản phẩm giấy cao cấp đáp ứng nhu cầu tiêu thụ

giấy như: tập vở, khăn giấy, giấy photocopy, giấy in báo như Vĩnh Tiến, Tân Tiến.

Tuy nhiên, nguyên nhân của sự tụt giảm về tỷ trọng ngành giấy là do sự phát triển đô thị nhanh chóng của thành phố. Các nhà máy sản xuất bột giấy lớn trước đây đã số được xây dựng từ trước những năm 1970. Trong quá trình đô thị hóa đã nắm lọt trong khu dân cư, công nghệ sản xuất đã quá lạc hậu, thiết bị máy móc cũ kỹ, làm tiêu hao nhiều hóa chất và nguyên liệu, làm cho giá thành sản xuất của một tấn giấy cao hơn so với giấy nhập khẩu. Cho nên rất khó khăn trong cạnh tranh về sản phẩm. Đồng thời, các nhà máy sản xuất bột giấy là nguyên nhân gây ra nạn ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến nhân dân sống trong vùng do chất thải, nước thải có nhiều hóa chất chưa qua xử lý ra kênh mương lộ thiên. Vì vậy Thành phố bắt buộc có kế hoạch di dời, đóng cửa các kết cấu sản xuất gây ô nhiễm môi trường và buộc chuyển đổi sang sản xuất những mặt hàng khác.

+Ngành công nghiệp xuất bản, in và sao bản.

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp xuất bản, in và sao bản năm 1995 đạt 906 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), 386 kết cấu sản xuất và có 7.808 lao động; thì đến năm 2000 giá trị sản xuất của ngành này đã tăng lên đạt 1.725 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất cũng tăng lên 555 kết cấu và số lao động tại thời điểm này là 11.567 người; đến năm 2006 cùng với quá trình chuyển dịch chung của các ngành công nghiệp thành phố thì ngành này cũng có sự biến động, giá trị sản xuất của ngành đạt 4.448 tỷ đồng. Số kết cấu sản xuất tăng cao có 1.487 kết cấu và số công nhân cũng tăng đáng kể so với năm 2000 đạt 25.645 lao động. Đi liền với sự gia tăng về giá trị sản xuất, số kết cấu sản xuất và lao động của ngành thì tỷ trọng của ngành này cũng có xu hướng tăng lên. Nếu giá trị sản xuất của ngành này năm 1995 chiếm tỷ trọng là 3,1% so với toàn ngành thì đến năm 2000 vẫn chiếm 3,1%. Nhưng đến năm 2006 tỷ trọng của ngành đã tăng lên chiếm

3,4%, năm 1995 ngành này đứng vị trí thứ 14 trong ngành công nghiệp chế biến và năm 2006 đã được nâng lên đứng vị trí thứ 9.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp xuất bản, in và sao bản. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.725	1.73	2.224	2.846	3.216	3.961	4.448
Kết cấu SX	555	614	914	1.062	1.273	1.416	1.487
Lao động	11.567	12.770	15.129	17.510	20.253	22.856	25.645

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Năng lực của ngành in hiện nay khá lớn, nếu năm 1996 chỉ mới sản xuất được 76.104 triệu trang in, thì năm 2003 đã tăng lên gấp đôi với 143.300 triệu trang in và đến năm 2006 đạt gần 200.000 triệu trang in. Sản phẩm gồm các loại sách, báo, ấn phẩm văn hóa, lịch tờ, bao bì, nhãn mác và băng, đĩa từ các loại.

Ngành công nghiệp xuất bản, in sao của thành phố đã nhanh chóng tiếp cận với công nghệ hiện đại của thế giới. Các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư, trang bị nhiều thiết bị máy móc in ấn hiện đại, có chế độ in nhiều màu một lúc, tốc độ in nhanh, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu in ấn các sản phẩm văn hóa đẹp. Đồng thời, cùng với sự phát triển mạnh của các nhà xuất bản, các công ty phát hành sách, siêu thị sách – văn hóa phẩm đã góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp xuất bản, in ấn, sao y ngày càng tăng trưởng nhanh và

phong phú về chủng loại, đáp ứng nhu cầu giải trí và thụ hưởng về văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

+Ngành công nghiệp sản xuất than, sản phẩm dầu mỏ.

Đây là ngành công nghiệp chế biến chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu từ các mỏ than, mỏ dầu. Trước đây, tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có khả năng và điều kiện để phát triển ngành này, mãi đến cuối thập niên 80, khi đất nước phát hiện và khai thác được dầu hỏa, Thành phố mới xuất hiện các kết cấu sản xuất chế biến những sản phẩm hóa dầu với quy mô nhỏ. Do vậy giá trị sản xuất công nghiệp của ngành này vào năm 1995 chỉ đạt 608 triệu đồng. Với số kết cấu sản xuất là 5 và lao động làm việc ở ngành này có 37 người. Tuy nhiên đến năm 2000 ngành sản xuất than và sản phẩm dầu mỏ của thành phố phát triển khá nhanh. Giá trị sản xuất tăng khá cao đạt 475 tỷ đồng với số kết cấu sản xuất là 8, số công nhân là 370 người và đến năm 2006 giá trị sản xuất của ngành đạt 817 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất tăng lên 40 với số lao động là 717 người. Mặc dù, giá trị sản xuất cũng như kết cấu sản xuất và lao động của ngành có hướng tăng trong thời gian qua nhưng tỷ trọng so với toàn ngành thì có hướng giảm từ 0,8% năm 2000 giảm xuống còn 0,6% năm 2006.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất than, sản phẩm dầu mỏ. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	475	578	597	512	610	845	817
Kết cấu SX	8	11	16	16	35	37	40

Lao động	370	568	614	445	542	785	717
----------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Tuy nhiên vì đây là một ngành mới nên tốc độ phát triển tăng giảm thất thường, nếu năm 1996 chỉ tăng trưởng 0,2 % thì từ năm 1997 – 2001 lại tăng khá cao với các con số tương ứng qua các năm là 131,2 %; 9,7%, 25,7%, 19,8%, 21,5% và đến 2 năm 2002 – 2003 thì giảm sút nhanh ở mức 3,3% và - 7,9%. Sở dĩ có tình trạng này là do vào giữa thập kỷ 90 Thành phố đã nỗ lực tập trung vốn xây dựng một nhà máy chế biến sản phẩm từ dầu mỏ ra xăng dầu với công suất 300.000 tấn/ năm. Đồng thời với sự tích cực thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa dầu này đã có các công ty lớn hàng đầu thế giới về như Castrol, Shell và một số doanh nghiệp tư nhân cũng bắt đầu nhảy vào đầu tư xây dựng các nhà máy pha chế dầu nhớt, dầu nhờn nhằm phục vụ cho nhu cầu vận hành bôi trơn và đảm bảo tuổi thọ của các thiết bị máy móc, phương tiện giao thông. Tuy nhiên quy mô công suất của các nhà máy này quá nhỏ, nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc vào ngoại nhập.

+Ngành công nghiệp hóa chất và sản phẩm hóa chất.

Đây là ngành công nghiệp quan trọng, có giá trị sản xuất cao trong ngành công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1995 giá trị sản xuất của ngành này đạt 2.477 tỷ đồng (giá cố định năm 1994) chiếm 8,7% tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, với số kết cấu sản xuất là 518 kết cấu và 15.557 lao động. Tuy nhiên, đến năm 2000 giá trị sản xuất của ngành này tăng lên đạt 5.600 tỷ đồng chiếm 10,1% tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, với 651 kết cấu sản xuất và 24.113 lao động. Đến năm 2006 giá trị sản xuất tăng khá cao đạt 12.882 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất cũng tăng đạt 845 kết cấu và lao động tăng cao đạt 30.620 người. Nếu so với giá trị sản xuất năm 2000 thì giá trị sản xuất năm 2006 tăng cao đạt 230%, nhưng so về tỷ trọng với toàn ngành thì lại có

hướng giảm nhẹ, năm 2000 chiếm 10,1% thì năm 2006 giảm xuống chỉ còn 9,9%

Mặt khác, đối với ngành hóa chất, đây là loại nguyên liệu quan trọng cho sản xuất công nghiệp. Nhưng đến nay, quy mô của ngành hầu như không đáng kể, rất ít nhà máy được đầu tư xây dựng mới vì vốn lớn. Chưa có đủ khả năng và trình độ kỹ thuật để xây dựng, nên đến nay hầu hết các nhà máy hóa chất cơ bản có quy mô sản xuất nhỏ và lạc hậu nhiều so với các nước trong khu vực. Đồng thời các xí nghiệp này đang gây ra nạn ô nhiễm môi trường sống rất lớn cần phải được di dời ra khỏi khu dân cư. Bên cạnh đó, các hóa chất cơ bản phục vụ cho các ngành công nghiệp khác cũng còn rất yếu kém, tuy có một số loại hóa chất cơ bản trong nước sản xuất được nhưng chất lượng không đáp ứng được yêu cầu sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao.

Hiện nay, ngành hóa chất của thành phố tập trung vào ngành công nghiệp hóa tiêu dùng, để sản xuất ra các mặt hàng hóa mỹ phẩm, chất tẩy rửa và hóa dược. Ưu thế thuộc về các sản phẩm như xà phòng, bột giặt, dầu gội, kem đánh răng, mỹ phẩm. Để có sự phát triển này là nhờ liên doanh với các tập đoàn hóa mỹ phẩm nổi tiếng trên thế giới như Unilever, P&G. Các nhãn hiệu liên doanh sản xuất tại thành phố đã tràn ngập thị trường nội địa, đánh bật các sản phẩm ngoại nhập cùng loại. Bên cạnh đó, các công ty lớn của Nhà nước và tư nhân cũng đã đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, nghiên cứu đổi mới công nghệ để tăng cường phát triển sản xuất ra những mặt hàng có chất lượng cao như bột giặt Daso, Tico, các mặt hàng mỹ phẩm như nước hoa, dầu gội đầu, kem giặt của công ty mỹ phẩm Sài Gòn .v.v... đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tham gia xuất khẩu ở nước ngoài, được khách hàng ưa chuộng.

Tuy nhiên, ngành hóa chất tuy được phát triển nhanh trong thời gian qua nhưng chưa thật sự bền vững, vì phần lớn nguyên liệu phục vụ cho các sản phẩm từ hóa chất đều phải nhập khẩu, thành phố chưa tự sản xuất ra được.

Về ngành hóa dược, năng lực sản xuất dược phẩm trên địa bàn khá lớn, sản xuất được các loại thuốc chữa bệnh thông thường có giá trị thấp, còn một số biệt dược phải dựa vào nhập khẩu, nhất là các nguyên liệu bào chế thuốc chủ yếu dựa vào nguồn hóa dược nhập khẩu.

+Ngành công nghiệp cao su, nhựa (plastic).

Đây cũng là ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, có giá trị sản xuất lớn trong ngành công nghiệp chế biến của thành phố thời gian qua. Nếu giá trị sản xuất năm 1995 mới chỉ đạt 1.569 tỷ đồng (giá cố định 1994), chiếm tỷ trọng 5,5% và đứng vị trí thứ 6 trong tổng các ngành trong ngành công nghiệp chế biến, với 2.053 kết cấu sản xuất và 19.034 lao động, thì đến năm 2000 giá trị sản xuất đạt 4.083 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7,3% và vươn lên đứng vị trí thứ 4 trong toàn ngành. Số kết cấu sản xuất tăng lên chiếm 2.673 kết cấu với lao động là 43.528 người và đến năm 2006 giá trị sản xuất của ngành này đạt 13.854 tỷ đồng, chiếm 10,6% tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến đồng thời vươn lên vị trí thứ 2 sau ngành thực phẩm chế biến; số kết cấu sản xuất tăng lên với 3.177 kết cấu, số công nhân cũng tăng lên 74.543 người.

Về ngành nhựa: Sau một thời gian được thành phố quan tâm tạo điều kiện phát triển. Đến nay, có thể nói rằng ngành nhựa đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và từng bước tăng trưởng về xuất khẩu. Do được đầu tư gần 80% thiết bị máy móc mới với công nghệ hiện đại như: thiết bị sản xuất khuôn mẫu, dây chuyền sản xuất chai Pet, máy ép nhựa công suất lớn 3.000 tấn. Những sản phẩm nhựa công nghiệp có giá trị cao như: thùng đựng rác, bồn chứa nước, pallet nhựa, các phụ kiện khớp nối ống nhựa xuất khẩu, các loại ống PVC cung cấp cho

ngành cấp nước và điện lực. Ngoài ra, còn sản xuất nhiều sản phẩm nhựa gia dụng, nhựa cao cấp dành cho nội thất, tủ đựng hồ sơ, bàn ghế nhựa với những doanh nghiệp thành công trong lĩnh vực này là: ở khu vực quốc doanh có các công ty nhựa Bình Minh, Tân Tiến, Rạng Đông, ở khu vực tư nhân có các công ty nhựa Đạt Hòa, Đại Đồng Tiến ..v.v...

Hiện nay, sự phát triển của ngành nhựa tương đối đều khắp ở các thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp đã biết kết hợp đầu tư dây chuyền công nghệ đùn ép nhựa hiện đại với giá 1-2 triệu USD, nhưng lại kết hợp sử dụng khuôn mẫu chế tạo trong nước, đó là hướng đi đúng vì đã biết kết hợp công nghệ tiên tiến của thế giới vừa phát huy tối đa năng lực sản xuất trong nước ở những lĩnh vực mà trong nước sản xuất được.

Tuy nhiên điểm yếu hiện nay của ngành nhựa là nguồn nhiên liệu chưa thể chủ động sản xuất trong nước được, phải hoàn toàn phụ thuộc vào ngoại nhập; trình độ sản xuất và chế tạo khuôn mẫu còn yếu, đồng thời phải đối mặt với những khó khăn rất lớn như thiếu vốn, thiếu đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề và sự cạnh tranh quyết liệt với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài.

Về ngành cao su: đây là ngành công nghiệp có mặt ở nước ta từ rất sớm. Ngay từ khi cây cao su xuất hiện ở nước ta và nó thực sự phát triển mạnh trong những năm đổi mới. Hiện nay, ngành cao su trên địa bàn Thành phố đã phát triển rất đa dạng với hàng trăm kết cấu sản xuất quy mô nhỏ do tư nhân quản lý điều hành. Đồng thời, có những nhà máy quy mô vừa là lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng và quản lý. Với những máy móc thiết bị được đầu tư đổi mới khá hiện đại, đã sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng khá tốt như nệm mouse cao su, đế giày cao su, cao su kỹ thuật phục vụ cho ngành cơ khí chế tạo máy, ngành khai thác chế biến than đá, ngành cầu đường, xăm lốp xe phục vụ cho ngành giao thông vận tải, cao su y tế.

Tuy nhiên, hiện nay đa số các nhà máy vẫn còn sử dụng nhiều thiết bị máy móc cũ kỹ, sản xuất theo công nghệ lạc hậu nên chất lượng sản phẩm chưa cao, năng suất lao động thấp, tiêu hao nguyên liệu nhiều. Đây là trở ngại rất lớn cho sự phát triển của ngành hiện nay. ở ngành này, do hoàn toàn chủ động với khâu nguyên liệu cao su dôi dào và khâu chế biến đã có một bước phát triển khá tốt. Việc quan trọng nhất bây giờ là cần nhanh chóng đổi mới thiết bị máy móc, nghiên cứu ứng dụng những công nghệ mới để đa dạng hóa các sản phẩm cao su nhằm phục vụ nhu cầu chung cho xã hội và xuất khẩu.

+Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại.

Ngành sản xuất mà sản phẩm chủ yếu là thủy tinh, gạch ngói, đồ gốm, sứ nung, xi-măng, bê tông và các sản phẩm khác từ xi-măng. Đây là ngành có giá trị sản xuất công nghiệp khá lớn của thành phố. Số liệu năm 1995 cho thấy giá trị sản xuất của ngành này mới đạt 1.572 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), đã tăng lên 2.443 tỷ đồng vào năm 2000. Đến năm 2006 đạt 5.753 tỷ đồng; mặc dù giá trị sản xuất tăng hàng năm nhưng tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến lại có hướng giảm, từ chỗ chiếm 5,5% năm 1995 giảm xuống còn 4,4% năm 2000 và năm 2006 chững lại ở mức 4,4%. Đồng thời bên cạnh các kết cấu sản xuất của ngành này giảm nhẹ thì lao động trong ngành lại có hướng tăng cao. Từ 742 kết cấu với 11.522 lao động năm 1995 thì đến năm 2000 số kết cấu sản xuất giảm xuống còn 635 kết cấu nhưng số lao động lại tăng lên 19.039 lao động và năm 2006 số kết cấu sản xuất có tăng lên đạt 738 kết cấu, số lao động cũng tăng lên đến 26.503 người. Điều này cho thấy mặc dù số kết cấu sản xuất có hướng giảm nhưng sản xuất ngày càng được tập trung, quy mô sản xuất ngày càng lớn, đảm bảo cho sự tăng trưởng ổn định như: thủy tinh từ 24.299 tấn tăng lên 75.436 tấn, gạch nung từ 82 triệu viên tăng lên 161 triệu viên, ngói nung từ 2,774 triệu viên tăng lên 5,25 triệu viên, xi măng từ 1,352 triệu tấn tăng lên 4,248 triệu tấn.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại. . TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	2.443	3.069	3.640	3.850	4.551	5.162	5.753
Kết cấu SX	635	740	796	838	633	669	738
Lao động	19.039	25.220	28.583	25.649	23.066	24.301	26.503

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

+Ngành công nghiệp sản xuất kim loại.

Ngành công nghiệp luyện kim sản xuất ra các sản phẩm sắt thép và kim loại màu, tuy giá trị sản xuất hàng năm có tăng nhưng số kết cấu sản xuất, lao động và tỷ trọng lại có hướng giảm. Năm 1995 có giá trị sản xuất công nghiệp là 1.291 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 4,5%, có 438 kết cấu sản xuất với 7.119 lao động, thì đến năm 2000 tỷ lệ này là: giá trị sản xuất tăng lên đạt 1.593 tỷ đồng, với 603 kết cấu sản xuất và 7.820 lao động, nhưng tỷ trọng lại giảm xuống chỉ còn 2,8%; năm 2006 giá trị sản xuất đạt 3.188 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất giảm xuống còn 269 kết cấu, lao động cũng chỉ còn 6.741 người và chiếm tỷ trọng là 2,4%.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất kim loại. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.593	1.823	2.116	2.275	2.831	3.214	3.188
Kết cấu SX	603	662	370	776	259	276	269
Lao động	7.820	9.335	9.834	8.818	6.182	6.726	6.741

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Để đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hoá, cũng như sự phát triển của các ngành kinh tế, ngành luyện kim Thành phố đã có một bước đổi mới qua việc hiện đại hóa công nghệ đúc thép, đầu tư mua sắm nhiều thiết bị máy móc khá hiện đại như trang bị lò luyện, dây chuyền cán thép đã làm cho năng lực luyện cán thép ở các nhà máy thép được nâng cao như nhà máy thép Thủ Đức, Nhà Bè.

Tuy nhiên hiện nay việc sản xuất sắp thép của Thành phố vẫn chỉ mới tập trung sản xuất thép xây dựng, gồm nhiều loại thép tròn, thép vằn, thép cuộn là chính, còn thiếu nhiều các loại thép tấm, thép lá, thép định hình, thép phục vụ cho ngành cơ khí. Ngành luyện kim chưa có nhà máy luyện cán thép thổi để làm nguyên liệu sản xuất sắt thép thành phẩm, hầu hết nguyên liệu thép thổi đều phải phụ thuộc vào nhập khẩu là chính, trước đây các nhà máy còn dựa vào nguồn nguyên liệu sắt thép phế liệu sau chiến tranh để lại nay đã cạn dần. Đồng thời, một số nhà máy quá cũ kỹ, gây ô nhiễm môi trường sống thời gian tới sẽ phải đóng cửa hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác.

+Ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại.

Ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại là ngành sản xuất ra các sản phẩm như bồn chứa nước bằng kim loại, nồi hơi, sản xuất dao, kéo, bồn

rửa chén, đồ gia dụng bằng sắt không rỉ, khung kho, vỉ kè bằng sắt. v.v... Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao thời gian qua. Năm 1995 giá trị sản xuất mới đạt 961 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 3,3, số kết cấu sản xuất là 4.580 và số công nhân là 22.869 người, nhưng đến năm 2000 giá trị sản xuất tăng lên 2.298 tỷ đồng, có 4.863 kết cấu sản xuất với 33.073 lao động và tỷ trọng tăng lên chiếm 4,1%, đến năm 2006 giá trị sản xuất của ngành này tiếp tục tăng đạt 7.628 tỷ đồng, số kết cấu sản xuất cũng tăng lên đạt 7.498 kết cấu, số lao động vì thế cũng tăng theo với 72.300 người và tỷ trọng tăng lên chiếm 5,8% trong ngành công nghiệp chế biến thành phố.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất

các sản phẩm từ kim loại. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	2.298	2.632	3.218	4.087	4.931	6.361	7.628
Kết cấu SX	4.863	4.797	5.952	6.577	7.010	7.255	7.498
Lao động	33.073	37.497	42.222	54.466	63.585	69.687	72.300

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Sở dĩ ngành này có mức tăng trưởng cao là do sản phẩm của ngành là những vật dụng không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại của người dân. Trong điều kiện thu nhập ngày càng tăng, nhu cầu người tiêu dùng ngày càng đa dạng đã tạo điều kiện thúc đẩy cho ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại phát triển không ngừng, sản lượng sản phẩm sản xuất ra ngày càng tăng với tốc độ cao.

Đồng thời, các doanh nghiệp trong ngành đã tích cực đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, cải tiến mẫu mã, nghiên cứu thị hiếu tiêu dùng để tạo ra những sản phẩm đa dạng và phong phú phục vụ tốt cho nhu cầu cuộc sống của dân cư Thành phố và cả nước.

Tuy nhiên, các kết cấu sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại đều có quy mô nhỏ do các doanh nghiệp tư nhân, cá thể tiểu chủ đảm nhiệm. Cho nên có nhiều sản phẩm chất lượng thấp, cạnh tranh nhau trên cùng một mặt hàng và đang bị cạnh tranh gay gắt với hàng ngoại nhập của Trung Quốc, Thái Lan... Đồng thời nguồn nguyên liệu để chế tạo sản phẩm hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập, nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự biến động giá cả thị trường thế giới. Do đó để cho ngành tiếp tục phát triển các doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, cải tiến mẫu mã, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước và tìm kiếm thị trường nước ngoài.

+Ngành công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị.

Đây là ngành sản xuất các sản phẩm về động cơ tua-bin, sản xuất máy bơm, máy nén khí, sản xuất bi, bánh răng, hộp số, sản xuất máy móc cho ngành dệt may, máy công cụ, máy khai thác mỏ, máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp của ngành đạt 408 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 1,4% xếp vị trí thứ 16 trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, giá trị sản xuất của ngành này có xu hướng tăng cao vào các năm: năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.544 tỷ đồng, năm 2001 tăng lên đạt 1.838 tỷ đồng, năm 2002 đạt 2.143 tỷ đồng, năm 2003 đạt 2.095 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,1%, xếp vị trí thứ 14 năm 2004 đạt 2.234 tỷ đồng; nhưng năm 2005-2006 giá trị sản xuất của ngành này lại giảm xuống chỉ đạt 1.602 tỷ đồng năm 2005 và đạt 1.903 tỷ đồng năm 2006 mà thôi. Cùng thời

điểm trên số kết cấu sản xuất và lao động năm 1995 là 325 kết cấu, 6.844 lao động, năm 2000 tăng lên 614 kết cấu và 14.695 lao động, năm 2001 là 716 kết cấu và 15.855 lao động. Tuy nhiên đến năm 2002 số kết cấu sản xuất giảm chỉ còn 365 kết cấu nhưng lao động lại tăng lên đạt 16.518 lao động; năm 2004-2006 số kết cấu sản xuất là: 460, 519, 503 và số lao động là: 16.706, 16.858, 18.538 lao động.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.544	1.838	2.069	2.067	2.234	1.602	1.903
Kết cấu SX	616	716	392	462	460	519	503
Lao động	14.704	15.855	15.973	14.072	16.706	16.858	18.538

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Sở dĩ có sự chuyển dịch về giá trị và cơ cấu sản xuất công nghiệp như trên của ngành cơ khí thành phố là ở chỗ các doanh nghiệp có nhiều cố gắng đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất. Từng bước tìm kiếm và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước và hướng ra nước ngoài. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là chế tạo các dây chuyền xay sát, lau bóng gạo, dây chuyền sản xuất mì sợi, mì ăn liền, máy tách hạt điều, máy nổ phục vụ sản xuất nông nghiệp .v.v.... với các nhà máy lớn của Thành phố như Công ty chế tạo máy Sài Gòn, Công ty chế tạo máy Sinco, Công ty Cơ khí dân dụng, sản phẩm làm ra đã góp

một phần vào việc phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long.

Tuy nhiên, ngành cơ khí Thành phố đang gặp rất nhiều khó khăn do phát triển không đồng đều, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất hàng cơ khí dân dụng, sản xuất các linh kiện phụ tùng thay thế là chính, nhiều loại sản phẩm bị cạnh tranh gay gắt bởi hàng ngoại nhập, quy mô sản xuất của ngành vẫn còn nhỏ lẻ, chuyên gia công chế tạo các phụ tùng thay thế theo đơn đặt hàng. Do vậy ngành đang giảm dần sự phát triển vì hình thức sản xuất nhỏ lẻ, không còn thích hợp nữa trong nền kinh tế phát triển ngày càng cao và nhanh chóng như hiện nay. Bên cạnh đó ngành chế tạo máy móc thiết bị đã bộc lộ điểm yếu của mình là trình độ công nghệ sản xuất và thiết bị máy móc lạc hậu hàng chục năm so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng việc đầu tư đổi mới để phát triển ngành lại đòi hỏi vốn lớn, thời gian hoàn vốn kéo dài nên kém thu hút các nhà đầu tư vào ngành công nghiệp cơ khí.

+Ngành công nghiệp sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính.

Đây là ngành công nghiệp non trẻ và rất mới của Thành phố, với quy mô nhỏ bé, năm 1995 ngành này mới chỉ có 1 kết cấu sản xuất với 104 công nhân, giá trị sản xuất tạo ra không đáng kể. Năm 1997 mới thể hiện số liệu thống kê trên bảng giá trị sản xuất công nghiệp Thành phố với con số là 2,62 tỷ đồng (giá cố định 1994) và tăng dần giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm, đến năm 2000 tăng lên đạt 34 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,06%, có 2 kết cấu sản xuất và 278 lao động; 2003 tăng lên 30 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,2% cơ cấu giá trị và đến năm 2006 giá trị sản xuất chỉ đạt 29 tỷ đồng với 8 kết cấu và 661 lao động chiếm tỷ trọng 0,02%.

**Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất
thiết bị văn phòng, máy tính. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006**

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	34	36	31	29	15	29	29
Kết cấu SX	2	4	4	8	11	9	8
Lao động	278	292	71	182	491	649	661

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Cùng với sự phát triển của ngành tin học phần mềm đã làm cho thị trường máy tính ở Thành phố tăng rất nhanh. Các doanh nghiệp của ngành công nghiệp máy tính có một bước đột phá mạnh. Ban đầu đi vào khâu gia công lắp ráp sản phẩm máy vi tính và thiết bị văn phòng. Về sau vào đầu những năm 2000, một số doanh nghiệp đã tích lũy kinh nghiệm và có được một số vốn lớn, đầu tư đổi mới công nghệ và dây chuyền lắp ráp sản phẩm. Đồng thời, xây dựng thương hiệu máy tính Việt Nam như máy tính Mekong xanh, Thánh Gióng; máy tính lắp ráp trong nước tại Thành phố chiếm 70 – 80 % thị phần. Tuy nhiên, các sản phẩm này đa số vẫn là linh kiện ngoại nhập được lắp ráp trong nước là chính, các linh kiện sản xuất trong nước rất ít, chỉ ở mức 5 %. Song điều này cũng nói lên rằng các doanh nghiệp trong ngành đã từng bước trưởng thành có khả năng tiếp cận với công nghệ mới của thế giới.

+Ngành công nghiệp sản xuất máy móc và thiết bị điện.

Đây là một trong những ngành có tốc độ phát triển khá nhanh ở thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua. Nếu vào năm 1995 quy mô của ngành này chiếm rất

nhỏ trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến Thành phố, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đạt 246 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 0,8% xếp thứ 18 trong bảng xếp hạng, với 344 kết cấu sản xuất và 3.292 lao động. Năm 2000 giá trị sản xuất tăng lên đạt 1.586 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 2,8% xếp thứ 13 trong 23 ngành công nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, số kết cấu sản xuất là 351 và 16.903 lao động; nhưng đến năm 2006 giá trị sản xuất đạt 6.743 tỷ đồng, (so với giá trị năm 1995 tăng 27 lần), với số kết cấu sản xuất là 557, số lao động là 31.627, tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến chiếm 5,1% và đứng vị trí thứ 8 trong 23 ngành thuộc công nghiệp chế biến Thành phố.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất máy móc và thiết bị điện. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.586	2.369	3.029	3.755	4.311	5.112	6.743
Kết cấu SX	351	540	347	396	427	516	557
Lao động	16.903	22.925	23.915	21.535	21.633	27.576	31.627

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Sản phẩm chủ yếu của ngành là: máy biến thế điện, bóng đèn điện, bình ắc quy. Trong đó, nhà máy bóng đèn Điện Quang được trang bị dây chuyền sản xuất các loại đèn như: đèn neon, đèn trang trí, đèn huỳnh quang tiết kiệm điện, đáp ứng được nhu cầu của Thành phố và khu vực. Về số lượng ngày càng tăng, chất lượng ngày càng cao, có khả năng cạnh tranh tốt so với hàng ngoại nhập. Hiện nay, đã chiếm lĩnh hầu hết thị trường trong nước, và từng bước vươn ra thị trường

các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, các xí nghiệp sản xuất thiết bị điện đã nghiên cứu nắm chắc công nghệ, đầu tư thiết bị máy móc mới hiện đại có thể chế tạo được nhiều loại biến thế điện có công suất lớn nhằm thay thế thiết bị ngoại nhập cùng loại.

+Ngành công nghiệp điện tử (radio, tivi, thiết bị truyền thông).

Ngành này có sự phát triển khá mạnh về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp chỉ mới đạt 995 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm 3,5 % tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến. Đến năm 2000 đã tăng lên 1.633 tỷ đồng, chiếm 2,9 tỷ trọng công nghiệp và năm 2006 giá trị sản xuất đạt 4.475 tỷ đồng, chiếm 3,4% tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến Thành phố. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 của ngành công nghiệp điện tử đạt 119% năm 2000, 133% năm 2001, 114% năm 2005 và 111% năm 2006. Với tốc độ tăng trưởng khá cao, nhất là trong năm 1998 tăng 58,6% và 3 năm 2000 – 2002 đã có tốc độ phát triển từ 19,4 % - 33,4% một năm, tăng bình quân 18,35 %/ năm, đồng thời số lượng kết cấu sản xuất và số lao động cũng gia tăng đáng kể, từ 86 kết cấu sản xuất với 4.726 lao động năm 1995 tăng lên 129 kết cấu sản xuất với 7.754 lao động năm 2000 và đến năm 2006 có 266 kết cấu và 11.008 lao động.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất điện tử (radio, tivi, thiết bị truyền thông). TP.Hồ Chí Minh 2000-2006
Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	1.633	2.178	2.860	3.495	3.508	4.014	4.475

Kết cấu SX	129	119	148	212	240	252	266
Lao động	7.754	6.859	7.650	10.352	10.836	9.445	11.008

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Sản phẩm chủ yếu hiện nay của ngành là: radio, cassette, tivi, đầu máy video, VCD, DVD do các nhà máy tại thành phố lắp ráp nhưng đa số đều mang thương hiệu của các hãng nổi tiếng như Sanyo, Sony, JVC, National .v.v.... Trong những năm gần đây theo đánh giá của thành phố, ngành công nghiệp điện tử được xếp vào những ngành công nghiệp mũi nhọn. Vì thế được quan tâm đầu tư, đặc biệt là đây đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đã tiếp thu được công nghệ hiện đại, tự sản xuất ra các sản phẩm điện tử mang thương hiệu riêng của Việt Nam như Belco, VTB, Tiến Đạt. Hiện nay các sản phẩm điện tử Việt Nam được nhiều người tiêu dùng ưa thích và tin nhiệm, góp phần làm cho tốc độ phát triển của ngành khá cao. Trong thời gian tới đây là ngành cần được phát triển trở thành ngành công nghiệp chế biến thế mạnh của Thành phố.

Tuy nhiên ngành công nghiệp điện tử của Thành phố vẫn còn non yếu, vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào ngành này rất nhỏ bé; công nghệ thiết bị còn lạc hậu; chỉ mới dừng lại ở khâu gia công lắp ráp, nên giá trị tăng thấp và bị lệ thuộc vào các nhà cung cấp linh kiện nước ngoài. Giá thành sản phẩm điện tử của doanh nghiệp Việt Nam còn cao hơn hàng điện tử sản xuất ở các nước trong khu vực ASEAN. Sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam chưa thể cạnh tranh lại với các sản phẩm điện tử của các hãng lớn của nước ngoài. Hơn nữa, Thành phố chưa phát triển được ngành công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử và chưa đẩy mạnh được công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, do đó sự phát triển của ngành chưa được bền vững, dẫn đến tốc độ phát triển của ngành tăng trưởng không đều.

+Ngành công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ quang học, đồng hồ các loại.

Năm 1995 ngành này có giá trị sản xuất là 131 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 0,4 % cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Đến năm 2000 giá trị sản xuất đạt 323 tỷ đồng và năm 2006 đạt 594 tỷ đồng; tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến qua các năm tương ứng trên là: 0,4%; 0,5% và 0,4%. Số kết cấu sản xuất và lao động của ngành này năm 1995 có 57 kết cấu với 901 lao động, năm 2000 giảm xuống còn 32 kết cấu nhưng lao động lại tăng lên 3.182 người và đến năm 2006 số kết cấu sản xuất tăng lên đạt 94 kết cấu với 5.704 lao động.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ quang học, đồng hồ các loại. TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	323	352	417	366	517	598	594
Kết cấu SX	32	40	84	101	67	84	94
Lao động	3.182	4.507	5.042	5.483	6.145	7.062	6.876

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Sản phẩm chủ yếu hiện nay của ngành là các loại đồng hồ treo tường được lắp ráp với linh kiện nhập khẩu, ngoài ra còn sản xuất được một số thiết bị về y tế thông dụng, một số dụng cụ quang học, nói chung sản phẩm của ngành này còn rất nghèo nàn về chủng loại, số lượng với quy mô nhỏ bé.

+Ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ, rơ-móc.

Năm 1995, giá trị sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất xe có động cơ, rơ moóc mới đạt 392 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm 1,3 % tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Đến năm 2000 giá trị sản xuất tăng chậm và đạt 949 tỷ đồng, chỉ chiếm tỷ trọng 1,7% và đến năm 2006 giá trị sản xuất tăng lên đạt 1.595 tỷ đồng. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng thấp trong các năm 1996 – 1998 ở mức từ 1,6 – 7,4%, nhưng lại tăng đột biến trong hai năm 1999-2000 với mức tăng là 48,2% - 42,7% sau đó lại sụt giảm còn 3,7 % năm 2001 rồi lại tăng nhanh vào năm 2002 – 2003 với mức 23,6% - 26,6 %, bình quân mức tăng trưởng hàng năm là 19,81 %. Số kết cấu sản xuất từ 99 kết cấu năm 1995 tăng lên 239 kết cấu năm 2000 và năm 2006 giảm nhẹ còn 196 kết cấu. Về lao động, năm 1995 có 1.973 người, năm 2000 tăng lên 3.352 người và năm 2006 tăng cao đạt 6.876 người.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc.TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	949	984	1.215	2.314	2.297	1.869	1.594
Kết cấu SX	239	256	240	253	147	173	196
Lao động	3.352	4.144	5.370	6.179	6.145	7.062	6.876

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp sản xuất ô tô của Thành phố đã thu hút nhiều dự án liên doanh hoặc đầu tư 100% vốn nước ngoài vào xây dựng nhà máy sản xuất lắp ráp xe hơi, xe buýt, xe tải nhẹ... với năng lực sản xuất từ 5.000 – 10.000 chiếc/năm, tuy nhiên, toàn bộ linh kiện, phụ tùng để lắp ráp xe đều phải nhập khẩu của nước ngoài, chỉ có khoảng từ 5 – 10% phụ tùng đơn giản là được nội địa hóa. Do đó, có thể nói ngành công nghiệp sản xuất ô tô Thành phố Hồ Chí Minh còn rất non trẻ chỉ mới ở giai đoạn đầu là lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm làm kết cấu từng bước vươn lên trong thời gian tới.

+ Ngành công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải khác.

Sản phẩm chủ yếu của ngành này chủ yếu là đóng và sửa chữa tàu, thuyền, đầu máy xe lửa, toa xe, lắp ráp xe gắn máy, sản xuất xe đạp. Năm 1996 giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đạt 327 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm 1,1% tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, đến năm 2000 giá trị sản xuất tăng lên 800 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,4 % và đến năm 2006 đạt 1.965 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao và ổn định, bình quân đạt khoảng 20%/năm, từ 248 kết cấu sản xuất với 4.843 lao động; đến năm 2000 con số này là 437 và 7.479; năm 2006 có 410 kết cấu với 11.604 lao động.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải khác.TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX	800	1.158	1.170	1.337	1.748	1.906	1.965
Kết cấu SX			294	305	352	410	

Lao động	7.479	7.879	9.981	9.205	10.610	11.356	11.604
----------	-------	-------	-------	-------	--------	--------	--------

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

Đối với ngành đóng tàu thuyền, thời gian trước đây ngành tập trung vào đóng mới các xà lan, tàu có trọng tải nhỏ và chủ yếu sửa chữa tàu thuyền là chính, nay nhờ tập trung đầu tư khoa học kỹ thuật và vốn liếng, ngành đóng tàu đã có một bước tiến khá lớn, có khả năng đóng mới các loại tàu biển có trọng tải lớn từ 6.000 – 12.000 tấn/ chiếc, mở ra triển vọng cho ngành đóng tàu của thành phố và cả nước đủ sức đóng mới các loại tàu biển lớn cho các nước trên thế giới.

Đối với ngành sản xuất xe gắn máy trong những năm gần đây để đáp ứng trước nhu cầu đi lại của người dân, các doanh nghiệp trong nước và thành phố đua nhau đầu tư vào dây chuyền lắp ráp xe gắn máy dạng CKD và SKD. Với năng lực sản xuất vài chục ngàn chiếc xe/năm/ dây chuyền, chuyên sản xuất lắp ráp xe gắn máy với nhãn hiệu các hãng xe của các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan với giá rẻ, chất lượng sản phẩm chỉ ở mức trung bình, nhưng phù hợp với túi tiền của người dân. Tuy nhiên, nhìn chung ngành sản xuất xe gắn máy của thành phố hiện nay vẫn còn quá nhỏ bé, các doanh nghiệp thiếu sự liên kết chặt chẽ với nhau dẫn đến sự đầu tư manh mún và lãng phí. Đến nay vẫn còn lắp ráp là chính, trong khi ngành sản xuất phụ trợ để sản xuất các linh kiện, phụ tùng theo chương trình nội địa hóa sản xuất xe gắn máy của Nhà nước đề ra chưa được các doanh nghiệp chú ý đầu tư đúng mức.

+Ngành công nghiệp sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Đây là ngành chế biến gỗ, với việc dựa vào nguyên liệu chính là gỗ tự nhiên, sản phẩm chủ yếu là giường, tủ, bàn, ghế, giá trị sản xuất công nghiệp 1995 là 373 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm tỷ trọng 1,3% trong cơ cấu giá trị sản xuất, có 1.513 kết cấu sản xuất với 10.638 công nhân. Đến năm 2000 giá trị sản xuất tăng lên 1.129 tỷ đồng, chiếm 2,0% tỷ trọng ngành công nghiệp

chế biến của Thành phố, với 1.415 kết cấu sản xuất và 26.013 lao động. Năm 2006 giá trị sản xuất của ngành này tiếp tục tăng đạt 3.595 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,7%, với số lao động hiện có là 55.282 người. Tuy tốc độ tăng trưởng của ngành này đạt khá cao, nhưng cũng như những ngành công nghiệp khác là phát triển không đồng đều, năm tăng trưởng cao nhất là 46,5% (1998), năm thấp nhất chỉ tăng 4,5%, bình quân tốc độ tăng trưởng là 24,9%/năm.

**Tình hình hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất
giường, tủ, bàn, ghế. .TP.Hồ Chí Minh 2000-2006**

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX1	1.129	1.312	1.371	2.319	2.543	3.140	3.595
Kết cấu SX			1.910	2.033	2.135	2.293	
Lao động	26.162	31.870	36.674	42.600	48.835	52.387	55.282

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

+Ngành công nghiệp tái chế.

Đây là ngành công nghiệp tái chế các loại phế liệu kim loại và phi kim loại, có quy mô nhỏ bé, đa số là các kết cấu sản xuất nhỏ lẻ của tư nhân chuyên tái chế các phế liệu như: nấu nhôm, gang, đồng, nhựa tái sinh, giấy vụn... Giá trị sản xuất của ngành năm 1995 chỉ đạt 67 tỷ đồng (giá cố định năm 1994) chiếm 0,2 % tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, với 247 kết cấu sản xuất và 1.265 lao động. Đến năm 2000 giá trị sản xuất có tăng nhẹ đạt 109 tỷ đồng, chiếm 0,1% tỷ trọng, nhưng số lao động và số kết cấu sản xuất lại có hướng giảm chỉ còn 223

kết cấu và 857 lao động. Năm 2006 giá trị sản xuất giảm chỉ còn 98 tỷ đồng, tỷ trọng chỉ còn chiếm 0,07%, số công nhân làm việc trong ngành này là 698 người.

Tình hình hoạt động sản xuất của ngành

công nghiệp tái chế. .TP.Hồ Chí Minh 2000-2006

Đơn vị tính: tỷ đồng (giá so sánh 1994)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTSX1	109	121	131	151	168	148	98
Kết cấu SX			395	384	262	179	
Lao động	848	1.769	1.869	1.920	1.310	1.050	698

Nguồn: niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2005-2006

2.2.2.3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước.

Ngành công nghiệp này được phân ra thành hai ngành chính là sản xuất và phân phối điện; khai thác và phân phối nước. Đây là ngành hết sức quan trọng và cần thiết cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của dân cư một thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh.

+Sản xuất điện năng.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện năng cho sản xuất và sinh hoạt của Thành phố, ngành điện đã đẩy mạnh công tác cải tạo và phát triển lưới điện. Xây dựng mới các trạm biến thế để tiếp nhận dòng điện năng với công suất lớn, làm cho tình hình cung cấp điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân thành phố được cải thiện. Mạng lưới điện được phủ khắp các quận huyện và đi xuống đến tận xã phường, đảm bảo cho 100% nhân dân của Thành phố (kể cả các

vùng sâu, vùng xa) cũng được hưởng tiện nghi sinh hoạt do điện mang đến. Mức tiêu thụ điện bình quân đầu người cũng được nâng lên đáng kể.

Năm 1995, giá trị sản xuất tăng từ 808 tỷ đồng (giá cố định năm 1994) lên 1.832 tỷ đồng vào năm 2000, lên 2.055 tỷ đồng năm 2001 và năm 2006 đạt 1.827 tỷ đồng chiếm 85%%. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, nước Thành phố, sản lượng điện phát ra từ 920 triệu kwh đã tăng 1.123 triệu kwh điện.

Tuy nhiên hệ thống truyền tải điện của Thành phố vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập, nhiều trạm biến áp tải điện còn quá tải chưa được nâng cấp kịp thời. Do đó chất lượng điện cung ứng kém, thường xuyên không đảm bảo điện áp 220volt, làm cho tuổi thọ các thiết bị chính xác bị giảm sút. Đặc biệt nghiêm trọng là việc cắt điện bất thường diễn ra khá nhiều, làm tăng tỷ lệ phế phẩm, gián đoạn quá trình sản xuất, làm cho chi phí sản xuất tăng thêm từ 8-10%. Để tránh tình trạng gián đoạn sản xuất khi mất điện các kết cấu phải đầu tư máy phát điện riêng, dẫn đến giá thành sản phẩm sản xuất ra khá cao. Bên cạnh đó, lưới điện hiện nay vẫn là đường dây nổi trên mặt đất, chằng chịt như mạng nhện, còn rất nhiều đường dây cũ kỹ, dây trần dẫn đến thiếu an toàn, kém mỹ quan và tỷ lệ thất thoát điện năng khá cao trên 11%. Giá bán điện còn khá cao so với các nước trong khu vực ASEAN, điều này cũng đã làm cho chi phí đầu vào của các ngành sản xuất khác sử dụng nhiều điện tăng cao, nhất là hóa chất, thép, giấy, nhựa.

+ Khai thác, phân phối nước.

Lượng nước sạch sản xuất chủ yếu để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong nhiều năm qua tuy ngân sách Thành phố có đầu tư để cải tạo và nâng cấp hệ thống cung cấp nước, nhưng do nguồn vốn có hạn nên sản lượng nước cung cấp và phát triển mới đường ống tăng không đáng kể. Trong khi đó, đường ống cấp nước cũ kỹ, bị hư mục nhiều nên dẫn đến khối

lượng nước thất thoát lớn chiếm đến 36%, các công trình xây dựng nguồn nước chưa được đầu tư đúng mức còn lãng phí khá lớn.

Năm 1995, giá trị sản xuất từ 254 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), chỉ có 1 kết cấu sản xuất và 1.576 lao động; đến năm 2000 tăng lên 287 tỷ đồng, chiếm 13,5% cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước. Năm 2006 giá trị sản xuất đạt 316 tỷ đồng, chiếm 14,7%, với 12 kết cấu sản xuất và 2.946 lao động. Sản lượng nước cung cấp từ 179 triệu m³/năm đã tăng lên 205 triệu m³/năm. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước cho sinh hoạt của nhân dân Thành phố (chiếm trên 80%) nhưng cũng chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu của nhân dân Thành phố. Do vậy dẫn đến việc người dân tự phát khoan giếng sử dụng nước ngầm thiếu quy hoạch, đã gây nên việc ô nhiễm nguồn nước và mạch nước ngầm bị tụt xuống, dẫn đến lún nền, sụp đất. Hiện nay, Thành phố đang tiến hành triển khai các dự án khai thác nước trên sông Sài Gòn và sông Đồng Nai để nâng công suất lên thêm 1 triệu m³ nước, từ đó mới có khả năng đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nước cho nhân dân Thành phố trong những năm tới.

2.3. ĐÁNH GIÁ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2000- 2006

2.3.1. Những kết quả đạt được.

Trong những năm qua, ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế thành phố nói riêng và cả nước nói chung. Đến năm 2006, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố chiếm tỷ trọng khoảng 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và gần 40% giá trị sản xuất công nghiệp của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP ngành công nghiệp thành phố giai đoạn 2001-2006 đạt 12,64%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GDP

ngành nông - lâm - thủy sản (4,66%/năm) và thương mại - dịch vụ (10,65%/năm) trong cùng giai đoạn. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp trong tổng GDP trên địa bàn thành phố chiếm từ 39,64% đến 42,33% trong giai đoạn 2000-2006.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2000-2006 đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám, công nghệ kỹ thuật cao. Giá trị gia tăng của sản phẩm cao (hóa chất, sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị điện), giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp (chế biến thực phẩm và đồ uống, dệt, may mặc). Cụ thể, tỷ trọng lao động các ngành chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt lần lượt giảm từ 10,13%; 9,36% năm 2000 xuống còn 8,65%; 6,44% năm 2006. Ngược lại, tỷ trọng lao động các ngành sản phẩm từ kim loại; máy móc thiết bị điện tăng tương ứng từ 4,88%; 2,5% vào năm 2000 lên 6,47%; 2,83% vào năm 2006.

Là một Thành phố công nghiệp lớn của cả nước, các doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã quan tâm mạnh dạn đầu tư đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất khá hiện đại, đồng thời nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, cải tiến quy trình đã tạo ra được mức tăng trưởng nhanh, nhất là ở những ngành như: cao su-nhựa, dệt may, thực phẩm đồ uống, điện tử, cơ khí. Đồng thời các doanh nghiệp quan tâm điều hành sản xuất để đơn vị tạo ra nhiều sản phẩm mới có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng và xuất khẩu.

2.3.2. Những hạn chế

+ Tính đến thời điểm năm 2007, Thành phố Hồ Chí Minh đã có trên 38.000 kết cấu sản xuất công nghiệp, tăng 35,9% so với năm 2000. Từ năm 1995 đến nay, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng nhiều biện pháp chuyển

dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức, hàm lượng khoa học công nghệ cao và có hiệu quả kinh tế. Ngành hóa chất tăng từ 12,9% lên 18,7%, điện tử-tin học từ 2,9% lên 3,2%.... Đồng thời, tỷ trọng của các ngành công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động trong tổng sản lượng công nghiệp của thành phố được giảm xuống như ngành dệt may từ 14,3% xuống còn 13,1%, chế biến thực phẩm đồ uống giảm từ 28,9% xuống còn 17%... Tuy nhiên, giá trị gia tăng của các kết cấu sản xuất công nghiệp tại Thành phố trên đơn vị sản phẩm vẫn còn rất thấp . Phần lớn các kết cấu sản xuất công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh là các kết cấu dân doanh có qui mô nhỏ, vốn đầu tư vào sản xuất ít, thiết bị lạc hậu... nên việc đầu tư trang thiết bị mới, ứng dụng công nghệ mới ở các ngành công nghiệp thường gặp rất nhiều khó khăn.

+ Trong thời gian qua, mức độ hiện đại hóa máy móc thiết bị, công nghệ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố còn kém, thể hiện ở tỷ lệ đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị máy móc, công nghệ còn thấp so với việc đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp. cho đến thời điểm 2007, công nghệ sản xuất nhìn chung của Thành phố Hồ Chí Minh hiện rất lạc hậu, Thành phố Hồ Chí Minh mới chỉ có 10% kết cấu công nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại, trong số đó, có 21/212 kết cấu sản xuất của ngành dệt may; 4/40 kết cấu sản xuất của ngành da giày; 6/68 kết cấu ngành hóa chất; 14/144 kết cấu chế biến thực phẩm, 18/96 kết cấu cao su nhựa, 5/46 kết cấu chế tạo máy... có trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Chia theo thành phần kinh tế, chỉ có thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức độ hiện đại hóa máy móc thiết bị, công nghệ tương đối khá do sự chuyển giao công nghệ được thực hiện từ công ty mẹ ở nước ngoài. Một ví dụ điển hình là lĩnh vực điện tử-công nghệ thông tin: trong tổng số 296 kết cấu điện tử-công nghệ thông tin của Thành phố thì chỉ có 18 kết cấu có vốn đầu tư nước ngoài

nhưng lại chiếm trên 80% giá trị sản xuất toàn ngành tại Thành phố. Còn các doanh nghiệp trong nước thì tốc độ đổi mới công nghệ chậm, chưa cao. Vì vậy, tính bình quân chung cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố tỷ lệ doanh nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại (ngang bằng với khu vực ASEAN) mới đạt khoảng 10%. Đây là tỷ lệ thấp, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm ngành công nghiệp. Chia theo ngành công nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ tiên tiến chỉ chiếm từ 8,8% (ngành hóa chất) đến 18,8% (ngành nhựa - cao su) trong tổng số doanh nghiệp ngành trên địa bàn thành phố. Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ trung bình chiếm từ 78,1% (ngành nhựa - cao su) đến 87,5% (ngành giày da) trong tổng số doanh nghiệp ngành. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ lạc hậu chiếm từ 2,5% (ngành giày da) đến 10,4% (ngành chế biến thực phẩm & đồ uống) trong tổng số doanh nghiệp ngành. Như vậy tỷ lệ doanh nghiệp có trình độ công nghệ trung bình và lạc hậu rất cao và sẽ tác động lớn đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp so với các nước trong khu vực ASEAN trong thời gian tới.

+ Bên cạnh những thành tựu, ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố đã xuất hiện những hạn chế như ngành công nghiệp phát triển chủ yếu theo chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu. Hàm lượng chất xám trong các sản phẩm công nghiệp còn thấp. Hình thức gia công còn phổ biến trong sản xuất công nghiệp. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp thuộc thành phần kinh tế trong nước còn thấp. Ngành công nghiệp phụ trợ cho sản xuất chính kém phát triển; hiệu quả sản xuất - kinh doanh thấp và phụ thuộc đến 80% nguồn nguyên liệu nhập từ bên ngoài. Mặt khác, quy mô sản xuất nhỏ (chiếm 75% tổng số kết cấu sản xuất) với trình độ công nghệ đa số là trung bình và lạc hậu; quy mô lao động bình quân một kết cấu sản xuất cũng nhỏ (năm 2006 đạt 27 người/kết cấu) đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Điều

này đã làm cho khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp không cao trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Hiện nay cơ cấu công nghiệp của Thành phố đang rất giống với cơ cấu công nghiệp của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Đồng Nai, Bình Dương, quy mô phát triển không có gì khác nhau. Từ đó dẫn đến có sự đầu tư trùng lặp, dàn trải, nên không tập trung được vốn đầu tư vào những ngành có lợi thế cạnh tranh của mình. Thậm chí đầu tư sản xuất công nghiệp ở các tỉnh có chi phí thấp hơn do giá đất và giá nhân công rẻ hơn Thành phố. Điều này thể hiện ở chỗ 6 ngành chiếm tỷ trọng cao của thành phố là công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, cơ khí, da giày, hóa chất, cao su- nhựa, điện-điện tử; cũng là những ngành có tỷ trọng cao và phát triển với tốc độ nhanh của các khu công nghiệp ở Đồng Nai, Bình Dương.

+ Cơ cấu công nghiệp của Thành phố chuyển dịch chậm chạp, phát triển thiếu bền vững. Các ngành công nghiệp tăng trưởng cao là do được sự bảo hộ của Nhà nước, hoặc chủ yếu là ngành gia công chế biến, lắp ráp, sản xuất theo đơn đặt hàng. Hiện nay, các ngành sử dụng nhiều vốn và lao động, có giá trị gia tăng thấp như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm vẫn chiếm đến 60-70% giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố. Trong khi các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao như cơ khí, chế tạo máy, điện tử chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố. Nếu khoảng 6-7 năm trước, những ngành này là thế mạnh của thành phố Hồ Chí Minh, thì đến nay không còn là lợi thế nữa. Chúng đã đến giai đoạn bão hòa, nếu Thành phố không kịp chuyển dịch theo hướng tập trung vào những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, những lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phụ trợ thì sự phát triển kinh tế có khả năng đi xuống trong tương lai.

+ Ngành công nghiệp Thành phố đa số vẫn phải phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu của nước ngoài và dựa vào công nghệ, sản xuất, thiết bị máy móc của nước ngoài chuyển giao. Đồng thời Thành phố lại thiếu rất lớn nguồn nhân lực phục vụ cho ngành công nghiệp, nhất là thiếu cán bộ khoa học giỏi, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao và đội ngũ công nhân lành nghề. Cái thiếu lớn nhất hiện nay là Thành phố chưa phát triển và xây dựng được những ngành công nghiệp phụ trợ tốt để làm kết cấu phục vụ cho các ngành công nghiệp chủ lực phát triển nhanh. Cho nên có thể nói rằng công nghiệp của Thành phố phát triển thiếu đồng bộ, phân tán, manh mún, thiếu tính thống nhất, chưa được quy hoạch dài hạn trên kết cấu phân công lao động xã hội và phân bổ lực lượng sản xuất toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam Bộ.

+ Phần lớn các sản phẩm xuất khẩu của thành phố như: hàng may mặc, giày dép, hàng điện tử đều sản xuất dưới hình thức gia công là chính. Hiện mới có 38% hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm chế biến, do đó tỷ lệ đóng góp vào giá trị nội địa không đáng kể.. Bên cạnh đó, những sản phẩm của Thành phố làm ra chưa mang tính đặc thù riêng, chưa có hàm lượng chất xám cao, có giá trị gia tăng lớn. Mặc dù, Thành phố là nơi tập trung đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của cả nước. Nhất là hiện nay phần lớn các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của thành phố đều chưa có nhãn hiệu (tên, ký hiệu, biểu trưng, tính chất đặc trưng) hoặc nếu có thì chưa được đăng ký để trở thành một thương hiệu chính thức được công nhận trên thị trường thế giới, chính vì vậy mà làm cho sức cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam giảm.

+ Phần lớn các kết cấu sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố có quy mô nhỏ và vừa, lại ít vốn và thường xuyên thiếu vốn trầm trọng, các doanh nghiệp này vẫn có thói quen sản xuất cá thể, nhỏ lẻ, chưa có mối liên kết hợp tác sản xuất, do đó không có đủ tiềm lực để đổi mới thiết bị công nghệ hoàn chỉnh,

nên khả năng cạnh tranh trên thị trường rất kém, đã làm hạn chế phần nào đến sự phát triển nhanh của ngành sản xuất công nghiệp.

2.3.3. Những vấn đề đặt ra

Từ quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố thời gian qua, bên cạnh những mặt đạt được, quá trình trên cũng đặt ra những vấn đề cần phải được giải quyết nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đi đúng hướng, đạt hiệu quả trong thời gian tới, những vấn đề đặt ra bao gồm:

Cần xác định rõ những ngành công nghiệp mũi nhọn mà thành phố có nhiều ưu thế nhằm phát huy những lợi thế, tiềm năng để có thể phát triển nhanh, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế của Thành phố phát triển. Để tập trung vốn đầu tư cho có hiệu quả, tránh tình trạng đầu tư tràn lan hiệu quả không cao như thời gian vừa qua.

Để ngành công nghiệp Thành phố có thể phát triển ổn định, bền vững cần chủ động trong khâu đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng, cần có cơ chế sử dụng hợp lý, nhằm tránh tình trạng thiếu hụt lao động khi lao động di cư đến Thành phố làm việc bỏ về vì nhiều lý do (theo số liệu báo cáo từ cục thống kê Thành phố và sở lao động cho biết số lao động nhập cư ở thành phố hiện nay có khoảng gần 3 triệu người).

Để thực hiện tốt quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Thành phố thời gian tới cần nâng cao hiệu quả của công tác quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp như: quỹ đất dành quy hoạch phát triển công nghiệp, di dời các kết cấu công nghiệp trong nội ô ra bên ngoài, thu hút các nhà đầu tư...đồng thời sử dụng thật sự có hiệu quả diện tích đất trong các khu công nghiệp, chế xuất hiện có.

Để tránh sự phát triển trùng lặp và cạnh tranh không cần thiết giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với tư cách là trung tâm của khu vực, Thành phố cần chủ động phối hợp, liên kết với các địa phương trong việc quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, nhằm tạo ra động lực hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát triển.

Đi liền với việc xác định phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, Thành phố cần xác định và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp này phát triển chủ động, ổn định, bền vững.

Đi liền với việc phát triển công nghiệp thì vấn đề ô nhiễm môi trường (khói, bụi, chất thải...) đang là vấn đề bức xúc của Thành phố. Tại thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung 17 KCN-KCX đang hoạt động thì chỉ có khoảng 65% lượng nước thải công nghiệp đã qua xử lý trước khi thải ra ngoài và chỉ có 6/15 KCN-KCX là có nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI GIAN TỚI

Căn cứ vào đề án phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 1/11/2004, căn cứ vào quyết định của ủy ban nhân dân Thành phố ngày 10/11/2006 về chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn giai đoạn 2006-2010, căn cứ vào vai trò, thực trạng và yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp Thành phố trong thời gian tới, ngành công nghiệp Thành phố cần thực hiện được các mục tiêu và chuyển dịch theo những định hướng cơ bản sau đây:

3.1. Mục tiêu quan điểm và định hướng về chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

3.1.1. Về mục tiêu phát triển ngành công nghiệp Thành phố đến 2010

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng là 13%/năm giai đoạn 2006-2010.
- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2010 đạt 167.614 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 1994).
- Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố đến năm 2010 chiếm khoảng 28-32,6% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.
- Phấn đấu đưa sản phẩm công nghiệp của thành phố hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Đến năm 2010, tỷ trọng giá trị hàng công nghiệp xuất

khẩu của thành phố chiếm 75-80% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố (không kể dầu thô)..

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám, công nghệ, hiệu quả cao như điện tử - công nghệ thông tin, cơ khí, hóa chất - nhựa cao su, chế biến tinh lương thực thực phẩm. Tỷ trọng của 4 ngành này chiếm khoảng 64% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố.

- Phấn đấu đến năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành điện tử - công nghệ thông tin đạt 28-30%; ngành cơ khí đạt 20%/năm; ngành hóa chất - nhựa cao su đạt 15%/năm; ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm đạt 7%/năm.

- Phấn đấu đến năm 2010, tỷ trọng 4 ngành công nghiệp trọng điểm chiếm khoảng 64% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố. Trong đó, ngành điện tử - công nghệ thông tin chiếm 7% (năm 2005 là 3,2%); ngành cơ khí chiếm 20% (năm 2005 là 17%); ngành hóa chất - nhựa cao su chiếm 20% (năm 2005 là 17%); ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm chiếm 17% (năm 2005 là 17%).

- Đối với ngành dệt may, giày da sẽ không phát triển theo chiều rộng, tập trung đầu tư theo chiều sâu. Tỷ trọng dệt may và giày da khoảng 12-13% (năm 2005 là 20,1%), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12%/năm đến năm 2010.

3.1.2. Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh.

Xuất phát từ vị trí, vai trò của ngành công nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế của Thành phố cũng như đối với vùng kinh tế trọng điểm phía

Nam và cả nước, do đó việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thời gian tới cần phải nắm vững các quan điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải tạo cho tốc độ tăng trưởng cao và bền vững của ngành, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của Thành phố, đồng thời tạo ra hiệu ứng dây chuyền lôi kéo, thúc đẩy cho dịch vụ và nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại góp phần tăng trưởng nhanh nền kinh tế Thành phố.

Thứ hai: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, xây dựng nguồn nhân lực có trình độ cao.

Thứ ba: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đòi hỏi phải khai thác tối đa tiềm lực về kinh tế, đất đai, lao động, công nghệ hiện có tại Thành phố; thực hiện phân công lại lực lượng lao động xã hội trên địa bàn. Tăng cường liên kết hợp tác phát triển kinh tế giữa Thành phố với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, tạo ra sự tăng trưởng hài hoà giữa các vùng trong cả nước.

Thứ tư: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố phải góp phần hỗ trợ đắc lực, phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hóa- hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trực tiếp tham gia xây dựng ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, tạo ra giá trị cao, mở ra thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông thôn trong cả nước và xuất khẩu.

Thứ năm: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố phải đặt trong tổng thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của cả nước, trên qui mô phát triển ngành nghề công nghiệp, phân bổ lực lượng sản xuất và phân công hợp tác kinh tế giữa các địa phương một cách hợp lý

theo qui hoạch tổng thể của Nhà nước, để tránh sự trùng lặp, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và gây ra lãng phí lớn cho đất nước.

Thứ sáu, hình thành các khu công nghiệp kỹ thuật cao, khu chế xuất để thu hút những ngành công nghiệp mũi nhọn, trọng điểm có hàm lượng chất xám cao để làm khâu đột phá trong phát triển kinh tế của thành phố. Khuyến khích đầu tư cho sản xuất công nghiệp sạch nhằm ngăn ngừa ô nhiễm môi trường sống. Hạn chế phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, trình độ thấp và sử dụng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Thứ bảy: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải gắn với giải quyết tốt việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, điều hòa các lợi ích xã hội, tạo sự bình đẳng, hợp lý trong phân phối thu nhập. Sản xuất công nghiệp phải thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân thành phố và cả nước, từng bước thay thế hàng nhập khẩu. Tạo ra tích lũy để đầu tư tái sản xuất thúc đẩy kinh tế Thành phố phát triển.

Thứ tám: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nhằm xây dựng Thành phố trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực. Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm, tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường để tăng khả năng cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu, tích cực tham gia hội nhập kinh tế thế giới.

Thứ chín: chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tiến đến phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo ứng dụng công nghệ cao để trang bị máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp khác, đồng thời phát triển mạnh ngành công nghiệp hỗ trợ để sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu đảm bảo phục vụ nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Định hướng chung

- *Tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố* theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao; tập trung phát triển 4 ngành công nghiệp mũi nhọn là: điện-điện tử-công nghệ thông tin; cơ khí; hóa chất và chế biến tinh lương thực thực phẩm giai đoạn 2006-2010 với tổng kinh phí 3,5 tỷ USD. Các kết cấu này cần được nhanh chóng đầu tư về mọi mặt chuyển sang phát triển về chiều sâu, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao và giá cả có tính cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế, với mục tiêu đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành Thành phố công nghiệp có công nghệ cao của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của Việt Nam vào năm 2015-2017 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đề ra:

- *Phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh của thành phố* trên kết cấu đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ hiện đại để tạo ra những sản phẩm có chất lượng và giá trị gia tăng cao, tiến hành xây dựng thương hiệu sản phẩm cho các ngành chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, nhựa cao su, hóa chất, cơ khí.

- *Khẩn trương triển khai chương trình đầu tư xây dựng ngành công nghiệp phụ trợ* nhằm đáp ứng cho việc sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu cho ngành dệt may, da giày, cơ khí ô tô, lắp ráp điện tử.

- *Tiến hành xây dựng và phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị* phục vụ cho các ngành công nghiệp khác, hỗ trợ cho sự phát triển của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn vùng.

- *Chú ý phát triển công nghiệp hóa chất*, nhất là phát triển ngành hóa dược phẩm và công nghiệp nhựa cao su, vì Thành phố có khả năng tiếp cận được

công nghệ mới, có ưu thế về trình độ công nghệ và trình độ quản lý kinh doanh sản xuất tốt..

- ***Quy hoạch sắp xếp, điều chỉnh các khu công nghiệp tập trung*** theo hướng chuyên môn hóa, xây dựng mới một số khu công nghiệp chuyên ngành, di dời các kết cấu sản xuất công nghiệp ở nội thành vào bằng những biện pháp ưu đãi về thuế, giá thuê đất, cho vay vốn để di dời và đổi mới trang thiết bị, công nghệ. Nhằm tạo điều kiện để quy hoạch và tái cấu trúc lại cơ cấu kinh tế của Thành phố.

- ***Tiến hành di dời các kết cấu công nghiệp sử dụng nhiều lao động,*** công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường ra khỏi vùng dân cư nội thành, đồng thời khuyến khích các nhà doanh nghiệp đầu tư sản xuất sạch hơn nhằm đảm bảo môi trường sống trong sạch mà vẫn phát triển được sản xuất, làm cho nền kinh tế phát triển bền vững hơn.

- ***Chuyển các viện nghiên cứu khoa học công nghệ của Thành phố*** sang hoạt động như đơn vị sự nghiệp tự cân đối thu chi (Nghị định 10/CP của Chính phủ) để tạo ra tính năng động trong nghiên cứu khoa học – kỹ thuật gắn với ứng dụng vào sản xuất, nhằm hỗ trợ có hiệu quả cho các doanh nghiệp sản xuất nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp Thành phố đến 2010 và tầm nhìn đến 2020.

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp Thành phố đến 2010 thì định hướng phát triển của ngành công nghiệp Thành phố cần tập trung ưu tiên phát triển 4 ngành công nghiệp chủ lực và các ngành công nghiệp khác của Thành phố theo hướng sau đây:

(1) *Ngành công nghệ điện tử - công nghệ thông tin:* tập trung ưu tiên cao các ngành sản xuất linh kiện phụ tùng, các sản phẩm điện tử gia dụng và công

ngành, điện tử viễn thông, máy tính, các phần mềm xuất khẩu, các dịch vụ điện tử - tin học, dịch vụ trực tuyến đa truyền thông, nghiên cứu, phát triển và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

(2) *Ngành cơ khí*: tập trung ưu tiên phát triển cao các ngành:

- Sản xuất và nội địa hóa lắp ráp ô tô; sản xuất các phương tiện vận tải như ô tô từ 4 đến 60 chỗ, ô tô tải nhẹ, ô tô chuyên dùng, tàu thủy.

- Các sản phẩm máy công cụ như máy cắt gọt kim loại, máy rèn dập, máy gia công các loại, máy công cụ chuyên dùng để tái trang bị cho ngành cơ khí theo hướng điện tử hóa, tự động hóa.

- Các sản phẩm cơ khí chính xác như đồng hồ đo các loại, thiết bị dụng cụ y tế, kính mắt, cân bàn.

- Dụng cụ thiết bị gia dụng như quạt điện, xe máy, bếp gas, tủ lạnh, máy điều hòa, máy giặt, bếp điện, máy nước nóng, đồ dùng nhà bếp.

- Sản xuất các loại kết cấu kim loại, thiết bị có thiết kế và kết cấu khác nhau như cấu kiện thép cho xây dựng, tấm lợp kim loại, các loại bồn thùng, bể chứa bằng kim loại, các loại dụng cụ phục vụ xây dựng, phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến.

- Sản xuất trang thiết bị điện, cơ - điện tử, robot công nghiệp.

(3) *Ngành hóa chất - nhựa cao su*: tập trung ưu tiên sản xuất các ngành:

- Công nghệ sinh học phục vụ lĩnh vực hóa dược, công nghệ chế biến, nông nghiệp như sản xuất dược liệu, bào chế thuốc, men vi sinh, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu vi sinh...

- Hóa chất phục vụ công nghiệp như sản xuất pin, ắc quy như chì hoàn nguyên, bột kẽm dioxyt mangan điện giải và sản xuất các loại pin ắc quy cao cấp. Các sản phẩm trung gian từ hóa dầu...

- Vật liệu mới, chất dẻo, nhựa, cao su kỹ thuật cao. Các loại sản phẩm như sảm lốp ô tô, xe máy và các sản phẩm cao su kỹ thuật cao, bao bì các loại, vật liệu xây dựng, sản phẩm gia dụng...

- Hóa chất phục vụ chế biến hương liệu, hóa mỹ phẩm, chất tẩy rửa...

(4) *Ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm*: tập trung đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm (tinh chế nông sản dựa trên ứng dụng công nghệ sinh học) giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thực hiện tốt chương trình di dời và phát triển đến các vùng quy hoạch.

Phát triển các ngành đang là thế mạnh như: công nghiệp rượu bia nước giải khát, chế biến sữa, chế biến thịt, chế biến dầu thực vật, chế biến bánh kẹo, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn nhanh.

Ngoài 4 ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển kể trên, một số ngành công nghiệp sau đây cũng được phát triển gồm:

(5) *Ngành công nghiệp dệt may*: tập trung phát triển khâu thiết kế - tạo mẫu, xây dựng thương hiệu; giảm tỷ lệ xuất gia công trong ngành này; tăng cường đầu tư chiều sâu để sản xuất các sản phẩm cao cấp có hàm lượng sáng tạo và giá trị gia tăng cao như sợi chải kỹ chỉ số cao, vải dệt thoi khổ rộng chất lượng cao, vải dệt kim khổ rộng, công nghệ nhuộm, xử lý hoàn chỉnh, in vải kỹ thuật số, quần áo thời trang, veston, complet, jean và các mặt hàng nguyên phụ liệu. Liên kết, hợp tác dịch chuyển các kết cấu sản xuất thâm dụng nhiều lao động đến vùng quy hoạch, địa phương lân cận để giải tỏa sức ép về lao động và môi trường.

(6) *Ngành công nghiệp giày da*: tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển thiết kế - tạo mẫu, xây dựng thương hiệu phát triển thị trường; giảm tỷ lệ sản xuất gia công trong ngành này. Tập trung đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã các loại sản phẩm như giày thể thao, giày da, cặp, vali túi xách cao cấp các loại...

(7) *Ngành sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ*: tập trung phát triển khâu thiết kế - tạo mẫu, xây dựng thương hiệu; phát triển các sản phẩm gỗ xuất khẩu chế biến từ gỗ nhân tạo, rừng trồng, chế biến các sản phẩm gỗ tinh chế có giá trị cao và hàng thủ công mỹ nghệ.

(8) *Ngành sản xuất vật liệu xây dựng*: không mở rộng sản xuất mà chỉ phát huy các kết cấu sản xuất hiện có, nghiên cứu các mặt hàng vật liệu mới, vật liệu nhẹ, composit. Bố trí lại sản xuất (gạch nung, xi măng, gốm sứ vệ sinh) phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, quy hoạch của thành phố.

(9) *Ngành luyện kim*: không xây dựng thêm các nhà máy nấu, luyện thép; hạn chế phát triển thêm các kết cấu sản xuất phải xử lý bề mặt sản phẩm bằng hóa chất như xi mạ kim loại, tráng và phủ sơn, chất dẻo... có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất. Trong tương lai chỉ duy trì các kết cấu sản xuất của ngành đảm bảo đủ điều kiện an toàn cho môi trường.

(10) *Ngành điện*: tập trung đẩy nhanh xây dựng các dự án lưới truyền tải 110 KV, 220 KV. Xây dựng các mạch 500 KV, 220 KV và 110 KV từ ngoại ô vào thành phố để hỗ trợ, tạo khả năng an toàn cung cấp điện cho thành phố. Phát triển đồng bộ lưới phân phối với lưới truyền tải. Định hướng đưa về cấp điện áp chuẩn 22 KV. Sử dụng cáp ngầm trung áp tại các khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới. Phấn đấu điện bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 3.225 kwh/người/năm (năm 2005 là 1.970 kwh/người/năm).

(11) *Ngành cấp, thoát nước và môi trường*: cải tạo và phát triển mạng lưới phân phối đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt của thành phố. Phấn đấu đến năm 2010 đáp ứng nhu cầu cấp nước là 2,44 triệu m³/ngày (năm 2005 là 1,78 triệu m³/ngày). Xây dựng, hoàn chỉnh và vận hành hệ thống xử lý nước thải, chất thải tại các khu công nghiệp, khu chế xuất của thành phố. Triệt để di dời các

kết cấu sản xuất thải ra khói bụi, khí độc hại đến các khu công nghiệp có hệ thống xử lý chất thải tập trung.

3.3. Các giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, để ngành công nghiệp Thành phố phát triển đúng hướng và phát huy hiệu quả cao cần thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu sau đây:

3.3.1. Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp

Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp là biểu hiện cụ thể của việc thực thi các quan điểm, đường lối phát triển kinh tế của thành phố. Công tác quy hoạch, kế hoạch là một trong những công cụ quan trọng để Thành phố thực hiện chức năng chỉ đạo phát triển kinh tế của mình. Thông qua việc tổ chức xây dựng quy hoạch, kế hoạch để thành phố xác định những tiềm năng, các nguồn lực và khả năng khai thác các nguồn lực đó để tính toán cung cầu. Đồng thời, đề ra các biện pháp kỹ thuật, công nghệ và những biện pháp về vốn và tổ chức quản lý phù hợp, sát với thực tiễn để thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển.

Công tác quy hoạch phải được điều tra, khảo sát một cách kỹ càng để nắm vững số lượng, chất lượng, chủng loại các ngành nghề của ngành công nghiệp. Trên cơ sở đó tiến hành sắp xếp lại ngành nghề công nghiệp cho từng quận, huyện. Công tác này phải được thực hiện từng bước, được nghiên cứu một cách tỷ mỉ, chính xác. Yêu cầu xây dựng quy hoạch phải là: Xác định phương hướng phát triển ngành công nghiệp cho từng quận, huyện, trên cơ sở đó đề xuất bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách đối với ngành công nghiệp của Thành

phố. Đồng thời, có kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo nghề, tập huấn nghề cho người lao động. Chú trọng các yếu tố phân vùng phát triển và mối quan hệ giữa công nghiệp ở đô thị và khu sản xuất công nghiệp ở nông thôn.

Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp phải chú ý tách dân cư ra khỏi khu sản xuất. Đầu tư chiều sâu để xây dựng mặt bằng và hệ thống cấp thoát nước trong khu vực sản xuất để tránh ô nhiễm môi trường sinh thái. Đối với những khu công nghiệp đã được xây dựng từ trước, nên sắp xếp và quy hoạch lại một cách hợp lý hơn. Mở rộng quy mô sản xuất, những khu công nghiệp nào không thể mở rộng diện tích thì tập trung đầu tư để thay đổi trang thiết bị, công nghệ, cải tạo nhà xưởng, cải tạo môi trường nhằm hiện đại hóa toàn bộ khu sản xuất.

Lập quy hoạch, kế hoạch cho phát triển ngành công nghiệp là biện pháp hết sức quan trọng trong việc sắp xếp bố trí khu vực sản xuất với khu vực dân cư. Bảo đảm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động và đi lại thuận tiện nhằm thực hiện lưu thông hàng hóa một cách dễ dàng. Kế hoạch phải được tính toán kỹ lưỡng và có bước đi thích hợp không gây xáo trộn làm ảnh hưởng tới sản xuất cũng như đời sống của nhân dân.

Việc phân bố lại các ngành công nghiệp của thành phố do lịch sử để lại, hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp vẫn tập trung trong khu vực nội thành và kề cận nội thành là chủ yếu. Song việc tái bố trí và di dời các xí nghiệp công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra ngoại Thành và nông thôn thành phố chưa được thực hiện bao nhiêu. Nhiều xí nghiệp thải nước bẩn, khói bụi gây tiếng ồn và khí độc hại ngay trong khu vực dân cư. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tư nhân phát triển một cách tự phát, thiếu quy hoạch và ô nhiễm môi trường do công nghiệp gây ra cho Thành phố Hồ Chí Minh đang ở mức độ báo động. Đồng thời, công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn thiếu

một chiến lược tổng thể trong bố trí, quy hoạch trên địa bàn thành phố và vùng lân cận, cả trước mắt và lâu dài, nên khả năng liên kết và hợp tác kinh tế kém.

Trước tình hình đó, đòi hỏi thành phố phải rà soát và hoàn thiện lại các định hướng phát triển kinh tế và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp nhằm góp phần định hướng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố trong giai đoạn 2006- 2010 và hướng tới năm 2020 đó là:

- Xây dựng quy hoạch phát triển 5 nhóm ngành công nghiệp chủ lực đến năm 2020 gồm: điện- điện tử- thông tin, cơ- kim khí, dệt- may- da dày, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu mới.

- Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp phải có chọn lọc. Sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Chú trọng các nhóm sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thương hiệu.

- Đẩy mạnh chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển, thu hút đầu tư vào các ngành thiết bị điện- điện tử- công nghệ thông tin và truyền thông, cơ khí... Hỗ trợ phát triển để hiện đại hóa công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và xuất khẩu.

- Thúc đẩy quá trình hợp tác với các tỉnh về phát triển ngành công nghiệp, để tìm hiểu thị trường, nguồn nhiên liệu... Phát huy tiềm năng lợi thế của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Sử dụng hợp lý các nguồn lực, đất đai, tài nguyên, vốn lao động để đảm bảo sự phát triển bền vững. Xác định các ngành công nghiệp chủ lực của thành phố và các tỉnh lân cận tạo nên sự hỗ trợ phát triển trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tiến hành quy hoạch lại, sắp xếp, điều chỉnh các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên địa bàn theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác

hoá, kết hợp với phân bố hợp lý và thống nhất với toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tập trung xây dựng một số khu công nghiệp chuyên ngành. Kết hợp quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp với quy hoạch đô thị, khu dân cư.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu xây dựng các khu tái định cư, kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp.

- Tạo quỹ đất sẵn sàng thu hút đầu tư, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về đất đai, dành nguồn vốn để giải phóng mặt bằng, đơn giản hoá các thủ tục giao đất, cho thuê đất.

3.3.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp

Để tạo cho sự tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp thành phố nhanh chóng, hướng tới thành phố cần phát triển nhanh nguồn nhân lực, với những biện pháp sau đây:

- Phối hợp với ngành giáo dục- đào tạo để định hướng nghề nghiệp cho học sinh, tiến hành cân đối kế hoạch đào tạo ở các cấp học theo một tỷ lệ nhất định: đại học- cao đẳng, trung học, công nhân. Tập trung phát triển các trường đào tạo nghề theo nhiều trình độ (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học). Hiện đại hoá các cơ sở dạy nghề, các trường đại học, viện nghiên cứu ngang tầm với các nước trong khu vực phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, với nhiều trang thiết bị hiện đại. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố, cho phép tư nhân mở trường dạy nghề, doanh nghiệp sử dụng lao động được trực tiếp đào tạo nghề cho công nhân hoặc hợp tác với các cơ sở đào tạo nghề để đào tạo chuyên sâu gắn với ngành nghề của các doanh nghiệp sử dụng lao động; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đến mở trường đào tạo công nhân, kỹ sư có chất lượng cao tại thành phố.

Việc đào tạo nguồn nhân lực, cần phải tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo theo hướng đảm bảo chất lượng. Chú ý đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, kỹ sư giỏi chuyên môn, các nhà khoa học hàng đầu, các doanh nghiệp kinh doanh giỏi, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực. Đảm bảo chất lượng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của thành phố và chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, ưu tiên đào tạo nhân lực cho một số ngành công nghiệp trọng điểm như: hoá chất, cơ khí, điện tử- tin học. Tiến hành đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên, đào tạo mới để bổ sung đáp ứng nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp chủ lực truyền thống, chú ý đến đội ngũ cán bộ nghiên cứu và có khả năng tiếp nhận, áp dụng nhanh những công nghệ mới.

Tiến hành hình thành và phát triển nhanh thị trường lao động, chấn chỉnh các trung tâm giới thiệu việc làm, tổ chức thường xuyên hội chợ giới thiệu việc làm, để người lao động có thể tìm được việc làm phù hợp.

Ngoài ra, Thành phố cần xây dựng chính sách sử dụng nhân lực hợp lý, đặc biệt đối với việc sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học; phải có chính sách trọng dụng nhân tài qua việc đãi ngộ cao nhất về lợi ích vật chất và tinh thần. Có chính sách thu hút các chuyên gia giỏi trình độ cao ở một số lĩnh vực công nghiệp đặc thù (kể cả thu hút Việt kiều và người nước ngoài) nhằm chuẩn bị cho những bước đột phá mới trong phát triển kinh tế của thành phố. Bên cạnh đó cần có một cơ chế bình đẳng, khách quan, trung thực trong tuyển dụng, đề bạt cán bộ nhằm lựa chọn được những cán bộ thực sự có tài phục vụ tốt cho thành phố, xem xét lại tiền lương để tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho ngành công nghiệp thành phố.

Kết hợp chặt chẽ với các địa phương thường xuyên mở lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, kiến thức về kinh tế thị trường cho đội ngũ cán bộ quản lý cho các doanh nghiệp công nghiệp. Nội dung và hình thức đào tạo, cần tập trung vào

những vấn đề mới như: cung cấp thông tin, những kiến thức cập nhật, phương thức quản lý tiên tiến trong điều kiện Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Việc đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế cho các doanh nghiệp công nghiệp không thể thực hiện theo kiểu máy móc, giản đơn mà phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường, có nghĩa là thị trường cần gì thì đào tạo nấy. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng, cần đặc biệt quan tâm đến việc phổ biến hệ thống luật pháp có liên quan đến tổ chức sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp.

Trong quá trình đào tạo, phải đưa ra một chương trình và kế hoạch đồng bộ mang tầm chiến lược. Việc đào tạo phải tiến hành theo phương châm vừa phát triển theo chiều rộng nhằm đáp ứng yêu cầu trước mắt, nhưng đồng thời cũng phải có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu, nghiên cứu khoa học đầu ngành để chuẩn bị cho quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Đồng thời, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, không chỉ thể hiện trong công tác đào tạo nguồn, mà còn phải chú ý đến những chính sách đãi ngộ, chính sách tiền lương cũng như trong việc quản lý, sử dụng cán bộ, đào tạo trong quá trình thực tế công tác, thi tuyển và bố trí việc làm.

Cần có chính sách ưu tiên đào tạo cho các ngành nghề chủ lực thuộc 5 nhóm ngành công nghiệp của thành phố như: Điện tử- công nghệ phần mềm, cơ khí, hoá chất và chế biến nông lâm sản, vật liệu mới. Khuyến khích thành lập các tổ chức, trung tâm dạy nghề, các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các trung tâm đào tạo dành riêng cho các doanh nghiệp công nghiệp. Có chính sách tài trợ về tài chính cho đào tạo, tài trợ đội ngũ cán bộ giảng dạy và chương trình giảng dạy.

Thực hiện đầu tư chiều sâu cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý được đi đào tạo ở nước ngoài để nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ cũng như trình độ quản lý tiên tiến của thế giới. Đồng thời, cần nghiên cứu ban

hành và công bố rộng rãi những giải pháp và chính sách ưu tiên nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nhân tài trong và ngoài nước để phát triển ngành công nghiệp của Thành phố, xứng đáng với trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội ở các tỉnh phía Nam.

3.3.3. Giải pháp về phát triển khoa học- công nghệ cho ngành công nghiệp thành phố

Hiện đại hóa ngành công nghiệp chính là quá trình tập trung đầu tư, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong ngành công nghiệp, thực hiện điện khí hoá, tự động hóa, hóa học hoá, tin học hóa, sinh học hóa... nhằm tạo ra sự tăng trưởng nhanh về kinh tế, là động lực quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu của ngành công nghiệp thành phố. Vì vậy cần:

* Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất

- Nhanh chóng xây dựng các trung tâm nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ có quy mô tầm cỡ khu vực và quốc tế. Muốn vậy, ngay từ bây giờ cần xây dựng kế hoạch phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của thành phố giai đoạn 2006- 2010 và hướng đến 2020 để làm định hướng cho phát triển nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới.

- Tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống các viện nghiên cứu khoa học, các phòng thí nghiệm quốc gia được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phục vụ nghiên cứu, sáng chế khoa học- công nghệ, và tăng cường đầu tư lớn vào đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật (đào tạo, đãi ngộ cán bộ...).

- Tăng vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra một tiềm lực khoa học và công nghệ lớn mạnh cho sự phát triển kinh tế- xã hội của thành phố trong tương lai (tăng chi từ ngân sách của thành phố cho nghiên cứu khoa học và công nghệ lên mức 3- 5% tổng chi ngân sách hàng năm). Tập trung vốn cho nghiên

cứu những đề tài trọng điểm phục vụ phát triển ngành, tranh thủ tài trợ của nước ngoài và huy động vốn nghiên cứu khoa học từ các cơ sở sản xuất để có cơ sở áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới vào sản xuất.

- Đổi mới cách quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ theo hướng: tổ chức cho hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học được hoạt động tự chủ, theo mô hình doanh nghiệp. Chủ động ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, theo hướng nghiên cứu phát triển (R & D). Bên cạnh đó phải phát triển mạnh thị trường khoa học công nghệ, xây dựng các trung tâm triển lãm- hội chợ và thường xuyên tổ chức các hội chợ thiết bị công nghệ. Tạo điều kiện cho cung cầu khoa học- công nghệ gặp nhau, góp phần cho các sản phẩm khoa học công nghệ được phát minh, sáng chế ra từ phòng thí nghiệm sớm đưa vào ứng dụng sản xuất phục vụ đời sống nhân dân. Tạo sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất và thị trường chặt chẽ hơn nữa.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất tự đầu tư, thành lập bộ phận nghiên cứu khoa học- triển khai ứng dụng sản xuất sản phẩm tại đơn vị. Thành phố cần thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ, để hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển khoa học công nghệ. Đặc biệt hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất. Ưu đãi thuế và tín dụng đối với việc vay vốn để đổi mới thiết bị và công nghệ. Khuyến khích đầu tư nước ngoài và trong nước áp dụng công nghệ hiện đại vào địa bàn thành phố thông qua miễn giảm thuế.

*Đối với việc chuyển giao công nghệ

+ Khuyến khích việc chuyển giao công nghệ mới phù hợp với hướng ưu tiên phát triển ngành công nghiệp của thành phố như là: điện tử, tin học, cơ khí, hóa chất (hoá dược), để tiếp cận nhanh chóng, làm chủ được những công nghệ

mới đã được Nhà nước ta xác định lựa chọn là: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa.

+ Thành phố đề nghị Chính phủ sớm sửa đổi pháp lệnh chuyển giao công nghệ vào Việt Nam một cách thông thoáng hơn như: Về mức giá chuyển giao, giá trị đóng góp bằng công nghệ, thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ... (Theo nghị định 45/CP thì mức chuyển giao công nghệ không vượt quá 5% giá sản phẩm sản xuất từ công nghệ đó; còn góp vốn bằng công nghệ thì không được vượt quá 8- 10% tổng vốn đầu tư và không quá 20% vốn pháp định; về thời gian tối đa chuyển giao công nghệ không quá 7 năm... đã không khuyến khích các nhà đầu tư chuyển giao công nghệ vào Việt Nam những công nghệ hiện đại và quan trọng), cần thực hiện việc chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc “thuận mua, vừa bán”. Cần đẩy mạnh việc thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm khoa học- công nghệ, xử lý nghiêm tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

+ Thúc đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh và có một chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư hấp dẫn để sớm thu hút được nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao. Tạo điều kiện gắn kết các quá trình nghiên cứu thực nghiệm khoa học, triển khai công nghệ vào sản xuất sản phẩm tạo ra sự phát triển nhảy vọt của ngành công nghiệp thành phố trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy định các biện pháp buộc các doanh nghiệp sản xuất đầu tư nhiều vào công nghệ sạch, nhằm ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững.

+ Nhà nước cần hướng dẫn và cung cấp những thông tin về thiết bị, công nghệ nhập ngoại để các doanh nghiệp công nghiệp lựa chọn công nghệ cho phù hợp. Thực hiện chuyển giao công nghệ qua con đường liên doanh, liên kết với nước ngoài. Hàng năm có kế hoạch sử dụng nguồn vốn nghiên cứu khoa học-

công nghệ của Thành phố đầu tư để đổi mới công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, thiết kế chế tạo, cải tiến mẫu mã của sản phẩm, đồng thời có sự bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp của các cơ sở sản xuất. Mặt khác nên khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp và cá nhân người lao động nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ ở trình độ thấp lên trình độ cao, cơ khí hoá ở phạm vi rộng hơn, cao hơn để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

*Thực hiện liên kết kinh tế, khoa học – kỹ thuật với các địa phương trong và ngoài nước.

+Hợp tác chặt chẽ với giới khoa học – kỹ thuật để nhanh chóng tiếp cận công nghệ mới, sớm ứng dụng các sáng tạo công nghệ vào sản xuất tạo ra những sản phẩm mới có chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường.

+Ngành công nghiệp thành phố không thể nào tự cung, tự cấp đủ nguyên liệu, vật tư cho ngành công nghiệp, mà phải biết hợp tác với các vùng trong cả nước, nhằm tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cho ngành công nghiệp thành phố. Do đó thành phố cần đẩy mạnh thực hiện chương trình hợp tác công nghiệp đã được ký kết với các tỉnh trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam: Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và các tỉnh Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Quảng Bình, Nghệ An, Hải Phòng, Hà Tĩnh và hợp tác với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, giúp cho các doanh nghiệp có các thông tin để tìm hiểu, khai thác các tiềm năng của vùng nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến của thành phố.

3.3.4. Giải pháp xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm và đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư và quảng bá sản phẩm để giới thiệu các sản phẩm của thành phố; đồng thời, thúc đẩy hợp tác đầu tư và thương mại giữa thành phố với các nước trên thế giới.

- Tập trung vận động thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư lớn, dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám, công nghệ cao.

- Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển, mở rộng ngành nghề, chuyển dịch từ các ngành thâm dụng lao động giản đơn, giá trị gia tăng thấp sang các ngành có hàm lượng chất xám, công nghệ và giá trị tăng cao, hạn chế đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động giản đơn, giá trị gia tăng thấp.

- Tăng cường hợp tác với các tỉnh nhằm phối hợp cung ứng nguồn lao động, nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm và phối kết hợp trong công tác tiếp nhận đầu tư của tiến trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của thành phố.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, phát triển, tiếp thị sản phẩm ra các thị trường mới, tham gia các hội chợ chuyên ngành được tổ chức trong và ngoài nước, để tìm hiểu thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp xây dựng thương hiệu, đăng kí bảo hộ kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm.

- Xây dựng các kênh thông tin hỗ trợ các doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu trên thị trường quốc tế.

- Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Nhờ sự liên kết này mà giảm đáng kể được giá thành sản xuất, từ đó nâng cao tính cạnh tranh cho từng sản phẩm, từng doanh nghiệp và cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế. Phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm tăng tính liên kết trong cộng đồng doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn hiện nay là những vấn đề cấp bách trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, khơi dậy những tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước và hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào các doanh nghiệp FDI. Khi phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ khơi dậy nguồn lực tài chính trong

nước đầu tư vào các ngành công nghiệp này. Trong xu thế hội nhập các doanh nghiệp liên quan có mối gắn kết xã hội chặt chẽ và có lợi ích chung phải dần từng bước liên kết theo chuỗi, theo chiều dọc. Từ đó tập hợp tất cả các doanh nghiệp tạo ra giá trị gia tăng từ khâu cung cấp nguyên liệu, sản xuất... đến phân phối, tiêu thụ, bán hàng tới tay người tiêu dùng... để tạo ra mối liên kết ngành.

- Có thể nói, công nghiệp Việt Nam nói chung và công nghiệp TP Hồ Chí Minh nói riêng đang chịu áp lực rất lớn của tiến trình hội nhập. Phát triển công nghiệp phụ trợ được coi là chìa khoá để phát triển ngành này nhằm thu hút được nhiều vốn FDI vào phát triển công nghiệp, kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiếp tục tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao và khả năng chủ động hội nhập.

- Trong quá trình toàn cầu hoá kinh tế và phân công lao động quốc tế; các tập đoàn kinh tế đa quốc gia lớn, chỉ giữ lại trong quá trình sản xuất của mình các khâu như nghiên cứu, phát triển sản phẩm, còn các công đoạn khác sẽ chuyển giao đầu tư tại các nước, các khu vực có lợi thế với từng công đoạn sản phẩm. Chính vì thế phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ mở ra nhiều cơ hội để thu hút FDI; đồng thời, thực hiện chuyển giao công nghệ nguồn từ các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Cần phải phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vì các doanh nghiệp này chính là nòng cốt trong quá trình phát triển công nghiệp phụ trợ.

3.3.5. Giải pháp phát triển các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp thành phố

Để ngành công nghiệp thành phố phát triển năng động, khai thác tối đa tiềm năng và nguồn lực to lớn sẵn có của thành phố, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó:

* Đối với kinh tế Nhà nước

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp như: sắp xếp các doanh nghiệp theo cùng nhóm ngành để hỗ trợ nhau cùng phát triển; thành lập các công ty chuyên ngành hoạt động theo mô hình công ty mẹ- con; đẩy mạnh việc thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp không cần giữ lại 100% vốn nhà nước, hoặc giao, bán, khoán, cho thuê đối với các doanh nghiệp không giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân. Đối với những doanh nghiệp công nghiệp còn lại, cần kiện toàn về mặt tổ chức, đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất để đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Từng bước thực hiện “liên kết ngành” để sử dụng hợp lý hơn nguồn lực xã hội.

- Đối với những doanh nghiệp Nhà nước thua lỗ, không tiếp tục tồn tại thì cho giải thể, hoặc sát nhập vào DNNN khác, hoặc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê nhằm đa dạng hoá sở hữu. Tập trung xây dựng một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành, lĩnh vực chính, có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ đạo chi phối. Đồng thời, xoá bỏ hình thức độc quyền trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Đặt các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước vào môi trường hợp tác cạnh tranh, bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Phải nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh để tồn tại và phát triển, làm cho vốn Nhà nước sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên.

*** Đối với thành phần kinh tế dân doanh**

- Tiến hành thực hiện nhất quán và đầy đủ Luật doanh nghiệp, tạo điều kiện thông thoáng hơn để kinh tế tư nhân phát triển mạnh, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải coi đây là ưu tiên hàng đầu trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa, mà về lâu dài sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần tăng trưởng kinh tế của thành phố và hội nhập kinh tế thế giới.

- Giúp đỡ kinh tế tư nhân tháo gỡ những khó khăn về mặt bằng trong sản xuất kinh doanh nhất là sớm tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đất đai. Xoá bỏ tình trạng đối xử không công bằng trên thực tế trong việc vay vốn giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế tín dụng và bảo đảm tiền vay để đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế dân doanh, vừa phù hợp với thực trạng xã hội và thị trường.

- Hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ để kinh tế dân doanh phát triển sản xuất kinh doanh. Sự hỗ trợ này không chỉ xuất phát từ lợi ích cá nhân của chủ kinh doanh tư nhân mà còn là lợi ích chung của nền kinh tế dân tộc. Nhà nước nên có chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng đối với những doanh nghiệp tư nhân vay vốn cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ. Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho việc các doanh nghiệp tư nhân tiếp nhận công nghệ, thiết bị mới từ nước ngoài để rút ngắn khoảng cách về mặt bằng công nghệ của nước ta so với thế giới.

* Đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

Cần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp của thành phố, lựa chọn những dự án trọng điểm trên các lĩnh vực như: công nghệ sinh học, công nghệ cao, điện tử... giới thiệu với nước ngoài lựa chọn cơ hội đầu tư, và thành phố cần đưa ra những chính sách ưu đãi hơn nữa về đầu tư như: giải toả mặt bằng trước, nhà đầu tư trả chi phí sau, rút ngắn thời gian thẩm định dự án đầu tư chỉ trong vòng 3- 7 ngày, hỗ trợ chi phí giải toả mặt bằng, tiến hành cấp giấy phép đăng ký kinh doanh qua mạng...

Bên cạnh đó cần thông tin rõ ràng, thi hành nhất quán các loại chính sách, nhất là chính sách thuế, phải đối xử bình đẳng với mọi doanh nghiệp. Tiến hành cải cách hơn nữa các thủ tục hành chính. Xử lý nghiêm các cán bộ nhân viên có thái độ gây phiền hà, nhũng nhiễu, vòi vĩnh đối với nhà đầu tư nước ngoài.

3.3.6. Đổi mới chính sách kinh tế của Nhà nước

Một là, chính sách tạo vốn và khuyến khích đầu tư

Thực hiện cơ chế tạo vốn an toàn và có hiệu quả cho sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp thành phố. Để thực hiện tốt vấn đề này cần có trung tâm hỗ trợ tài chính và bảo đảm tín dụng. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được tiếp cận với nguồn vốn vay ngân hàng. Do vậy, việc duy trì và phát triển ngành kinh tế công nghiệp thành phố đến năm 2010 và tiếp đến 2020, cần phải phát huy một lượng vốn cho đầu tư và phát triển từ các nguồn sau:

* Vốn ngân sách: Thành phố phải được đảm bảo quyền tự chủ về ngân sách, thông qua các nguồn thu thuế và các loại phí, lệ phí từ nguồn này. Thành phố dùng một phần để chi cho đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chủ lực theo các chương trình mục tiêu, thông qua chương trình kích cầu, hỗ trợ lãi suất vay đầu tư cho doanh nghiệp. Do đó thành phố phải xây dựng cho được chiến lược đầu tư, có danh mục về những lĩnh vực, ngành nghề công nghiệp cần được ưu tiên đầu tư, và phải chú ý đến việc tập trung nguồn lực vào các ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn. Phát triển thị trường vốn và các kênh đa dạng huy động vốn cho đầu tư. Hoàn thiện và mở rộng nhanh thị trường chứng khoán. Tiếp tục đổi mới nhằm tăng nhanh tính cạnh tranh và lành mạnh hoá thị trường tài chính- tín dụng.

* Vốn tích lũy để tái đầu tư cho sản xuất của doanh nghiệp Nhà nước: Được tạo nên từ các nguồn vốn: tích lũy quỹ khấu hao cơ bản, lợi nhuận, chuyển nhượng cổ phần, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, qua thanh lý tài sản máy móc đã lạc hậu, chuyển nhượng mặt bằng do sắp xếp lại doanh nghiệp, để đầu tư hiện đại hoá các ngành công nghiệp then chốt. Để tăng nguồn vốn này cần phải tận dụng công suất máy móc thiết bị có sẵn, sử dụng hiệu quả sức lao động để tăng năng

suất, giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sản xuất, tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, giảm tiêu cực phí. giảm giá thành sản phẩm, nâng tỷ lệ khấu hao trong giá thành sản phẩm để tạo khả năng thu hồi vốn nhanh.

* Vốn tư nhân: Gồm các nguồn đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân đầu tư theo Luật đầu tư trong nước, từ nguồn tiết kiệm của nhân dân thông qua việc mở tài khoản cá nhân, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu. Đồng thời, đẩy nhanh mạnh tiến độ cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước được chỉ định và phát hành cổ phiếu, niêm yết trên thị trường chứng khoán.

* Vốn nước ngoài

Nguồn vốn tích lũy và vốn trong nước còn hạn chế, do đó việc thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp là nguồn vốn rất quan trọng. Để góp phần thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế thành phố cần phải dựa trên quy hoạch phát triển ngành công nghiệp thành phố, xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư, nhằm kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp đầu tư dưới nhiều hình thức như BOT, BO, BT, BOO. Cần mở rộng hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài gián tiếp qua việc mở rộng tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài từ 49- 100%, đối với những ngành nghề mà Nhà nước không cần nắm giữ.

Ngoài hai nguồn vốn chủ yếu trên, còn có thể huy động vốn qua các hình thức vay như: vay tín dụng ngân hàng, quỹ tín dụng và sử dụng hình thức thuê mua tài chính (leasing) là một hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị mà công ty thuê mua tài chính cam kết mua theo yêu cầu của các doanh nghiệp thuê. các doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị và thanh toán tiền thuê.

Trong giai đoạn 2006- 2010 để đảm bảo tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp là 10%/năm, đòi hỏi tổng số vốn đầu tư cho ngành công nghiệp thành phố phải là 9,2- 11,8 tỷ USD. Để nâng cao hiệu quả đầu tư, thành

phố Hồ Chí Minh cần phải tiếp thị hoạt động đầu tư, xây dựng thương hiệu cho thành phố và thực hiện một chiến dịch quảng cáo rầm rộ, cam kết thực hiện đúng lời hứa: đơn giản hoá thủ tục hành chính, về cấp phép và thủ tục đất đai. cải thiện cơ sở kết cấu hạ tầng, nhất là về giao thông vận tải công cộng, cảng biển, tốc độ đường truyền internet, điện, nước... Ngoài ra cần tạo ra môi trường đầu tư ổn định với hệ thống pháp lý rõ ràng, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. Đề nghị với Chính phủ nhanh chóng bãi bỏ chính sách bảo hộ các ngành sản xuất trong nước đang đi ngược với xu hướng của thế giới hiện nay, cũng như phải xoá bỏ những phân biệt đối xử không hợp lý trong ưu đãi đầu tư.

Hai là, về chính sách tài chính, tín dụng:

- Đối với thuế: thành phố cần có chính sách giữ vững thuế suất ổn định trong một thời gian dài từ 3- 5 năm, để các doanh nghiệp có thể tính toán kế hoạch đầu tư sản xuất. Kiến nghị Chính phủ sửa đổi một cách hợp lý chính sách thuế và cách tính thuế thu nhập hiện đang gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bãi bỏ quy định khống chế chi phí tiếp thị quảng cáo chỉ ở mức 10% mà không khấu trừ toàn bộ các chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi.

Thành phố đề xuất Chính phủ xem xét lại quy trình hoàn thuế giá trị gia tăng, để doanh nghiệp sớm thu lại được tiền hoàn thuế. Chấn chỉnh việc áp mã thuế các hàng hoá xuất nhập khẩu của nhân viên hải quan, đang cố tình làm khó dễ doanh nghiệp để vòi vĩnh, những nhiễu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

- Về tín dụng: thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận tới các nguồn vốn vay, nhằm đầu tư mở rộng sản xuất. Nâng cao chất lượng sản phẩm, để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Mở rộng hình thức cho vay trung và dài hạn, làm cho doanh nghiệp có khả năng đầu tư phát

triển sản xuất. Phát triển mạnh thị trường chứng khoán, nới rộng qui định cho những doanh nghiệp có số vốn nhỏ từ 1- 5 tỷ đồng cũng có thể đăng ký lên sàn giao dịch; chính thị trường chứng khoán là một kênh tích cực để cho các doanh nghiệp huy động vốn dài hạn để phát triển chiều sâu.

Ba là, về khuyến khích xuất khẩu: Thành phố cần tập trung hỗ trợ toàn diện các mặt để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và chọn lựa đưa vào chương trình phát triển bền vững cho ngành công nghiệp. Hỗ trợ lãi xuất vay ngân hàng để đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm mới. Tăng cường xúc tiến quảng cáo sản phẩm tại các cuộc triển lãm, hội trợ, trên báo chí và trang web; xây dựng các sản phẩm có chất lượng cao mang thương hiệu thành phố. Tiến hành thành lập công ty bảo hiểm tín dụng xuất khẩu để bảo hiểm những trường hợp xuất khẩu bán chịu, trả chậm, ở những thị trường có tiềm năng lớn, nhưng có độ rủi ro cao.

Thành phố cần tăng cường quan hệ ngoại giao cấp Nhà nước với các thành phố trên thế giới, nhằm tìm kiếm thị trường, để giúp đỡ các doanh nghiệp thâm nhập thị trường ở nước ngoài; phối hợp với các tham tán thương mại của Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, nắm và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về thị trường nước ngoài.

Bốn là, Cập nhật thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế

- Thường xuyên tổ chức các khoá tập huấn ngắn ngày cho các doanh nghiệp theo những chủ đề liên quan đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như: giới thiệu các quy định hiện hành của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), AFT, ASEAN... nhằm cập nhật thông tin nhanh chóng, kịp thời và chính xác cho các doanh nghiệp hiểu kỹ và thực hiện.

- Các hiệp hội ngành nghề xây dựng và hoàn thiện trang Web riêng cho mỗi ngành nghề để giúp các doanh nghiệp nắm vững hệ thống pháp luật của Nhà nước và những quy định của các nước nhập khẩu hàng hoá Việt Nam nhằm tránh được những vụ kiện bán phá giá đã xảy ra trong thời gian qua (tôm, cá ba sa).

Năm là, Cải cách thủ tục, chính sách và đổi mới quản lý nhà nước về công nghiệp

Hiện nay, việc quản lý Nhà nước đối với ngành công nghiệp Trung ương và khu vực đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn thành phố còn bị chia cắt và gây nhiều phiền hà. Do đó, cần phải xây dựng một quy chế phối hợp quản lý thống nhất về mặt Nhà nước giữa Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và đầu tư với thành phố và phải được chính phủ phê duyệt để làm căn cứ thực hiện. Từng bước tiến tới xoá bỏ chế độ bộ chủ quản đối với doanh nghiệp Nhà nước trong sản xuất công nghiệp.

Tăng cường cải tiến năng lực quản lý Nhà nước về sản xuất công nghiệp của cơ quan công quyền, thực hiện sự minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc cấp phép thành lập doanh nghiệp, cho thuê đất... áp dụng rộng rãi việc cấp phép trên mạng internet, xây dựng chế độ trách nhiệm và sự công tâm của đội ngũ cán bộ công chức. Kiên quyết xử lý đối với cán bộ nhân viên cố tình gây khó khăn, những nhiễu cho các doanh nghiệp.

Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng là một tất yếu khách quan trong phát triển nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp là hướng nhằm phát huy những tiềm năng lợi thế của địa phương...

Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh là ngành có vai trò lớn đối với sự phát triển của Thành phố nói riêng, đối với vùng, với cả nước nói chung, điều này

được thể hiện ở những mặt sau: Đóng góp vào ngân sách nhà nước nhiều nhất, là điều kiện để thực hiện nhanh có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước...

Thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà trọng tâm chính là chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp ở các nước trên thế giới như: Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước NICS ở Đông Nam Á đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của các nước này phát triển nhanh, hiệu quả.

Từ thực tiễn trong những năm qua cho thấy, chính sự phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đúng hướng đã làm cho nền kinh tế thành phố tăng trưởng cao liên tục so với cả nước, đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống nhân dân, tạo ra sự phát triển hài hoà giữa các vùng trong cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được thì quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp cũng có những hạn chế nhất định, chưa tương xứng với tiềm năng của thành phố đó là: có vị trí địa lý thuận lợi kết cấu hạ tầng phát triển, có thị trường rộng lớn, lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật hùng hậu, dân số đông đảo năng động... Vì thế, việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới là vô cùng cấp thiết, nó là yếu tố quyết định cho sự phát triển chung của nền kinh tế Thành phố. Để thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng phát triển ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 và tầm nhìn 2015 – 2020 cần thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu sau:

- Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.
- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp Thành phố đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đầu tư và phát triển khoa học – công nghệ cho ngành công nghiệp Thành phố có đủ năng lực cạnh tranh với khu vực và thế giới.

- Phát huy mạnh mẽ hơn nữa các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp.

- Xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm và phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Đổi mới chính sách kinh tế của Nhà nước.

Các giải pháp được đề xuất này dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, tiềm năng của Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, góp phần vào thực hiện mục tiêu chung của cả nước là: “Đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2002), NQ số 20-NQ/TW, ngày 18/11/2002, nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, Hà Nội.
2. Bộ công nghiệp (1998), Định hướng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp cơ bản đến năm 2010.
3. Báo người lao động (2007), ngày 6 tháng 8.
4. Bộ công nghiệp (1998), Định hướng phát triển ngành điện tử tin học Việt Nam đến năm 2010.
5. Bộ công nghiệp (1998), Định hướng ngành công nghiệp hoá chất đến năm 2010.
6. Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2002- 2005), Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
7. Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2002- 2005), Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
8. Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2006), Niên giám thống kê.
9. Lê Đăng Doanh, Tiến tới 1 bước phát triển mới của nền kinh tế. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế, số 309, tháng 12/2004.
10. Đảng cộng sản Việt Nam(2006), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2006), Văn kiện đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VIII, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Trần Du Lịch (2002), Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, NXB trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Trần Văn Nhung (2001), Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

14. Lê Du Phong (1999), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Sở Công nghiệp TP Hồ Chí Minh (2000- 2006), Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch năm 2000 đến năm 2006 và phương hướng, mục tiêu năm tiếp theo, TP Hồ Chí Minh.

16. GS, TS Trần Văn Thọ (1998)- Công nghiệp hoá Việt Nam thời đại Châu á- Thái Bình Dương, NXB TP Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Sài Gòn, VAPEC.

17. Tạp chí thời báo kinh tế Việt Nam (2007), ngày 3 tháng 10.

18. Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới (2007) số 3.

19. Tạp chí công nghiệp (2005), tháng 4.

20. Ủy ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh (2005), Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội thành phố Hồ Chí Minh 2006- 2010, Tp Hồ Chí Minh.

21. Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Định hướng phát triển kinh tế- xã hội thành phố 1996- 2000 và dự báo 2001- 2010, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÓM TẮT

CHƯƠNG 1: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Nhận thức chung về cơ cấu kinh tế, đặc điểm của cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp

1.1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Cơ cấu kinh tế: Là tổng thể các mối quan hệ về chất lượng và số lượng tương đối ổn định giữa các bộ phận cấu thành của nền kinh tế với những điều kiện kinh tế- xã hội nhất định trong khoảng thời gian nhất định.

Cơ cấu kinh tế thường được nghiên cứu phân tích dưới các góc độ khác nhau như: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế; đây là 3 bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế và có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vị trí chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của mọi quốc gia.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Là quá trình biến đổi các yếu tố bên trong của cấu trúc và mối quan hệ của các yếu tố hợp thành nền kinh tế theo 1 chủ đích và phương hướng xác định.

1.1.2. Khái niệm cơ cấu ngành công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

+ Cơ cấu ngành công nghiệp: Là tổng thể các bộ phận của các ngành hợp thành ngành công nghiệp và sự tương quan tỷ lệ giữa các ngành sản xuất trong ngành công nghiệp. Hay nói cách khác, cơ cấu ngành công nghiệp chính là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp khai thác, chế biến, sản xuất điện nước trong tổng thể ngành công nghiệp được xác định bằng tỷ trọng của mỗi ngành sản xuất trong tổng sản phẩm của ngành công nghiệp tạo ra.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp: Là quá trình thay đổi về số lượng hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất trong ngành công nghiệp, đó là sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp từ chỗ cũ kỹ, lạc hậu

hoặc chưa phù hợp sang cơ cấu công nghiệp tiến tiến, hiện đại và hoàn thiện hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

1.1.3. Đặc điểm hoạt động của ngành công nghiệp

Một là, sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn:

- Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu.

- Giai đoạn chế biến các nguyên liệu thành TLSX và vật phẩm tiêu dùng.

Hai là, sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ

Tính chất tập trung thể hiện ở việc tập trung TLSX, nhân công và sản phẩm nhằm thu hút nhiều lao động và tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, giá trị cao, đóng góp vào GDP chiếm tỷ trọng lớn.

Ba là, sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỷ mỉ về sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

Công nghiệp là tập trung của hệ thống nhiều ngành như: Khai thác, điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy các hình thức chuyên môn hoá, liên hợp hoá có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

1.2. Vai trò của ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và một số kinh nghiệm phát triển của các nước mà Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh cần quan tâm

1.2.1. Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế- xã hội

- Công nghiệp tăng trưởng nhanh và làm gia tăng nhanh thu nhập quốc dân.
- Công nghiệp là ngành cung cấp TLSX và trang thiết bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế.
- Công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp phát triển ổn định.

- Phát triển công nghiệp là con đường tích lũy nhanh cho nền kinh tế quốc dân và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Công nghiệp phát triển sẽ đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội.

1.2.2. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp của một số nước trên thế giới.

+ Trung Quốc

Thực hiện chính sách mở cửa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong đó lấy cơ cấu ngành công nghiệp làm trọng tâm, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Năm 1978 tỷ lệ của 3 ngành là: nông nghiệp 28,4%, công nghiệp 48,6%, dịch vụ 23% thì đến năm 2002 tỷ lệ này là: 14,5%, 51,7% và 33,8%.

+ Indônêsi

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đúng hướng, theo cơ cấu sản xuất và xuất khẩu với việc đa dạng hoá ngành nghề, trong đó dựa vào ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ, tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin... Từ công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều lao động sang áp dụng công nghệ có giá trị tăng cao.

+ Malaysia

Từ một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp trong thập niên 60 của thế kỷ XX sang nền kinh tế hướng ra xuất khẩu với các ngành chủ đạo là công nghệ cao, các ngành thâm dụng vốn và trí thức. Năm 1980 tỷ trọng nông nghiệp từ 22% giảm xuống còn 18% năm 2000 và chỉ còn 14,47% năm 2004, trong khi đó tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 38% lên 42,09% và năm 2004 là 45,38%.

+ Hàn Quốc

Trong những thập niên gần đây, Hàn Quốc đã tập trung đi sâu vào các lĩnh vực: Điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông... để làm bàn đạp cho việc phát triển nhanh nền kinh tế, đây cũng là con đường giúp Hàn Quốc nhanh chóng vươn lên trở thành 1 cường quốc mới trong nền kinh tế thế giới và là một nước công nghiệp mới của thế giới thứ 3.

+ *Thái Lan*

Ngành công nghiệp và dịch vụ dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH thay thế nhập khẩu, trong đó ngành công nghiệp có sự chuyển biến mạnh mẽ. Các ngành công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều vốn, có trình độ tinh xảo tăng nhanh và giảm dần những ngành sử dụng nhiều lao động, chế tạo giản đơn. Hiện nay, Thái Lan có một số ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế như: ngành công nghiệp du lịch chiếm 7% GDP, ngành sản xuất ô tô đứng thứ 7 trên thế giới...

1.2.3. Những bài học kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp ở các nước trên mà Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh cần quan tâm

- Tập trung khai thác, sử dụng các lợi thế so sánh về lao động và các ngành công nghiệp chủ yếu như công nghiệp chế tạo nhằm giải quyết công ăn việc làm cho toàn xã hội.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ mô hình phát triển hướng nội sang mô hình phát triển hướng ngoại, hay còn gọi là chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, thông qua việc mở cửa, phát triển thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài.

- Khai thác hợp lý các nguồn lực trong nước, đi đôi với việc phát triển cân đối giữa các ngành thực hiện ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại.

- Thực hiện vai trò điều hành, quản lý có hiệu quả việc chuyển dịch kinh tế ngành công nghiệp. Xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, tạo môi trường đầu tư thuận tiện, thực hiện chiến lược kinh tế mở và tiến hành xây dựng các chính sách tài chính, tiền tệ...

1.3. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

1.3.1. Hội nhập kinh tế quốc tế- Thời cơ và thách thức cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp nói riêng

+ *Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều thuận lợi, cơ hội cho sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp nói riêng*

- Sản phẩm công nghiệp Việt Nam có khả năng tiếp cận với thị trường khu vực và thế giới để tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu.

- Hàng rào thuế quan và phi thuế quan được dỡ bỏ, thị trường được mở rộng.

- Mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế, nhất là các ngành công nghiệp.

- Rút ngắn được khoảng cách phát triển, thực hiện CNH, HĐH với chiến lược “đi tắt đón đầu”, để tiếp cận với công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến của thế giới.

- Hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, Việt Nam thực sự tham gia vào sự phân công lao động xã hội toàn cầu.

+ *Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều thách thức cho sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam.*

- Các ngành công nghiệp Việt Nam đều có trình độ công nghệ thấp, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm thiếu sức cạnh tranh.

- Năng lực cạnh tranh yếu làm cho lượng hàng hoá công nghiệp Việt Nam khó giữ vững được sự ổn định về thị trường, kể cả thị trường nội địa và thị trường nước ngoài.

- Với trình độ công nghệ thấp, không có chiến lược phát triển, Việt Nam dễ trở thành “bãi rác công nghiệp” của các nước phát triển.

- Trình độ quản lý và bề dày kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển sản phẩm mới, xây dựng mạng lưới quảng bá và tiêu thụ sản phẩm...

- Trình độ tay nghề của người lao động thấp. không có chuyên môn sâu để sử dụng những trang thiết bị hiện đại.

1.3.2. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với sự phân công lao động xã hội trong vùng, cả nước, khu vực và thế giới. Tạo điều kiện cho Thành phố mở rộng hợp tác đầu tư và thúc đẩy ngành công nghiệp tiếp cận với công nghệ cao và kỹ thuật tiên tiến của thời đại.

- Việc thị trường thế giới được mở rộng sẽ tác động đến sản xuất hàng hoá đang có lợi thế xuất khẩu của Thành phố như ngành thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày da... thúc đẩy các ngành mở rộng phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giai đoạn đầu sẽ làm cho ngành công nghiệp Thành phố có lợi thế về nguồn nhân lực và nguồn nguyên liệu, nhưng lợi thế này sẽ mất dần khi chúng ta hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành kinh tế. Điều này buộc các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh về giá, về chất lượng, chủng loại, tính đa dạng của sản phẩm...

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vừa tạo sức ép cho các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa phải nâng cao chất lượng sản phẩm để hạ giá thành sản phẩm. Từ đó, các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại... rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới.

- Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang tới nhiều điều kiện thuận lợi và cả áp lực cho ngành công nghiệp Thành phố trong việc đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa sản xuất, ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế.

- Sự tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến đòi hỏi phải đào tạo nguồn nhân lực có trình độ để thích ứng với công nghệ mới, đòi hỏi phải có những nhà quản lý doanh nghiệp được đào tạo một cách bài bản đủ năng lực làm việc với các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia.

- Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn có những tác động tiêu cực khác cho sự phát triển công nghiệp của Thành phố như:

Sự tác động của thị trường thế giới sẽ làm cho ngành công nghiệp Việt Nam và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có những biến động lớn

Với kỹ thuật công nghệ hiện đại tác động vào công nghiệp Thành phố, nên ngành công nghiệp không nhanh chóng đổi mới công nghệ, không chuyên môn hóa cao sẽ bị lạc hậu và sản phẩm sẽ không đủ năng lực cạnh tranh với hàng nhập ngoại.

Trong thời gian tới, nếu không xác định đúng lợi thế và định hướng phát triển ngành công nghiệp Thành phố thì sẽ rơi vào thế bất lợi, đồng thời không được hưởng lợi nhiều trong quá trình tham gia vào sự phân công lao động toàn cầu.

Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2000- 2006

2.1. Tiềm năng và thực trạng ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh .

2.2.1. Tiềm năng ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua.

+ Khu vực quốc doanh

Năm 1996 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 19.138 tỷ đồng thì năm 2000 tăng lên 27.025 tỷ đồng, năm 2004 đạt 40.523 tỷ đồng và đến năm 2006 đạt 44.092 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2000- 2006 là 8,50%.

+ Khu vực ngoài quốc doanh

Năm 1996 đạt 8.834 tỷ đồng thì đến năm 2000 tăng lên 15. 342 tỷ đồng, năm 2003 đạt 27.949 tỷ đồng và năm 2006 đạt 46.847 tỷ đồng. bình quân giai đoạn 2000- 2006 tăng 20,46%. Nếu tính theo giá trị thực tế thì cơ cấu giá trị của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng từ chỗ năm 2000 chiếm 22,27% tăng lên 33,42% năm 2003 và đến năm 2006 chiếm 37,19%.

+ *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài*

Năm 1996 mới chỉ đạt 6.748 tỷ đồng giá trị sản xuất công nghiệp thì đến năm 2000 khu vực này tăng lên 15.230 tỷ đồng, năm 2003 tăng lên 25.055 tỷ đồng và năm 2006 đạt 41.259 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Mức tăng bình quân của giai đoạn 2000- 2006 là 18,06%. Nếu tính theo giá trị thực tế thì cơ cấu giá trị của khu vực này tăng từ 32,55% năm 2000 lên 33,98% năm 2003 và đến năm 2006 chiếm 36,77%.

2.2.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào danh mục ngành kinh tế của cục thống kê thành phố, có thể chia ngành công nghiệp Thành phố làm 3 ngành chính bao gồm: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối điện và nước.

2.2.2.1 Công nghiệp khai thác

Công nghiệp khai thác có quy mô nhỏ, giá trị sản xuất chiếm thấp trong tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp Thành phố. Đồng thời, giá trị sản xuất của ngành này có xu hướng giảm dần, số cơ sở sản xuất cũng như lao động ở ngành này cũng giảm đáng kể trong thời gian qua.

2.2.2.2. Công nghiệp chế biến

Ngành công nghiệp chế biến là ngành công nghiệp chủ yếu của Thành phố (chiếm 97,97% giá trị sản xuất công nghiệp năm 2006) với mức tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn 2000- 2006 là 15,26%, đây cũng là ngành có mức tăng trưởng cao nhất so với mức tăng trưởng bình quân chung của Thành phố.

Ngành công nghiệp chế biến được phân chia thành các ngành công nghiệp chế biến khác nhau, đó là:

+ *Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống*

Đây là ngành chiếm tỷ trọng cao về giá trị sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến của Thành phố. Năm 1996 giá trị sản xuất của ngành này mới chỉ đạt 10.125 tỷ đồng thì đến năm 2000 tăng lên 12.803 tỷ đồng, năm 2004 đạt mức 19.352 tỷ đồng và năm 2006 đạt 23.156 tỷ đồng (giá cố định 1994).

+ Ngành công nghiệp dệt

Ngành dệt là ngành công nghiệp truyền thống, là thế mạnh của Thành phố với nhiều cơ sở sản xuất và thu hút nhiều lao động, có giá trị sản xuất lớn thứ 4 trong ngành công nghiệp chế biến. Năm 1996 ngành này có 5.065 cơ sở thu hút 50.898 lao động, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp là 2.791 tỷ đồng (giá cố định 1994), chiếm tỷ trọng 7,6%. Song đến năm 2000 số cơ sở này giảm xuống còn 3.714 cơ sở, năm 2003 còn 3.188 cơ sở và năm 2006 có 3.388 cơ sở.

+ Ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá

Năm 1995 giá trị sản xuất của ngành thuốc lá đạt 1.945 tỷ đồng (giá cố định 1994) chiếm tỷ trọng 6,8% so với toàn ngành công nghiệp chế biến. Đến năm 2000 giá trị sản xuất thuốc lá đạt 3.226 tỷ đồng, nhưng tỷ trọng này lại giảm xuống chỉ còn 6,0% và năm 2006 giá trị sản xuất tăng lên đạt 5.853 tỷ đồng.

+ Ngành công nghiệp may mặc, trang phục.

Đây là ngành phát triển mạnh từ 1996 đến nay. Năm 1995 ngành công nghiệp may mặc chỉ có 2.810 cơ sở sản xuất với 83.941 lao động, với giá trị sản xuất là 1.353 tỷ đồng (giá cố định 1994), chiếm tỷ trọng 4,7% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến, đến năm 2000 số cơ sở tăng lên 3.808 cơ sở với 133.947 lao động và năm 2006 số lượng cơ sở sản xuất này tăng lên 8613 cơ sở với 256.519 lao động, giá trị sản xuất đạt 9.684 tỷ đồng.

+ Ngành công nghiệp thuộc da, vali, túi xách

Năm 1995 số cơ sở sản xuất là 1.154 với 37.347 công nhân, làm ra giá trị sản xuất là 1.225 tỷ đồng (giá cố định 1994), chiếm tỷ trọng 4,3% đứng vị trí số 9 trong ngành công nghiệp chế biến, thì đến năm 2000 chỉ còn 898 cơ sở, nhưng số lượng công nhân lại tăng lên 133.029 người năm 2006 số cơ sở sản xuất tăng lên rất cao là 1.732 cơ sở, số công nhân là 229.128 người, giá trị sản xuất đạt 8.769 tỷ đồng.

+ Ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa

Ngành này có giá trị nhỏ và tăng chậm, năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 713 tỷ đồng (giá cố định 1994) với 1,767 cơ sở sản xuất và 16.449

lao động. Đến năm 2000 giá trị sản xuất chỉ đạt 657 tỷ đồng, số cơ sở giảm chỉ còn 1.003, nhưng lao động lại tăng lên 20.006. Năm 2006 giá trị sản xuất của ngành có hướng tăng lên đạt 2.036 tỷ đồng, số cơ sở sản xuất cũng tăng lên.

+ Ngành công nghiệp giấy và sản phẩm từ giấy

Giá trị sản xuất của ngành năm 1995 đạt 638 tỷ đồng (giá cố định 1994). Đến năm 2000 giá trị sản xuất tăng lên đạt 1.273 tỷ đồng, có 671 cơ sở và 11.959 lao động. Năm 2006 giá trị sản xuất có xu hướng tăng lên đạt 3.026 tỷ đồng, chiếm 2,3% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến của Thành phố.

+ Ngành công nghiệp xuất bản, in và bản sao

Năm 1995 đạt 906 tỷ đồng (giá cố định 1994), 386 cơ sở sản xuất và có 7.808 lao động. Đến năm 2000 giá trị sản xuất của ngành này đã tăng lên đạt 1.725 tỷ đồng, có 555 cơ sở và 11.567 lao động. Song đến năm 2006 cùng với quá trình chuyển dịch chung của ngành công nghiệp Thành phố thì ngành này cũng có sự biến động, giá trị sản xuất đạt 4.448 tỷ đồng, số cơ sở sản xuất tăng cao 1.487 cơ sở và số công nhân cũng tăng lên đáng kể so với năm 2000.

+ Ngành công nghiệp sản xuất than, sản phẩm dầu mỏ

Đây là ngành công nghiệp chế biến chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu từ các mỏ than, mỏ dầu. Trước đây Thành phố chưa có khả năng và điều kiện để phát triển, mãi đến cuối thập niên 80, Thành phố mới xuất hiện các cơ sở sản xuất chế biến những sản phẩm hoá dầu với quy mô nhỏ.

+ Ngành hóa chất và sản phẩm hoá chất

Năm 1995 giá trị sản xuất của ngành này đạt 2.477 tỷ đồng (giá cố định 1994) chiếm 8,7% tỷ trọng công nghiệp chế biến. Đến năm 2000 giá trị sản xuất của ngành này tăng đạt 5.600 tỷ đồng chiếm 10,1% tỷ trọng công nghiệp của ngành chế biến với 561 cơ sở sản xuất. Đến năm 2006 giá trị sản xuất tăng cao đạt 12.882 tỷ đồng, 845 cơ sở sản xuất và 30.620 lao động.

+Ngành công nghiệp cao su, nhựa

Năm 1995 giá trị sản xuất mới chỉ đạt 1.569 tỷ đồng (giá cố định 1994) với 2.053 cơ sở và 19.034 lao động thì đến năm 2000 giá trị sản xuất đạt 4.083 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7,3% vươn lên đứng vị trí thứ 4 trong toàn ngành. Năm 2006 giá trị sản xuất đạt 13.584 tỷ đồng, chiếm 10,6 tỷ trọng công nghiệp ngành chế biến, đồng thời vươn lên vị trí thứ 2 sau ngành thực phẩm chế biến, số cơ sở sản xuất tăng 3.177, số người lao động tăng lên 74.543 người.

+ Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại

Ngành sản xuất mà sản phẩm chủ yếu là thủy tinh, gạch ngói, đồ gốm, sứ nung, xi măng, bê tông và sản phẩm khác từ xi măng. Đây là ngành sản xuất công nghiệp khá lớn của Thành phố. Năm 2000 có 635 cơ sở sản xuất và 19.039 lao động thì đến năm 2006 tăng lên 738 cơ sở và 26.503 lao động.

+ Ngành công nghiệp sản xuất kim loại

Đây là ngành công nghiệp luyện kim sản xuất ra các sản phẩm từ thép và kim loại màu. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.593 tỷ đồng với 603 cơ sở sản xuất và 7.820 lao động, năm 2006 giá trị sản xuất đạt 3.188 tỷ đồng và 6.741 lao động.

+ Ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại

Là ngành sản xuất các sản phẩm như bồn chứa nước bằng kim loại, nồi hơi, sản xuất dao, kéo, bồn rửa chén... Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 2.298 tỷ đồng, có 4.863 cơ sở sản xuất, 33.073 lao động, đến năm 2006 giá trị sản xuất tăng đạt 7.628 tỷ đồng, số cơ sở sản xuất cũng tăng lên 7.498 cơ sở với 72.300 lao động.

+ Ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị

Đây là ngành sản xuất các sản phẩm về động cơ tua- bin, sản xuất máy bơm, máy nén khí, sản xuất bi bánh răng, hộp số, sản xuất máy móc cho ngành dệt may, máy công cụ, máy khai thác mỏ, máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.544 tỷ đồng, năm 2001 tăng lên 1.838 tỷ đồng, năm 2004 đạt 2.234 tỷ đồng, nhưng 2005- 2006 giá trị sản xuất của ngành này lại giảm xuống chỉ đạt 1.062 tỷ đồng năm 2005 và 1.903 tỷ đồng năm 2006.

+ *Ngành công nghiệp sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính*

Đây là ngành công nghiệp non trẻ và rất mới của Thành phố, với quy mô nhỏ bé, năm 1995 ngành này mới chỉ có một cơ sở sản xuất với 104 công nhân thì đến năm 2000 đã có 2 cơ sở và 278 lao động; năm 2006 có 8 cơ sở sản xuất, giá trị sản xuất đạt 29 tỷ đồng với 661 lao động.

+ *Ngành công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị điện*

Đây là ngành có tốc độ phát triển khá nhanh ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.586 tỷ đồng với 351 cơ sở và 16.903 lao động; đến năm 2006 giá trị sản xuất đạt 6.743 tỷ đồng, với 557 cơ sở sản xuất và 31.627 lao động.

+ *Ngành công nghiệp điện tử (Radio, tivi, thiết bị truyền thông).*

Ngành công nghiệp có sự phát triển khá mạnh về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Năm 1995 giá trị sản xuất công nghiệp mới chỉ đạt 995 tỷ đồng (giá cố định 1994), đến năm 2000 tăng lên 1.663 tỷ đồng và năm 2006 đạt 4.775 tỷ đồng, chiếm 3,4% tỷ trọng công nghiệp chế biến thành phố.

+ *Ngành công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ quang học, đồng hồ các loại.*

Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 323 tỷ đồng và đến năm 2006 đạt 594 tỷ đồng; cơ sở sản xuất năm 2000 là 32 thì đến năm 2006 là 94; lao động năm 2000 là 3.182, đến năm 2006 là 6.876 người.

Sản phẩm chủ yếu của ngành này là đóng và sửa chữa tàu thuyền, đầu máy xe lửa, toa xe, lắp ráp xe gắn máy, sản xuất xe đạp. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 800 tỷ đồng, chiếm 1,4% và đến năm 2006 đạt 1.965 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao và ổn định, bình quân đạt khoảng 20%/năm, từ 248 cơ sở sản xuất với 4.843 lao động; đến năm 2000 con số này là 437 và 7.479; năm 2006 có 410 cơ sở với 11.604 lao động.

+ *Ngành công nghiệp sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.*

Đây là ngành chế biến gỗ, với việc dựa vào nguyên liệu chính là gỗ tự nhiên, sản phẩm chủ yếu là giường, tủ, bàn ghế. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt

1.129 tỷ đồng, chiếm 2,0% tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến của thành phố. Năm 2006 giá trị sản xuất của ngành này tiếp tục tăng đạt 3.595 tỷ đồng, chiếm 2,7% với số lao động là 55.282 người.

2.2.2.3: Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước.

+ Sản xuất điện năng

Mạng lưới điện được phủ khắp các quận, huyện và đi xuống tận xã, phường, bảo đảm 100% nhân dân của thành phố đều được hưởng và dùng điện. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.832 tỷ đồng, đến năm 2006 đạt 1.827 tỷ đồng chiếm 85% cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, nước Thành phố, sản lượng điện phát ra từ 920 triệu kwh đã tăng 1.123 triệu kwh điện.

+ Khai thác, phân phối nước.

Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 287 tỷ đồng, chiếm 13,5% cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước. Năm 2006 giá trị sản xuất đạt 316 tỷ đồng, chiếm 14,7%, với 12 cơ sở sản xuất và 2.946 lao động. Sản lượng nước cung cấp từ 179 triệu m³/năm đã tăng lên 2005 triệu m³/năm.

2.3 Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố giai đoạn 2000-2006.

2.3.1. Những kết quả đạt được.

Tính đến năm 2006, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố chiếm tỷ trọng khoảng 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và gần 40% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP ngành cao nhất thành phố giai đoạn 2001-2006 đạt 12,64%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GDP ngành nông – lâm – thủy sản (4,6%/năm) và thương mại – dịch vụ (10,65%) trong cùng giai đoạn. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp trong tổng GDP trên địa bàn Thành phố chiếm từ 39,64% đến 42,33% trong giai đoạn 2000-2006.

2.3.2 Những hạn chế

- Phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô nhỏ, vốn đầu tư ít, thiết bị lạc hậu, nhất là ở các cơ sở dân doanh.

- Thành phố Hồ Chí Minh mới chỉ có 10% cơ sở công nghiệp có trình độ công nghiệp hiện đại, khả năng cạnh tranh thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Cơ cấu công nghiệp của Thành phố chuyển dịch chậm, phát triển thiếu bền vững. Những ngành công nghiệp tăng cao là do có sự bảo hộ của Nhà nước.

- Sự phát triển của công nghiệp Thành phố vẫn thiếu đồng bộ, phân tán, manh mún, thiếu tính thống nhất, chưa được quy hoạch dài hạn.

- Sản phẩm của ngành công nghiệp chất xám chưa cao, chưa xây dựng thương hiệu chính để được công nhận trên thị trường thế giới.

2.3.3. Những vấn đề đặt ra.

- Cần xác định rõ những ngành công nghiệp mũi nhọn có nhiều ưu thế nhằm phát huy những lợi thế, tiềm năng mà thành phố có thế mạnh.

- Cần chủ động đào tạo nguồn nhân lực cao đủ về số lượng và chất lượng.

- Thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của Thành phố gắn với công tác quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp phát triển chủ động, ổn định, bền vững.

- Đầu tư chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất và kịp thời xử lý việc gây ô nhiễm môi trường do ngành công nghiệp thải ra.

Chương 3: Phương hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1. Mục tiêu, quan điểm và định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.1. Về mục tiêu

- Tốc độ tăng trưởng bình quân là 13%/năm giai đoạn 2006- 2010.

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố đến năm 2010 đạt 167.614 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 1994).

- Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố đến năm 2010 chiếm khoảng 28-32,6% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

- Đến năm 2010, tỷ trọng giá trị công nghiệp xuất khẩu của Thành phố chiếm 75-80% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố (không kể dầu thô).

3.1.2. Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp bảo đảm tăng trưởng cao và phát triển bền vững, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của Thành phố.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải khai thác tối đa về tiềm lực kinh tế, đất đai, lao động, công nghệ hiện có tại thành phố.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải thực hiện đặc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải đặt trong tổng thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp phải gắn với việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nhằm xây dựng Thành phố trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố nhằm tiến tới phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo ứng dụng công nghệ cao để trang bị máy móc cho các ngành công nghiệp khác.

3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Định hướng chung:

Tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thành phố theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao. Tập trung phát triển bốn ngành công nghiệp mũi nhọn là: Điện - điện tử – công nghệ thông tin; cơ khí; hoá chất và chế biến tinh lương thực, thực phẩm, giai đoạn 2006 – 2010 với tổng kinh phí là 3,5 tỷ USD. Các cơ sở này cần được nhanh chóng đầu tư về mọi mặt chuyển sang phát triển về chiều sâu, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao. Thực hiện được tính cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế, với mục tiêu đưa thành phố Hồ Chí Minh trở thành thành phố công nghệ cao của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của Việt Nam vào năm 2015 – 2017.

+ Định hướng phát triển các ngành công nghiệp Thành phố đến 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Ngành công nghệ điện tử – công nghệ thông tin: Tập trung ưu tiên các ngành sản xuất linh kiện phụ tùng, các sản phẩm điện tử gia dụng và công nghiệp điện tử viễn thông...

- Ngành cơ khí: Tập trung vào sản xuất và lắp ráp ô tô, các ngành cơ khí theo hướng tự động hoá, các loại dụng cụ phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn...

- Ngành hoá chất – nhựa cao su: Tập trung ưu tiên sản xuất các ngành như công nghệ sinh học phục vụ lĩnh vực hoá dược, vật liệu mới, chất dẻo, nhựa, cao su kỹ thuật cao.

- Ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm, tập trung đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Ngoài 4 ngành công nghiệp được ưu tiên ở trên, cần phát triển thêm các ngành như sau:

- Ngành công nghiệp dệt may.
- Ngành công nghiệp giày da.
- Ngành sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ.
- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng.
- Ngành luyện kim.
- Ngành điện.
- Ngành cấp thoát nước và môi trường.

3.2. Các giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.1. Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.

Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, nhằm góp phần định hướng và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Thành phố trong trong giai đoạn 2006 – 2010 và hướng tới năm 2020 đó là:

- Xây dựng và quy hoạch phát triển năm nhóm ngành công nghiệp chủ yếu đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 gồm: Điện - điện tử – thông tin, cơ - kim khí, dệt may – da giày, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu mới.

- Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp phải sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường.

- Thúc đẩy quá trình hợp tác với các tỉnh để tìm hiểu thị trường, nguồn nguyên liệu... Sử dụng hợp lý các nguồn lực, đất đai, tài nguyên, vốn lao động để phát triển bền vững.

- Tiến hành quy hoạch lại, sắp xếp, điều chỉnh các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên địa bàn theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá...

- Tập trung xây dựng một số khu công nghiệp chuyên ngành. Kết hợp quy hoạch khu công nghiệp với quy hoạch khu đô thị, khu dân cư.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn trong nước và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu, các cụm công nghiệp.

- Giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc về đất đai, giành nguồn vốn thoả đáng để giải pháp phóng mặt bằng, đơn giản hoá các thủ tục giao đất, cho thuê đất.

3.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp.

- Xây dựng chính sách sử dụng nhân lực hợp lý, đặc biệt đối với việc sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học, đồng thời phải có chính sách sử dụng nhân tài và thu hút các chuyên gia giỏi ở một số lĩnh vực công nghiệp đặc thù.

- Kết hợp chặt chẽ với các địa phương mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, về hệ thống luật pháp cho đội ngũ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp công nghiệp.

- Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo phải đồng bộ và mang tầm chiến lược, bảo đảm cho quá trình hội nhập sâu vào kinh tế thế giới.

- Cần có chính sách ưu tiên đào tạo các ngành nghề chủ lực. Có chính sách tài trợ về tài chính cho đào tạo và chương trình giảng dạy.

- Thực hiện đầu tư chiều sâu cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý được đi đào tạo ở nước ngoài để nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học- công nghệ cũng như trình độ quản lý tiên tiến của thế giới.

3.2.3. Giải pháp về phát triển khoa học- công nghệ cho ngành công nghiệp Thành phố.

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

- Tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống các Viện nghiên cứu khoa học, các phòng thí nghiệm quốc gia được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra một tiềm lực khoa học và công nghệ đủ mạnh cho sự phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố.

- Đổi mới cách quản lý và tổ chức cho hoạt động nghiên cứu khoa học- công nghệ.

+ Đổi mới việc chuyển giao công nghệ

- Khuyến khích việc chuyển giao công nghệ mới phù hợp với hướng ưu tiên phát triển công nghiệp của Thành phố.

- Cần đẩy mạnh việc thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm khoa học- công nghệ, xử lý nghiêm minh tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Tạo điều kiện gắn kết các quá trình nghiên cứu thực nghiệm khoa học, triển khai công nghệ và sản xuất sản phẩm, tạo sự phát triển nhảy vọt của ngành công nghiệp Thành phố.

+ *Thực hiện liên kết kinh tế, khoa học- kỹ thuật với các điều kiện trong và ngoài nước*

- Hợp tác chặt chẽ với giới khoa học- kỹ thuật để tiếp cận công nghệ mới, sớm ứng dụng các sáng tạo công nghệ vào sản xuất, tạo ra những sản phẩm mới có chất lượng cao.

- Đẩy mạnh các chương trình hợp tác với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để khai thác các tiềm năng của vùng nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến của Thành phố.

3.2.4. Giải pháp xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm và đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư và quảng bá sản phẩm để giới thiệu các sản phẩm của Thành phố với các nước trong khu vực và thế giới.

- Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư lớn, dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám, công nghệ cao.

- Đẩy mạnh việc tiếp thị sản phẩm ra các thị trường mới, tham gia các hội chợ chuyên ngành để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các kênh thông tin hỗ trợ các doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu.

- Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, tạo nên sự liên kết chặt chẽ gồm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

3.2.5. Giải pháp phát triển các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp Thành phố.

+ *Đối với kinh tế Nhà nước.*

Đẩy nhanh tiến trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, thành lập các công ty chuyên ngành hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con. Đẩy mạnh việc thực hiện cổ phần hoá hoặc giao, bán, khoán, cho thuê đối với các doanh nghiệp Nhà nước không giữ vai trò tọng yếu trong nền kinh tế quốc dân.

+ *Đối với thành phần kinh tế dân doanh.*

Tiến hành thực hiện nhất quán và đầy đủ luật doanh nghiệp, tạo điều kiện thông thoáng hơn để kinh tế tư nhân phát triển mạnh, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phải coi đây là ưu tiên hàng đầu trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

+ *Đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.*

Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp của thành phố. Lựa chọn những dự án trọng điểm trên các lĩnh vực như: công nghệ sinh học, công nghệ cao, điện tử... để giới thiệu với nước ngoài lựa chọn cơ hội đầu tư.

3.2.6. Đối mới chính sách kinh tế của Nhà nước.

+ *Chính sách tạo vốn và khuyến khích đầu tư.*

Thực hiện cơ chế tạo vốn an toàn và có hiệu quả cho sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp thành phố. Để thực hiện tốt vấn đề này, cần có trung tâm hỗ trợ tài chính và bảo lãnh tín dụng. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được tiếp cận với nguồn vốn ngân hàng.

+ *Về chính sách tài chính, tín dụng.*

Thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với các ngành công nghiệp mới của Thành phố, đồng thời xem xét lại quá trình hoàn thuế giá trị gia tăng. Tiến hành thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận với các nguồn vốn vay nhằm đầu tư mở rộng sản xuất.

+ *Về khuyến khích xuất khẩu.*

Cần tập trung hỗ trợ toàn diện các mặt để phát triển các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và chọn lựa đưa vào chương trình phát triển bền vững. Tiến hành thành lập các công ty bảo hiểm tín dụng xuất khẩu để bảo hiểm những trường hợp xuất khẩu bị rủi ro cao.

+ *Cập nhật thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế.*

Thường xuyên tổ chức các khoá tập huấn cho các doanh nghiệp theo những chủ đề liên quan đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như: giới thiệu

các quy định hiện hành của tổ chức thương mại thế giới (WTO), AFTA, ASEAN... nhằm cập nhật thông tin nhanh chóng, kịp thời và chính xác cho các doanh nghiệp nắm được để thực hiện.

+ *Cải cách thủ tục, chính sách và đổi mới quản lý Nhà nước về công nghiệp*

Tăng cường cải tiến năng lực quản lý nhà nước về sản xuất công nghiệp của cơ quan công quyền, thực hiện sự minh bạch và đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong việc cấp phép thành lập doanh nghiệp cho thuê đất...